



Do anh Võ Phi Hùng Cựu HS Petrus Ký (67-74)
tặng cho Kho Sách Xưa của Quán Ven Đường.

Nhà Hùng

KIM - LONG

51-53, đại lộ Tổng-đốc Phương (CHỢ-LỚN)

Điện-thoại : số 37.389

15 NĂM NỔI TIẾNG VỀ THỰC-ĐƠN QUẢNG-BÔNG

- Lành tiệt đám cưới
- Phòng sạch-sẽ, rộng-rãi
- Tiếp-đãi lịch-sự, châu-đáo.

Địa-chỉ liên-lạc :

Ông AN CƯ
393B, đại lộ Trần Hưng-Đạo
— SAIGON —

GIÁ NHỨT ĐỊNH : 24\$
CÔNG-SỞ : GIÁ GẤP ĐÔI

Nhà Sách KHAI TRÍ

phát-huy văn-hóa dân-tộc

ĐỒNG-NAI VĂN-TẬP

nguyệt - san

xuất-bản mỗi tháng vào ngày 15

năm thứ hai

quyển 12



Kỷ - niệm

Đệ nhứt chu niên

nhóm đồng-nai xuất-bản

Bộ mới : số 1



Trong tập 12 :

Số trang

3	dự bước tương lai	an cư
6	kim túy tình từ của cụ phạm kim chi	thuần phong
23	trên đường hướng nội	chánh trí
29	sao xẹt	tuần lý
35	hát bội (biên khảo)	thân văn
49	âm nhạc và dân tộc	hồ đặc thẳng
73	phê bình hát bội	thân văn
77	tìm hiểu quốc nhạc việt nam (tiếp theo)	nguyễn công thiện
82	vài cảm nghĩ sau khi đọc sách	lê thọ xuân
94	lòn tròn (cuồng đằm)	nhị cuồng
96	ám ảnh (truyện ngắn)	nguyễn hữu tri
109	từ hát bội đến thoại kịch (hết)	thuần phong
117	tao đàn : thu	trần văn linh
	sau cùng	hồn thu thảo
118	tết trung thu qua các triều đại trung hoa	ô tăng hậu
121	bạch thoại văn văn phạm	thôi tiêu nhiên
124	học yêu nước	phạm long điền
130	một hướng đi cho nền văn nghệ việt nam	lê duy tâm
138	phụ nữ và xã hội	việt thường
142	có chăng một nền văn hóa đặc thù của việt tộc	võ thành thân

chủ nhiệm kiêm chủ bút : **an cư**
tổng thư ký tòa soạn : **thôi tiêu nhiên**

phát-huy văn-hóa dân-tộc

ĐỒNG-NAI VĂN-TẬP

nguyệt - san

xuất-bản mỗi tháng vào ngày 15

năm thứ hai

quyển **12**

do	chánh-trí mai thọ-truyền	trần văn linh
	hồ đặc-thẳng	việt-thường
	tuần-ly huỳnh khắc-dụng	minh-quân
	lê thọ-xuân	nguyễn thanh-liêm
	thuần-phong ngô văn-phát	lê duy tâm
	thân-văn nguyên văn-quí	tạ quang-phát
	bửu cầm	lê hữu-mục
	tiêu nguyên-tử	nguyễn văn y
	vương hồng-sên	huỳnh phú hiệp
	lê ngọc-trụ	sơn nam
	nguyễn công thiện	nguyễn văn-hầu
	trần văn quế	nguyễn hữu-tri
	trọng-toàn nguyên văn kiem	kiên-giang hà huy-hà
	phạm long điền	nguyễn ngọc-huy
	thôi tiêu nhiên	võ thành thân
	ô tăng hậu	an cư

cùng viết

nhóm đồng-nai xuất-bản

Bộ mới : số 1



Quyển 12

SỐ ĐẶC - BIỆT KỶ - NIỆM

đệ nhứt chu niên
và được điều-chỉnh



Thành - thực cảm ơn

TẤT CẢ BẠN ĐỌC

đã có lòng tri ngộ

Đồng - Nai Văn - Tập

NGUYỆT-SAN

THAY TÌNH KỶ-NIỆM

Dự bước tương lai

★ Bài của AN CƯ

Đến với Quý Vị Độc-Giả lần này, đây là Đồng-Nai Văn-Tập số 12. Mười hai số tạp-chí đã ra, mười hai chặng đường vượt qua, dưới một bầu trời hải-hùng chớp đầy tiếng đạn và ánh hỏa-châu : Vượt qua gì ? Vượt qua sự thờ-ơ của con người Việt-nam hằng ngày đang tranh sống tranh chết hoặc với các cảnh kinh hồn của chiến-tranh, hoặc với các khó-khăn của tình-trạng vật giá leo thang không ngừng, còn giới thanh-niên thì ôm ấp tâm-trạng « sống nay chết mai » ; phần lớn người ta không còn thời-giờ và tâm tư để thưởng-thức bài văn bài thơ. Vượt qua gì nữa ? Vượt qua một khoảng thời-đại mập-mờ, rối-loạn mà các phần tử xấu có uy-quyền núp dưới những danh-từ đẹp và những chiêu-bài tốt để làm những tội tày trời. Hơn nữa với chế-độ kiểm-duyet trước mùa bầu-cử, các bài viết trong sách báo thường bị lâm vào tình-trạng « không nói gì hết về thực-trạng thời-cuộc Việt-nam hiện tại ». Trong giai-đoạn qua, bước đi của Đồng-Nai Văn-Tập lúc nhặt lúc khoan như cái lê chân của người lữ-hành trên một quãng đường gập ghềnh gồ ghề. Có nhiều bạn đọc thấy vậy, viết thư cho, tỏ ý lấy làm nóng ruột và lo ngại. Lại có rất nhiều độc-giả hoặc hỏi thẳng chúng tôi hoặc viết thư hỏi chúng tôi : « Đồng-Nai Văn-Tập được hâm mộ, tại sao không ra đều ? ». Chúng tôi nghẹn ngào. Nay với số 12 này, chúng tôi xin thưa rõ với Quý Vị Độc-Giả : « Đầu năm 1965, chúng tôi đệ đơn xin xuất-bản nguyệt-san Đồng-Nai Văn-Tập ; cuối năm 1965, chúng tôi mới ra được Đồng-Nai Văn-Tập số 1 và những số sau không định-kỳ. Từ số 1 đến số 11, nghĩa là suốt năm 1966 cho

đến giữa năm 1967, Đồng-Nai Văn-Tập sống bấp-bênh, không có ngày mai, chỉ vì vấn-đề giấy phép. Chúng tôi đã lo-âu nhiều, nhưng chúng tôi không bao giờ nản-chí, giữ vững lòng tin vào một ngày mai sáng sủa hơn. Ngày mai đó đã đến với chúng tôi, đến với Đồng-Nai Văn-tập. Chúng tôi vừa nhận được của Tổng Bộ Thông-Tin giấy phép thiết-thọ đề ngày 11-9-1967 đề điều-chỉnh Đồng-Nai Văn-Tập thành một nguyệt-san văn-học». Hôm đó chúng tôi mừng lắm, vì phải hai năm và chín tháng chúng tôi mới đạt được tâm-nguyện, chánh-thức được phép xuất-bản một nguyệt-san để góp sức mọn vào nền văn-hóa dân-tộc.



Với số 12 này, Đồng-Nai Văn-Tập đứng trước hai biển-cổ lớn: Biển-cổ của chính mình, chánh-thức là một nguyệt-san, trên nguyên-tắc, Đồng-Nai Văn-Tập có thể phục-vụ văn-hóa theo nhịp đều-đặn, dĩ nhiên không kể những bất-trắc không sao lường trước được, do một chánh-quyền, mặc dầu dân cử nhưng thuộc thời chiến, có thể tạo ra. Quý Vị Độc-Giả cũng biết rằng con người làm văn-nghe, trong thời nào cũng vậy, thường bất-chấp những điều «bất thường» rất thông thường đó. Biển-cổ đáng kể nữa là hai vị tướng vừa đắc-cử Chánh, Phó Tổng-Thống, do dân bầu ra, mà nhiều đoàn-thể như Tổng Hội Sinh-Viên, phe Phật-Giáo Ấn-Quang... đưa ra những lý-do riêng-biệt phản-đối. Tất cả nhật báo đều có đăng tải những tin-tức liên-quan đến các việc kể trên. Về vụ này, chẵn chẵn ngày sau lịch-sử sẽ có lời phê-phán.

Điều đáng nói hiện nay là ngay sau cuộc bầu-cử Tổng-Thống, Phó Tổng-Thống, thì có chuyện nhật-báo Thần Chung và nhật-báo Sáng bị đình-bản vô thời-hạn. Sau đó ít lâu lại đến lượt cựu ứng-cử-viên Tổng-Thống với dấu hiệu bờ câu hòa-bình bị xử khuyếch-tịch hết chín tháng tù ở và một số tiền phạt khá quan-trọng.

Chúng tôi trộm nghĩ rằng đầu lý-do như sao, sự đình bản hai nhật-báo và bản án của ông Trương-Đình-Dzu vẫn làm cho lòng người dân miền Nam này cảm thấy âm-thầm xót-xa và đăm ra ngờ-vực. Có lẽ hai vị tướng vừa đắc-cử sẽ thực-sự sáng-suốt và có lợi, nếu cho tỵc bản hai tờ nhật-báo Thần Chung và Sáng và miễn

tổ cho Ông Trương-Đình-Dzu. Một cử-chỉ theo chiều hướng đó rất cần-thiết trong giai-đoạn này cho hai vị tướng vừa mới đắc-cử cũng như cho hiện tại và tiền đồ của Đất-nước. Chúng ta phải thấy rằng uy-quyền rất tạm-bợ trong một thời-gian tại chức, chớ không làm sao kèm chế được lịch-sử mai hậu. Đứng trên cương-vị của người làm văn-hóa, chúng tôi thấy rằng nếu không nói lên những ý-nghĩ góp phần vào việc xây-dựng Đất-nước, thì lương-tâm không làm sao được yên-đn.



Điều 4 trong Chương I của Hiến-Pháp Đệ Nhị Cộng-Hòa Việt-nam minh-định chống lại chủ-nghĩa cộng-sản dưới mọi hình-thức. Việc đó rõ-ràng như ban ngày, không có gì phải bàn thêm. Cũng có điều phải nói là người ta có quyền và nhiệm-vụ phản-đối mãnh-liệt về sự chuyển chiếc mũ đỏ một cách băng-quơ từ đầu người này sang đầu người khác. Sự chụp mũ là phản dân-chủ và tạo rối loạn. Chính những người lợi-dụng việc chống cộng mà mưu danh lợi riêng tư là đồng-minh đắc-lực nhứt của chủ-nghĩa cộng-sản. Người dân dưới sự áp-bức không nói ra mà chống lại ngấm-ngấm. Điều đó rất đáng sợ và đáng tránh. Trong lịch-sử của nhân-loại, không có nhà độc-tài nào đi ngược lại lòng dân mà tồn tại được. Chúng ta cứ suy-gẫm lại bài học lịch-sử từ Tần-Thủy-Hoàng đến Ngô-Đình-Diệm.

Đồng-Nai Văn-Tập, trong quyền 9 dưới bài «Cảm Tác Đầu Xuân», có xác-định rõ lập-trường chủ-trương «văn-nghe tranh-đấu», thứ văn-nghe tham-dự vào đời sống của dân-tộc. Do đó Đồng-Nai Văn-Tập nguyện với lòng mình rằng các bài khảo-cứu văn-học cũng như các bài nêu lên các vấn-đề thời-đại Việt-nam phải nói tới cái gì liên-quan đến dân-tộc, nếp sống hằng ngày, sự tranh đấu cũng như sự tiến-hóa của dân-tộc, bằng không thà là im hơi bật tiếng, chớ viết đề mà viết, không nói được gì, đi bên lề đời sống của dân-tộc, nghiệm cho kỹ, chỉ làm hao giấy mực và làm bận-rộn nhân-viên nhà in một cách vô-ích. Đề dền đáp tấm thịnh tình của Quý Vị Độc-Giả, từ số 12 này trở đi, Đồng-Nai Văn-Tập sẽ ra hằng tháng vào ngày 15 dương-lịch.

AN-CU'



KIM - TÚY TÌNH - TỬ

của Cụ PHẠM-KIM-CHI

với những thắc - mắc về
truyện KIỀU

● của Thuần-Phong NGÔ-VĂN-PHÁT

Điều-kiện Sử-địa nước ta đã tạo ra nhiều điều bất-lợi cho thơ-tịch và đặt ta vào một tình-thế hết sức khó-khăn, mỗi khi ta sưu-tầm, khảo-cứu tài-liệu văn-học. Từ khí-hậu ẩm-ướt dĩ chi chiến-tranh bạo-tàn xuyên qua chế-độ phong-kiến từ trời đất đến con người tất cả các nhơn-tố hiệp sức lại đẩy dồn tài-liệu văn-học vào một tình-trạng thảm-thương : ngay từ lúc mới chào đời dưới ngọn bút sáng-tác, tài-liệu văn-học đã nhiều khi mất tên cha sanh, vì chế-độ khắt-khe hay vì tác-giả khiêm-tốn ; rồi, nếu thoát khỏi sức tàn-hại của mối mọt và lửa binh, tài-liệu văn-học được phổ-biến trong vòng eo-hẹp của xóm làng, bằng cách sao chép hay bằng miệng truyền, nhờ những cá-nhơn tài-tử. Do đó, tài-liệu nào không bị thất truyền, thì cũng bị « thất hồn », rồi mở ra nhiều trận bút-chiến tung-bừa giữa đám người hậu học muốn tìm đến ngọn nguồn.

Tình-trạng đó là phổ-biến, mà trường-hợp truyện Kiều của Nguyễn-Du là điển-hình. Ra đời cách đây mới chừng một trăm năm mươi năm, giữa lúc văn-chương chữ nôm toàn thịnh và trong nước đã có khắc ván và có nghề in, tác-phẩm của Nguyễn-Du, một tác-phẩm to-lớn nhưt

của thi ca ta, đã cũng phải lâm vào tình-trạng thảm-thương của tài-liệu văn-học cũ.

Nội nhan-đề tác-phẩm, đến nay, các văn-gia, học-giả và giáo-sư chưa thấy tỏ ra nhứt-trí ra sao, có lẽ vì chưa ai biết chắc-chắn nhà thơ Tiên-Điền đã đặt cho bản truyện mình tên gì.

Trong tựa *Truyện Kiều* (Đoạn-Trường Tân-Thanh) của Bùi-Kỷ và Trần-Trọng-Kim (1). Trần-Trọng-Kim đã hạ bút một cách quả-quyết : « Truyện Thúy-Kiều này nguyên lúc đầu tác-giả nhan là « ĐOẠN-TRƯỜNG TÂN-THANH ». Sau nghe đâu Ông Phạm-Quy-Thích đổi lại là : « KIM, VĂN KIỀU TÂN-TRUYỆN ».

Trần-Trọng-Kim nhận-định rằng : « Trong truyện chỉ có Thúy-Kiều là vai chánh, còn Kim-Trọng và Thúy-Vân là vai phụ cả. Nếu đề như vậy, thì e không hợp lẽ ». Rồi Ông tự-y kết-luận : « Vả chẳng tục thường gọi là truyện Kiều, thì chi bằng ta cứ theo thói thường mà nhan là : *Truyện Thúy-Kiều*, rồi ở dưới đề thêm tên cũ « ĐOẠN-TRƯỜNG TÂN-THANH », gọi là đề tỏ cái ý tồn cổ ».

Trần-Trọng-Kim đã tỏ ra mình có bụng chia hai, « nửa cho Tân, nửa cho Sở ». Thái-độ này ắt không được những nhà tồn cổ tán-thành, nhưt là về phần nghiêng theo tục. Tuy vậy, ông cũng đã để cho thấy rằng ông thừa-nhận « ĐOẠN-TRƯỜNG TÂN-THANH » là nhan-đề của Nguyễn-Du đặt cho câu chuyện lưu-lạc của nàng Kiều.

Nhưng trước và sau hai nhà học-giả tôn-quí của ta, cụ Bùi Kỷ và cụ Trần-Trọng-Kim, những nho-gia, học-giả, giáo-sư trong nước và ngoài nước đã dùng nhan-đề nào ? *Tập Thư-mục về Nguyễn-Du* của hai ông Lê-ngọc-Trụ và Bửu-Cầm, ở chương III về « KIM-VĂN-KIỀU », đã cho thấy từ xưa đến nay đã ra đời 56 bản, không tính vô số bản gọi là bình-dân.

(1) Bồn Tân-Việt, Saigon, 1958.

Bằng chữ nôm, Vũ-Trình và Nguyễn-Lượng đã ra *Kim-vân-Kiều Truyện*, (năm ?)

Ở Gia-Định, cũng bằng chữ nôm, Duy-Minh-Thị đã xuất-bản *Kim-vân-Kiều tân-truyện*, mà đến nay còn sót được một vài bản đề năm nhâm thân (1872) và năm tân-mão (1891).

Bằng chữ quốc-ngữ, ở Saigon, cụ Trương-vĩnh-Ký đã phiên âm chữ nôm ra chữ quốc-ngữ lần-đầu tiên *Kim-Vân Kiêu Truyện*, năm 1875 và tái-bản năm 1898,

Bằng chữ Pháp, Abel Des Michels đã xuất-bản làm hai bản *Kim-Vân-Kiều tân truyện*, tại Paris năm 1884 và 1885.

Rồi tiếp theo, những bản chữ nôm *Tân Khắc « Đoạn-Trường Tân-Thanh »* của Kiêu-Oánh-Mậu chú-giải, năm 1902, *Kim-Vân-Kiều tân tập* của Quan-văn-Đường, năm 1906, *Kim-Vân-Kiều tân truyện* cũng của nhà này, năm 1925, của Phúc-văn-Đường, năm 1939 và nhiều bản quốc-ngữ khác, như *Vương-thúy-Kiều* của Tấn-Đà Nguyễn-khắc-Hiếu, năm 1941, và, gọn hơn hết, *Kiều* của Vũ-hữu-Tiêm, năm 1959, 1960, 1962.

Một danh-tác có một không hai mà không được biết chánh nhan là gì, thật là buồn biết mấy ! May sao, một thế-kỷ rưỡi đã qua, mà chưa có trận bút-chiến nào xảy ra về nhan- đề, mỗi người mỗi chọn một nhan theo chủ-quan của mình, không cần cho ai biết lý-do, — ngoại-trừ Trần-Trọng-Kim.

Cụ Trần-Trọng-Kim theo tục mà chọn nhan *Truyện Thúy-Kiều*, mặc dầu ông bảo « *Truyện Thúy-Kiều* này nguyên lúc đầu tác-giả nhan là ĐOẠN TRƯỜNG TÂN THANH ».

Cụ Trần-Trọng-Kim là một học-giả được hoàn-toàn tín-nhiệm, nên người ta có thể trọn tin theo cụ rằng « lúc đầu tác-giả nhan là ĐOẠN TRƯỜNG TÂN THANH ». Đã có nhiều người tin theo Cụ và họ đã gạch tên ĐOẠN

TRƯỜNG TÂN THANH sau tên KIM VÂN KIỀU hay TRUYỆN THÚY-KIỀU.

Trong lúc đó, đã có một khám-phá mới, từ 1917, mà chẳng mấy ai hay. Người khám-phá đó là cụ Phạm-kim-Chi (1). Cụ là người Bà-Rịa, vốn thích thi phú văn từ, hơn dịp đổi ra làm việc tại Hà-Tĩnh, đã có duyên may làm quan với một người cháu của Nguyễn-Du, là ông Tấn-Sĩ MAI và đã được bổn chánh của truyện Kiều, nhan là KIM-TÚY TÌNH-TỬ. Cụ đã xin phép ông Nguyễn-Mai phiên-âm ra quốc-ngữ và đã xuất-bản tại Saigon, năm 1917 (2).

Đã nhiều năm rồi, nhưt là năm 1964 và 1965, tôi đã ra sức tìm một bản KIM-TÚY TÌNH-TỬ đó ; nào đến bạn thân, nào đi các tỉnh, nào đăng báo, nào đến các vị thừa-kế cụ Phạm-Kim-Chi, thậm chí hỏi tận Paris nơi vị trưởng nam của cụ, nhưng không tìm được bản nào.

Nhơn nghe đồn ở Vĩnh-Kim (Mỹ-Tho) có người còn sót một bản và hơn dịp ông bạn Nguyễn-ngu-Í đi dự lễ kỷ-niệm cụ Thủ-Khoa Huân ở dưới hồi 1965, tôi cậy bạn rán tìm mượn hay nài, nhưng cũng không tìm được. May sao, cách đó chừng một tháng, bạn Ngu-Í trao cho tôi một tài-liệu, nói rằng anh mới chép được ở Saigon này. Tài-liệu đó gồm :

1) *Lời bảo dẫn* của cụ Phạm-kim-Chi (1)

2) *Bài tựa của ông Tấn-sĩ Nguyễn-Mai nói về truyện KIM-TÚY TÌNH TỬ*, do Huỳnh-thúc-Mậu dịch. (2)

Hai bài này đăng ở đầu truyện KIM-TÚY TÌNH TỬ, do Nguyễn-thành-Điễm xuất-bản và in tại nhà Huỳnh-kim-Danh Saigon 1917.

(1) X. xem tiêu-sử ở phần Phụ-lục.

(2) Theo Bác-sĩ Phạm-kim-Lương, con cụ Phạm-kim-Chi, thì cụ đã được Ông Nguyễn-Mai tặng cho cụ một bản chữ nôm là của gia-truyền ; cụ đã cho một bạn đồng nghiệp mượn, rồi vị này đã cất lấy bản đó, mà trả cho cụ một bản sao ; bản này đã truyền về Ô. C.V.T., nay ắt đã mất.

Hai tài-liệu này có khả-năng, — tự-nhiên là cho đến chừng nào có phản-chứng, — cởi mở nhiều thắc-mắc chung quanh truyện Kiều.

Trong *Lời bảo dẫn*, cụ Phạm-Kim-Chi đã viết : « Tôi... hơn vì việc quan, có ra ở ba năm tại Hà-Tĩnh, là quê-quán của Ông Nguyễn-Du Đức-Hầu. May gặp dịp được làm quen với cháu nhà ông ấy, là Ông Tấn-sĩ Mai, mượn dặng *bổn chánh* « KIM TÚY TÌNH TỬ » có chú-dẫn điền-tích rõ-ràng.

Tôi thấy *chắc gốc như vậy*, nên xin phép Ông Nguyễn-Mai dịch lại, in ra cho tài-nhơn tao-khách xem chung... »

Những phần tôi gạch nổi lên trong lời dẫn của cụ Phạm-kim-Chi phải được kẻ hậu-học chúng ta tin-cậy : cụ đầu không nói rõ rằng *bổn chánh* đó vốn là *bổn* của *chánh* tay cụ Nguyễn tả ra, song cụ nói thật-thà, đúng theo *bổn-tánh* người Đồng-Nai, rằng đó là *bổn chánh* và còn lặp lại đó là *chắc gốc*. Vậy *bổn* đó là *bổn chánh*, *chắc gốc*, tìm được trong tay của một người cháu tác-giả, với nhan là KIM TÚY TÌNH TỬ. Người ta còn đợi bằng chứng nào khác để không chịu tin ? Huống chi, mở *lời bảo dẫn*, cụ Phạm-kim-Chi đã viết : « Truyện KIM VÂN KIỀU, lâu nay in ra cũng nhiều bản rồi, Nam-Kỳ, Bắc-Kỳ, đều có ; duy tại Trung-Kỳ chưa in bản quốc-ngữ nào hết ». Vậy là cụ đã biết các nhan-đề của các *bổn* đã phát-hành và khi cụ nói « *bổn chánh* KIM TÚY TÌNH TỬ » là cụ ngầm đính-chánh các nhan-đề kia.

Cụ Phạm-kim-Chi công-nhận KIM TÚY TÌNH TỬ là *bổn-chánh*, là *chắc gốc*, lại « có chú-dẫn điền-tích rõ-ràng » « *Bổn-chánh* » đó còn lưu-truyền trong họ Nguyễn Tiên-Điền, ít nhất là đến năm 1910, năm cụ Phạm-kim-Chi dời từ Hà-Tĩnh về Sài-gòn. Phải chăng những nhà bình-giải trước đó không tìm đến gốc, mà chỉ dựa vào những *bổn* sao, khiến kẻ này tin ở bản phượng, kẻ nọ tin ở bản kinh mà xảy ra nhiều dị bản và nhiều bút-chiến ?

Biết sao bây giờ, khi học-giả gặp được một *bổn* nôm cũ, ai lại chẳng mừng hơn được vàng và chẳng tin đó là *bổn* gốc ? Nhưng khổ nỗi là học-giả ở Hà-Nội tưởng *bổn* mình tìm ra là *bổn* gốc, vì từ các bạn thân của tác-giả truyền ra, trong lúc học-giả ở Huế cũng tưởng *bổn* mình kiếm được mới là *bổn* gốc, vì từ trong nội phủ lưu lại. Rồi ai cũng tin trọn ở *bổn* nôm của mình và dựa hết mình vào đó, mà bình-luận cho khoái bút-sương miệng, không cần phải đề-phòng. KIM TÚY TÌNH TỬ « bị » khai-thác trong những điều-kiện bất-đốn như thế đã làm phiền lòng Nguyễn-Mai, cháu của Nguyễn-Du, khiến ông đã thẳng-thắn viết trong *Bài Tựa* truyện KIM TÚY TÌNH TỬ : « *Khá thương thay !* cách đặt-đề ý sâu và (?) rộng, kẻ bụng lờng, giải mất thú thiên-nhiên :

— Cam hờn bậy ! Sách chép biên chữ quấy chữ lăm, người tay chữa, gây nên duyên hận khởi ».

Quyển *Thư Mục về Nguyễn-Du* hài ra những 574 mục, chứng nhận rằng truyện Kiều và tác-giả đã « bị » khai-thác ít hơn hết là bậy nhiều lần, vì quyển đó hầu không có tham-vọng lực đủ. Đó là 574 dòng lệ của người sau khóc kẻ trước, cũng như mấy dòng lệ của Túy-Kiều đã khóc Đạm-Tiên.

« *Khéo dư nước mắt khóc người đời xưa !* »

Khóc chẳng hiệp tình hiệp cảnh, nàng Kiều đã bị em ngăn ; khóc cho « mất thú thiên-nhiên » lại « gây nên duyên hận khởi » ! Nhưng, khi người ta đã « sẵn mối thương-tâm » thì biết làm sao mà chẳng

« *Lại càng ử dột nét hoa,*

Sầu luôn đứt nối, châu sa vẫn dài. »

Vậy người ta cứ khai-thác truyện Kiều trong tình-trạng tài-liệu hiện có. Chờ đợi tới bao giờ mới có tài-liệu

(1) X.X. Phụ-lục. Nhơn dịp này, tôi xin hết lòng trọng ơn bạn Nguyễn-Ngu-Í T.P.

đầy-đủ cho ! Những học-giả đùng-đắn nhưt cũng không biết làm sao hơn. Người ta phải dùng lấy những tài-liệu thâu được vào tay, rồi lấy khối óc phân-tích và rọi ánh-sáng kinh-nghiệm để nghiên-cứu ; nhưng vì tài-liệu hiếm-hoi và thiếu bảo-đảm, nên người ta thường va đầu vào nhau trong những kết-luận tương-phản, đó là lẽ đương-nhiên. Vì vậy hai học-giả có uy-tin bực nhưt đã không thể đồng-ý nhau về thời-diểm soạn truyện Kiều. Thật vậy, Ông Đào-duy-Anh, theo ông Nguyễn-tất-Thứ (1), thì dựa theo mấy chữ «*Đông-các học-sĩ Nguyễn-Du soạn*» ở bài tựa *Kim-vân-Kiều án* (2) của Ông Nguyễn-văn-Thắng (đồng-thời với cụ Nguyễn-Du) mà lập-thuyết rằng cụ Nguyễn-Du viết *Đoạn-Trường Tân-Thanh* trong lúc cụ còn ở chức *Đông-các* (1805 — 1809) nghĩa là trước khi đi Bắc sứ. Và ông cho rằng cụ Nguyễn-Thiện đã mô-phỏng văn cụ Nguyễn-Du mà nhuận-sắc văn *Hoa-Tiên*. Thế nghĩa là theo ông Đào-duy-Anh, thì quyền *Hoa-tiên* nhuận-chính viết sau *Đoạn-trường Tân-Thanh*.

Trong lúc đó ông Hoàng-xuân-Hãn đã dựa vào một tài-liệu chánh-thức để lập-thuyết trái ngược lại. Theo ông Nguyễn-tất-Thứ (2) thì ông Hoàng-xuân-Hãn đã tin theo *Đại-Nam liệt-truyện chánh-biên* mà cho rằng Nguyễn-Du viết *Đoạn-Trường Tân-Thanh* sau *Hoa-Tiên* nhuận-chính và sau cả *Mai-Đình Mộng-Ký* (3)

Vấn-đề bàn cãi là :

1) — Nguyễn-Du viết truyện Kiều trước hay sau khi đi Bắc-sứ ?

2) — Truyện Kiều viết trước hay sau *Hoa-Tiên* ?

(1) Tiêu-thuyết thứ bảy số 1, 6-1944. Hà-Đông

(2) Xem bài « Nguyễn-văn-Thắng soạn giả *Kim-vân-Kiều án* » do *Hoa-Băng* diễn quốc-văn, đăng *Tri-Tân*, số 85, 4-3-1943, Lời chú của Ô. Nguyễn-tất-Thứ.

(3) *Thanh-Nghị* số 29, 30, 31 (Février 1943) tr.5 cột 2. Lời chú của Ô. Nguyễn-tất-Thứ.

Về diểm thứ nhưt, trong bài tựa truyện KIM TÚY TÌNH TỬ, sau khi kể lai-lịch gia-tộc mình và giới-thiệu tài-đức của ông mình là Nguyễn-Du, tấn-sĩ Nguyễn-Mai bèn thuật đến giai-đoạn ông mình đi Bắc-sứ, vào yết-kiến nhà vua thì trở-tài ứng-đổi, đi dạo chốn dân-gian thì tra hỏi chuyện xưa tích cũ, (nhơn đó nghe) thuật lại chuyện Kim-Trọng, Vương-Quan và hai nàng Túy, tích ở *Thanh-Tâm* (tài-nhơn) *Thánh-Thán* (phê-bình). Ông viết :

«*Đương khi tri trắng*» (1) kết bang-giao,
«*Trái lúc bóng điều*» (2) vung sừ-mạng ;
«*Vào bệ-khuyết trở tài chuyên-đổi*,
«*Dạo lư-diêm*» (3) ngụ ý châu-tuần ;
«*Sự tích xưa lắm lúc lưu-truyền*,
«*Tài sắc nọ thấy đều tra rõ*».

Chuyện KIM TRỌNG, VƯƠNG-QUAN với hai nàng TÚY, miêng người thuật lại đã thành bia ;

Tích THANH-TÂM, THÁNH-THÁN những mấy người, sách sử rõ biên đường mặt kiếng.

Như vậy là cụ Nguyễn-Du, nhơn đi tra-cứu trong dân-gian mà nghe được truyện Kiều trong sách *Thanh-Tâm tài-nhân* của Từ Văn-Trường, có lời bình của Kim Thánh-Thán.

Ông Nguyễn-Mai đã cho biết xuất-xứ của KIM TÚY TÌNH TỬ là ở sách *Thanh-Tâm tài-nhân*, chớ không phải ở *Ngu-sơn Tân-chí*, như Phạm-Quỳnh đã tưởng và cũng không phải ở truyện *Phong-tinh cổ-lục* như Trần-Trọng-Kim đã tin.

Để cho thấy rõ thời-diểm phóng-tác, ông Nguyễn-Mai viết tiếp :

(1) *Tri trắng* là bạch-tri đời xưa đi sứ làm xe. (2) là thơ hoàng-ba, (chữ Kinh Thi) nói chuyện đi sứ Dịch-già chú, tức là Huỳnh-thức-Mậu.

(3) *Lư-diêm* : cửa cổng làng, chốn dân gian.

« Sánh so nơi bốn Bắc, (1)
Diễn dịch lại tiếng Nam ;
Về hay bài khéo của cô-nhơn, đủ bài chẳng gỏi ;
Tiếng tục lời quê nơi bốn quốc, gồm góp cổ rau ».

Như vậy là, sau khi đi sứ về, Nguyễn-Du mới viết KIM TÚY TÌNH TỬ và, đây là điếm thứ nhì, lại viết sau truyện Phan-Trần và Truyện Hoa-Tiên nữa.

« Trong truyện này là :

Nói Hàn-Thuyên, Sĩ-Cổ các bài hay, mà dùng vận giữa câu, kiểu-cách thua gì kinh-sử ;

Sánh Phan-Trần, Hoa-Tiên là thơ giỏi, mà có thần ngòi viết, nhiệm-mầu tử với bói-xâm ».

Cuộc tranh-luận giữa hai Ông Đào-duy-Anh và Hoàng-xuân-Hãn đã được giải-quyết chưa ? Từ 1944 đến nay, hai ông đã có tìm thêm ánh-sáng nào khác ? Lời tựa của ông Nguyễn-Mai có thể tin được hoàn-toàn chăng ?

« Duy có : Bốn gia-truyện, lúc rảnh dỗi xem, dường như báu nui ». Vậy truyện KIM-TÚY TÌNH TỬ mà ông đã trao cho cụ Phạm-kim-Chi chỉ phiên ra quốc-ngữ hẳn là bốn chánh gốc, là của gia-truyện.

Người nặng lòng với văn-học thật lấy làm khổ tâm trước tình-hình tài-liệu văn-học khiếm-khuyết của ta. Tình-hình đó, có thể ví như đám « đất chuối », không để cho học-giả một chỗ đứng vững-vàng và bắt buộc mọi luận-thuyết phải dè-dặt, chỉ có tánh-cách lâm-thời ! Tình-hình đó đã gây ra bao nhiêu là thắc-mắc chung quanh truyện Kiều và, thương tâm hơn nữa, là tình-hình đó không giúp cho ta biết được ngày sanh của Nguyễn-Du, khiến cho hồi năm ngoài, từ trong nước đến ngoài nước, người ta kỷ-niệm hai trăm năm cho nhà thơ lớn nhưt của ta, mà không nói được là kỷ-niệm sanh-mười.

(1) Bắc : Trung-Hoa, chỉ truyện Thanh-Tâm tài-nhân.

Nay hai tổ-chức lớn, Lực-lượng bảo-vệ văn-hóa dân-tộc và Liên-hiệp giáo-chức Việt-Nam mới thành-lập, đã hoạch-định chương-trình hoạt-động to rộng, trong đó có dự-định sưu-tầm và bảo-vệ tài-liệu văn-hóa dân-tộc. Tôi trân-trọng đề-nghị cùng hai tổ-chức nên mau mau dùng nhiều phương-sách để tìm, trước hết, bốn KIM TÚY TÌNH TỬ của cụ Phạm-kim-Chi, và liền theo những sách báo cũ rồi lần-lượt định-liệu phổ-biến, kéo khói lửa sẽ tận-diệt những vốn văn-hóa của ta : một chiến-sĩ ngã xuống mặt trận, trăm ngàn chiến-sĩ đứng dậy tiến lên ; nhưng một tài-liệu văn-học đã hóa ra tro tàn, có phép nào tái lập ? Chiến-tranh đã hủy-diệt quá nhiều rồi !

T.B. Nhơn dịp này, tôi xin thiết-tha yêu-cầu vị nào còn được KIM TÚY TÌNH TỬ, nguyên bản hay một phần rộng lòng cho tôi hoặc được nài, hoặc gởi đến cho tôi mượn, hoặc cho tôi bản thân đến tận nhà chủ bản sao lại. Xin muôn tạ.

THUẦN-PHONG

Địa-chỉ liên-lạc ;
Nhật-báo CHÁNH-ĐẠO
320, Lê-thánh-Tôn Saigon
hoặc :
ĐỒNG-NAI VĂN-TẬP
393 B, Trần Hưng-Đạo Saigon

PHỤ-LỤC

Tiểu-sử Cụ PHẠM-KIM-CHI
(1880-1940)

Cụ Phạm-kim-Chi sanh-trưởng trong một gia-quyến có truyền-thống nho-giáo mà khắp vùng Bà-Rịa đều biết là háo-nghĩa từ tâm. Thân-phụ của cụ là hương-cả làng Long-Mỹ, tổng Phước-Hưng-Thượng, đã có hăng-sản

lại thừa hưởng tâm, nên được người người kính-mộ ; cụ lại là nhà nho chữ tốt văn hay, một tay cụ đã đề tựa viết liền giúp cho nhiều nhà, đến nay còn lưu-truyền được một số khuôn biễn mà thần-bút không có tương-đương.

Cụ Phạm-kim-Chi đã thừa-hưởng được đức tài của thân-phụ, nên phong-độ nho-nhã và chữ-nghĩa tinh-thông.

Lúc 12 tuổi cụ học Pháp-văn vỡ lòng với ông Kiều-công-Thiện ở Đa-Kao (Sài-gòn) rồi về trường tỉnh Bà-Rịa học bậc tiểu-học : năm 14 tuổi, cụ thi đậu vào trường trung-học Mỹ-Tho; sau khi học ở đây hai năm 1895 và 1896, cụ lên học ở Sài-gòn tại trường Bồn-quốc (Collège Chasseloup-Laubat); đến cuối năm 1898, cụ thi đậu ra trường, rồi được bổ ra làm việc tại Cung-Son (Trung-Kỳ). Từ đây cụ lần lần thuyên-chuyển qua các tỉnh Trung-Kỳ và sau đổi về tòa Khâm-sứ tại Huế; ở đây ít năm, cụ đổi ra Nghệ-an, rồi Hà-tĩnh. Nhờ đến làm việc tại Hà-tĩnh, cụ đã giao-thiệp với ông Tấn-Sĩ Nguyễn-Mai, cháu của Nguyễn-Du; duyên văn-tự đã kết thân hai người, nhờ vậy cụ mới được biết truyện KIM TÚY TÌNH TỬ. Ông Tây-học hiệp với tài Nho-học đã giúp cụ nhận ra giá-trị tuyệt-đối của bản gia-truyền này, nên cụ xin phép phiên âm ra quốc-ngữ, để chừng trở về Nam-Kỳ, cụ xuất-bản thành sách (1917).

Khi còn giúp việc công, cụ đã tỏ ra liêm cần chánh-trực, nên đến đâu cũng được lòng dân ; chừng cụ hưu-trí (lối 1930), cụ trở về quê-quán, dành trọn thì giờ để làm đạo và làm phước : cụ đã động-viên nhơn-dân, từ người trẻ đến ông « cổ » (1), hiệp sức đậu tiền mà trùng-tu phủ thờ công-cộng, gọi là *Miếu Mới*, để thờ phượng tất cả đồng-bào quá cố trong vùng. Trong vùng có tranh-chấp gay-gó nào thấu đến tai cụ, là cụ tức-khắc bản thân đến tận nơi, ra sức giảng-hòa, tránh được nhiều vụ kiện-tung

(1) Tiếng địa-phương Bà-Rịa, chỉ hạng Kỳ-lão.

tổn-kém và tạo được mối tình tương-thân tương-ái trong hương-thôn. Đến khi con trai cụ, Bác sĩ Phạm-kim-Lương vừa ra trường thuốc, thì cụ dẫn con đến tận nhà các bịnh nhơn ở trong thôn-ấp, dầu tận chỗ xa xuôi, để bắt mạch và cho thuốc không lấy tiền.

Bồn tâm từ-thiện của cụ rất thích-hợp với Phật-giáo, nên cụ vốn là một nhà mộ đạo, mà không chấp ngã, nên từ khi Ông Jinaradasa, Chánh-hội-trưởng Thông-thiên-học tại Adyar (Madras, Ấn-Độ) sang Sài-gòn, cụ đã có dịp tỏ lòng thiện-cảm với giáo-phái này.

Ngày nào các học-giả tìm thêm chứng-tích xác-nhận rằng KIM TÚY TÌNH TỬ là bản chánh gốc gia-truyền của Nguyễn Tiên-Điền, chừng đó công-đức khám-phá của cụ Phạm-kim-Chi sẽ được tuyên-dương rộng-rãi và chừng đó văn-học Việt-Nam ta mới có được một truyện Kiều nguyên-bổn. (1)

Thuần-Phong NGÔ-VĂN-PHÁT

LỜI BÁO DẪN

Truyện KIM-VÂN-KIỀU, lâu nay in ra cũng nhiều bản rồi, Nam-Kỳ, Bắc-Kỳ đều có ; duy tại Trung-Kỳ chưa in bản quốc-ngữ nào hết.

Tôi nhơn vì việc quan, có ra ở ba năm tại Hà-Tĩnh; là quê-quán của Ông Nguyễn-Du Đức-Hầu. May gặp dịp làm quen với cháu nhà ông ấy, là ông Tấn-sĩ Mai, mượn đặng bản chánh « KIM TÚY TÌNH TỬ » có chú-dẫn điền-tích rõ-ràng.

Tôi thấy chắc gốc như vậy, nên xin phép ông Nguyễn-Mai dịch lại, in ra cho tài-nhơn tao-khách xem chung, ngõ biết ý nhiệm-màu, lời tao-nhã và khám-linh sắp đặt cho người đời, ít ai trốn qua trời đặng.

(1) Tiêu-sử này viết theo bài hồi-ký của cụ Lê-Thành-Long, xuôi gia và đồng-hương với cụ Phạm-kim-Chi, và cũng dựa vào lời mở-tức của B. s. Phạm-kim-Lương. Nhơn đây, tôi xin thành thật tạ ơn cụ Lê và Bác-sĩ Lương T.P.

Ông Nguyễn-Mai bằng lòng, nên cho tôi một bài tựa có in ra sau đó.

May lại gặp Ông Huỳnh-thúc-Mậu ra sức diễn-dịch giùm các bài chữ nho trong truyện ấy, không dám bỏ sót câu nào. Và cũng nhờ có Ô. Nguyễn-thành-Điềm ra công tìm kiếm trong tự-điển Génibrel với tôi đăng viết cho trúng chữ quốc-ngữ.

Xin chur vị cao-minh vui lòng xem chơi, dầu thấy sai suyền chỗ nào, rộng lòng sông biển.

PHẠM-KIM-CHI

(Kim-Túy Tinh-Từ, Sài-gòn, 1917)

BÀI TỰA

CỦA ÔNG TẤN - SĨ NGUYỄN - MAI NÓI VỀ TRUYỆN KIM TÚY TÌNH-TỪ

KÍNH NGHE RẰNG :

Đứng quân-tử lập lời chẳng mục, đường đông-khở
dệt kiêu riêng một nhà;

Bọn người ta ham tốt không cùng, sách vàng đá khắc
dấu vào năm tạng.

Vốn là lời đủ chữ, chữ đủ chí, người nghe không
nhàm,

Vậy nên tốt thì mến, mến thì truyền. đời khen chẳng
dứt,

Ông tôi đây là kẻ nho-sanh khoa kỉ-mão trước,
vững sắc phong làm chức Đại-phu-chánh-trị-khanh, rồi
khâm-sai cống-sứ nước Tàu. Đến chừng về lên chức
Lễ-bộ hữu-tham-tri, tước Du-đức-hầu, hiệu Nguyễn-thanh
Hiên tiên-sanh. — NGÀI VỐN THIẾT :

Con ông Nghị-hiên tiên-sanh, thuở triều Hậu-Lê thi
đậu Hoàng-giáp khoa Tân-hợi, làm chức Đại-tư-đồ
tước là Xuân-quận-công, sau lại tiến phong là tước
Xuân-nhạc-công;

Cháu ông Lãn-nam tiên-sanh, thuở triều Hậu-Lê
phong tặng chức Lễ-bộ thượng-thor thái-bảo, lại gia phong
chức Thái-tể, tước Nhuận-quận công :

Cháu chú bác ruột của ông Giải-Hiên tiên-sanh, thi
đậu Tấn-sĩ khoa Quý-sử, tước Tiên-lãnh-hầu và cháu chú
bác ruột của ông Nhã-Hiên tiên-sanh, thi đậu giải-nguơn
khoa nhâm-tí, tước Lâm-khuê-hầu :

Em ông Thuật-Hiên tiên-sanh, thi đậu tấn-sĩ khoa
Canh Thìn, chức Thái-bảo, tước Toàn-quận-công và em
ông Dịch-Hiên tiên-sanh, thi đậu giải-nguơn khoa hương,
vua phong chức Đặc-tấn phụ-quốc Thượng-tướng-quân,
tước Điền-nhạc-hầu :

Cùng là em ông Quế-Hiên tiên-sanh, thi đậu giải-
nguơn khoa hương, vua phong chức Đặc-tấn quan-lộc
Thượng-đại-phụ, hai lần sung chức chánh sứ đi cống-sứ
bên Tàu, tước nghi-thành-hầu ;

Anh quan Công-lộ Thiên-sự, Sóc-nhạc-hầu và anh ông
Tham-hiệp tỉnh Hải-Dương, Thoán-đức-hầu.

Oai-phương nhà tại-các tứ-xa,

Danh-vọng cõi Lam-Hà Hồng-Lãnh.

Văn-học chưa biết bao sách vở, những là chur tử bá gia ;

Lý-lich xem trải khắp non sông, cả thấy cửu châu tứ hải.

Góp bông thơm mà kết ra nên trái, thị thế hừng cũng
đường thề như tro.

Gặp đời Lê ong dầy bốn phương, giả làm người liệt-
hộ diều-dò, hào-khí lầy-lùng ai cấm dặng ?

Qua triều Nguyễn rồng bay năm vẻ, mới chịu chức
Quan-hầu triều hoạn, kinh-luân bày-bủa chúng nhờ nhiều.

Đương khi trĩ trắng (1) kết bang-giao,
Trải lúc bông điều (2) vung sứ mạng,
Vào bệ-khuyết trở tài chuyên-đối,
Đạo lư-diêm ngụ ý châu-tuần,
Sự tích xưa lắm lúc lư-truyền,
Tài sắc nọ thảy đều tra rõ.

Chuyện KIM-TRONG VƯƠNG-QUAN với hai nàng
TÚY, miệng người thuật lại đã thành bia,

Tích Thanh-Tâm, Thành-Thần những mấy người tài,
sách sử rõ biên đường mặt kiếng.

Sánh so nơi bôn Bắc,

Diễn dịch lại tiếng Nam,

Vè hay bài khéo của cồ-nhơn, đủ bài chả gỏi ;

Tiếng tục lời quê nơi bôn quốc, gồm góp cỏ rau ;

Đặt ra lịch-sự tốt như bông,

Ép lại xuôi vắn, rang tợ mỏ. Tích quê-kịch mà diễm
trang lời tao-nhã ;

Tinh mê-mang mà dứt đặt tiếng khôn-ngoan,

Nhắc tích người như trong sách có hình, tinh-thần
rực rỡ ;

Ghi mỗi việc đến chỗ qua không khớp, khoản đoạn
liền tron.

Khiến cơ-duyên tài-tử giai-nhơn, nhận xét lại bởi tay
trời day trở ;

Mà bụng dạ nghĩa-phu hiền-phụ, xem kỹ rồi đều có
chỗ đáp-đưa.

Đọc truyện này phận mạng cũng xa yên, lường thấy
dạng hình như nơi gió bụi ;

Xem kiểu ấy chơn-thần khá dưỡng, dùng ngăn tình-
dục lúc trắng hoa.

Truyện này là :

Nói Hàn-Thuyên, Sĩ-Cổ các bài hay, mà dùng vận giữa
câu, kiểu cách thua gì kinh-sử ;

Sánh PHAN-TRẦN, HOA-TIÊN, là thơ giỏi, mà có thần
ngòi viết, nhiệm-mầu tở với bói xâm.

Kính vung lời Thánh-chúa phân khen,

Trải nhờ đứng hiền-tài phê-luận.

Những là kẻ từ-nhơn hạn-khách, vui lòng ngâm-ngợi
tiếng rang rang ;

Cho đến người khuê-nữ thôn-đồng, giùm miệng luận-
bàn rành rành.

Hà những sánh bài tổ-tôm, trà Chánh-Thái, đua nhau
thưởng cách phong-lưu ;

Hản dám đưa thơ Nam-Trung, vịnh Bắc-hành chen
chút mùi thơm bút-mặc.

Khả thương thay ! cách đặt-đề ý sâu và rộng, kẻ bụng
lường, giải mất thú thiên-nhiên ;

Cam hờn bấy ! sách chép biên chữ quấy chữ lầm,
người tay chữa, gây nên duyên hạn khởi.

NAY ÔNG PHẠM HIỀN THAI LÀ CHỨC PHÁN-SỰ
QUÍ TÒA, tài giỏi dùng đời,

tánh hay ưa chữ ;

Con thanh-hội gió Âu mưa Á, lối văn-minh vui *ngó
cuộc tân-triều.*

Lớp tiên-du trắng cá mây hồng, tài quan-niệm, chạnh
nhớ dòng cừu phiệt.

Tưởng người trước lòng ra chẳng dễ,

Quyết bôn hay chạm lại đừng sai ;

(1) Trĩ trắng là bạch-trĩ đời xưa đi sứ làm xe.

(2) Là tợ hoàng, ba (chữ Kinh Thi), nói chuyện đi sứ. (Dịch-giả chú).

Muốn in bản đá, để truyền đời,
Cây tiếng bạn vàng, giùm nhắc tích.

Tôi nay là dòng hoa vọi vọi,

Lời kích sờ sờ ;

Nhưng tánh hay lòng gấm miệng thêu, đứng sựng (?)
dựng cờ điều hậu tấn ;

Nghĩ mình xét bụng non dạ nột, thừa ưa noi dấu
biết tiên-nhon.

Duy có : Bồn gia-truyền, lúc rảnh dỏ xem, dường
như báu núi ;

Truyện quốc-ngữ, ngày thường đem đọc, muốn thấy
nguồn sông.

Mừng ngày nay bản cũ chạm lại rồi, chữ nghĩa để
đòi thêm nặng giá ;

Dầu xú khác kiểu-thơm truyền đặng khắp, bia bài
nơi chúng ví dường hoa.

Rất cảm ơn nhà ông có bụng tham lành,

Thiệt chẳng phụ lớp trước dùng ý hay đặt truyện.

Kính biên lời vụng,

Dưng đến nhà to.

Thuở triều Duy-Tân, năm thứ chín, tháng giêng
(mạnh-xuân), ngày lành,

Đội ơn vua ban cho, chức Tấn-sĩ khoa Giáp-thìn,
cháu dòng họ : Nguyễn, tên : Mai, hiệu Long (?) Khê
Hữu-Thuyết, kính làm bài từ tân tập.

CHÚ : HUỖNH-THỨC-MẬU phụng-dịch (Kim-Túy Tình-Từ, do Phạm-Kim-
Chi diễn ra quốc-ngữ.— Nguyễn-Thành-Điền xuất bản, nhà in Huỳnh-Kim-Danh
Sài-gòn, 1917).

Thuần-Phong NGÔ VĂN PHÁT

Những mối thao-thức thời-đại

TRÊN ĐƯỜNG HƯƠNG NỘI

★ Bài của Chánh-Trí MAI-THỌ-TRUYỀN

Trong người chúng ta, có một cái gì bất sanh bất diệt, không nhỏ không lớn, không dài không vắn. Cái ấy thường gần như hoàn toàn bị bỏ lãng, vì ít ai biết được nó. Không biết được vì đa số sống theo tình-cảm, lấy ngoại-cảnh làm trọng. Nhưng dù có bị bỏ bê, cái ấy vẫn không bao giờ mất cái tánh-cách hay cái bản-thể trọn lành của nó. Người đời có thể quên hẳn cái ấy và ngủ mãi trong giấc-mộng âm-thanh sắc tướng, nhưng ngày nào tỉnh được cơn mê và quày đầu trở lại với cái ấy, người đời sẽ thấy rằng mình không phải phạm phu tục-tử, như đã lầm tưởng bấy lâu, mà là một cái gì thiêng-liêng, cao-quí, trong sạch và trọn lành.

Sở dĩ chúng ta không đánh giá chúng ta một cách đúng-đắn được, chỉ vì chúng ta mê theo dục lạc của đời sống vật-chất, quên mất lối sống tinh-thần, cho nên không trực nhận được cái thiêng-liêng ở bên trong thôi.

Thế nào là sống tinh-thần ? — Sống tinh-thần là bớt phụng sự xác-thịt mà nhiều trau-dồi trí-huệ, là bớt chạy theo ngoại-cảnh để nhiều tìm xét ở nội-tâm.

Các bạn Phật-tử, các bạn hãy thử quay mắt nhìn vào tâm-tâm của các bạn coi thấy gì ? Nếu các bạn chỉ thấy ở đây toàn là phiền-não, ham-muốn, bất-bình, thù-oán, kiêu-mạn, đen tối... các bạn chớ nên thối chí ngã lòng. Trái lại các bạn nên mừng, vì các bạn đã bước vào con đường tự mình biết mình rồi đó.

Bây giờ các bạn hãy nhìn xa hơn nữa, sâu hơn nữa, cho đến chừng nào các bạn cảm nhận được cái hơi hóp của một sự bình tĩnh đang phục sinh trong những tâm-hồn trước kia hay bị tán loạn bởi những tham-cầu, mong-ước, thù hằn, si-mê, chúng xô-dẩy nối tiếp nhau không dừng như những giọt nước thác, hay như những làn sóng trên mặt biển đang bị cuồng-phong xao-động. Các bạn hãy cố-gắng hứng lấy cái hơi hóp ấy và nuôi dưỡng cho nó trưởng-thành. Một ngày kia, nó sẽ biến thành những tư-tưởng siêu-việt, vượt hẳn những ý-niệm tầm-thường, và thấp-thỏi của ý-thức, để báo cho các bạn biết các bạn sắp được nghe cái tiếng của một linh-vật huyền-bí đang sống ở chỗ sâu kín nhất trong bạn. Đó là cái bất sanh bất diệt, cái trọn lành tột đã nói lúc này.

• Phải chăng đó là cái mà Lão-Tử gọi là « cốc thần » trong Đạo-Đức Kinh? Và cốc-thần ấy cũng phải chăng là cái « Ta chân thật » (chân ngã), là cái « tự tánh sáng suốt », là các nguồn ánh sáng nơi ta mà kinh Phật gọi là « Tự tánh Di-Đà » ?

Ở đâu đây, tôi đã đọc :

*Nhứt lịch thức điền, tức hiện Duy-tâm Tịnh-độ
Vĩnh tàng đạo-lý, lập thành Tự-tánh Di-Đà.*

Quả đúng như thế, thưa các bạn. Nếu không ra khỏi miếng ruộng Thức, thì đừng mong thấy cảnh Tịnh-độ.

Không ra khỏi miếng ruộng Thức là sống mãi với cái biết của mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý, tức là những cái chia có người có ta, có người có vật, cho đây là thân, nọ là thù, phân biệt tốt xấu, ngon dở, thơm thối, ngọt lạt, mềm cứng... Phân-biệt một cách ngông cuồng, mù quáng, để rồi bỏ xấu theo tốt, lấy ngon chê dở..., trọn đời bị sáu thức đánh lừa mà không hay, đau khổ ê-chề mà không tởn.

Chúng ta hãy thử nghĩ xem. Nếu chúng ta không nghe lời xúi biều của cái biết về mắt (nhãn thức), thì chắc chắn chúng ta không lụy về sắc đẹp. Nếu chúng ta không nghe theo cái biết bằng tai (nhĩ-thức), thì những tiếng quyền giọng đàn thường làm cho trai bạc-nghĩa, gái thất-trinh, cũng chắc-chắn không còn

ảnh-hưởng gì đến chúng ta nữa. Nếu chúng ta không lầm tin cái biết bằng mũi (tỷ thức) thì chúng ta đâu để cho nước hoa, son phấn làm ngây-ngất mê-ly. Lại nếu chúng ta không lầm tin cái biết của lưỡi (thiệt thức) thì chúng ta đâu còn lai vãng chốn tửu điếm trà đình? Lại nữa, nếu chúng ta không xuôi theo cái biết của thân (thân thức), chia có vật mềm vật cứng, thì ít ra chúng ta cũng khỏi mang công đồ nợ để mua cái áo tơ thay cái áo vải. Rốt hết, nếu chúng ta đánh đổ luôn cái ý-thức, tức cái anh quân-sư hay sanh chuyện nhứt, thì còn đâu những phút say-sưa khi được người khen tặng, hay những cơn bất-bình khi bị người chê bai, chỉ-trích v.v...

Vượt khỏi sự quyến-rũ của mắt, tai, mũi, lưỡi thân và ý, là qua khỏi miếng ruộng Thức (Nhứt lịch thức điền). Qua xong, trước mắt chúng ta — nói đúng hơn là trước mắt trí-huệ, sáng-suốt của chúng ta — sẽ hiện cảnh Tịnh-độ, nơi đó những cỏ dại hoa rừng của thất tình lục dục không có mà toàn là những châu-báu trong sạch.

Cảnh ấy ở đâu? Xa lắm mà gần lắm!

Mang tấm lòng đầy ham muốn, giận hờn, si mê mà tìm Tịnh-độ, thì, thưa các bạn, chết rồi sanh, sanh rồi chết trong muôn ngàn ức kiếp cũng chưa trông thấy. Nếu trái lại, các bạn rửa cho sạch được lòng phàm, dứt các mối vọng tưởng, tức vượt cho khỏi miếng ruộng thức như đã nói, rồi lắng-lặng mà nhìn, mà nghe ở trong bạn, thì Tịnh-độ kề bên, gần trong gang tấc. Cảnh ấy là nơi trú-ẩn của Chơn-tâm, tiếng các bạn nghe là tiếng của Tự-tánh Di-đà, của cái « Ta chân thật » của các bạn đó. Nói một cách khác cho dễ hiểu, phải lìa cái sống vật-chất não-nhiệt, ô-nhiễm, tìm cái sống tinh-thần yên-tĩnh trong-sạch, thì trong các bạn mới cảm thấy cái thanh-tịnh mát-mẻ gọi là « Tịnh-độ », và các bạn mới hưởng được cái vui hờn-nhiên, không cầu mà vẫn có, gọi là « Cực-lạc ».

Chừng ấy các bạn sẽ thấy cái lầm bấy lâu và cái hại vô-biên của một đời sống chỉ biết chạy theo những thèm muốn của xác-thịt. Bạn sẽ nhận rằng gạt người dối mình là tự kết án mình.

Bạn có thể lấy khôn lanh xảo-quyệt che đậy tội lỗi của bạn trước mắt đời, nhưng bạn không làm sao gạt được Chân tâm của các bạn và luật Nhân-quả, Nghiệp-báo nghiêm-minh và bất-di bất-dịch. Đòn cân công-lý thiên-nhiên thăng-thấp với mọi người, không hề thiên-vị.

Sự thật nói ra, ai ai cũng nhận ít nhiều. Nhưng, tiếc thay, ai là người vui lia cảnh dục lạc của trần-gian, để quay tai, quay mắt ngược vào trong, lóng nghe và cố thấy những gì ở thâm-tâm? Vừa muốn đặt tay thực-hiện cuộc thám-hiêm vĩ-đại tự mình tìm biết lấy mình, thì nào danh-lợi kéo lôi, nào vật dục ngăn trở.

Họa may, chỉ những ai, hoặc đã trôi giạt trong biển đau thương, hoặc đã lầm lũi năm này tháng nọ trên con đường đen tối đầy lệ thảm, mới có cơ nghe được cái tiếng âm-thầm kín đáo của Chân-lý phát-khởi tự tận đáy lòng. Thảo nào, phải chăng thừa các bạn, cửa Thiền hay mở rộng để đón tiếp những cái xác không hồn đang bị ngọn sóng tình xô bạt, hay những tấm thân tiêu-tụy vô-vàng dưới sức vày-vò của các biển-cổ cay chua!

Tại sao lại đợi gặp cơn phong ba bão-chướng mới nghĩ đến câu kinh tiếng kệ? Phải chăng vì có tê-tái, lòng ta mới bớt bám-víu mùi đỉnh chung và bã lợi-danh ở đời? Bớt bám víu tức là đứng dang ra xa, và nhờ có đứng dang xa chúng ta mới thấy cái mặt thật của đời, dưới những nét bóng dáng giả dối của nó. Có thấy như thật mới sanh chán, do chán mới tìm một lối sống mới, vui-vẻ hơn, thanh-thoát hơn.

Nhưng một khi thấy được cái mặt thật đáng chán của đời, các bạn phải làm thế nào đừng để lúc trời quang mây tạnh, các bạn lại trở lại say-sưa với những cám dỗ của bước thời lai phong tống. Đừng say, để khi bất-chợt tái-ngộ với cảnh âm-u bạn không còn đau-khổ nữa. Bạn nên thấy đời là một mảnh lụa dệt bằng những đường tơ vui buồn lẫn-lộn, và không một ai được cho mình hạnh-phúc hoàn-toàn trước khi phải rời nợ thế.

Vậy chúng ta đừng đứng trên đánh kiêu-căng mà nhìn đồng-loại. Chúng ta đừng tưởng chúng ta đi trên mây mà thấy người quá thấp, cái hố khổ nhục vô tận luôn luôn ở kề bên chân chúng ta.

Chỉ có mảnh áo khiêm-tốn là đáng cho chúng ta mặc để chường mình trước Phật-đài, trong ánh-sáng Trí-huệ và Từ-bi. Hãnh-diện ý, mình làm chi, khi ở cõi này, có gì là miên-viễn, có gì là không thay đổi.

Hết lên là xuống, nước có lớn là có ròng, đời no thường nổi tiếp. Nếu mạnh khoẻ là người khách viễn-phương ít khi dừng bước ở chơi lâu với ta, thì ái tình cũng chỉ là con chim trên cành thoạt đỗ rồi lại thoạt bay. Có gì bền-bỉ đâu mà bám víu theo!

Các bạn sẽ trách tôi sao lại ra giọng bi-quan, yếm-thế. Thừa không, tôi nào có bi quan. Tôi chỉ nói sự thật vì trường đời là thế. Dù chúng ta có che mắt, dù chúng ta có lấp tai, đời vẫn là đời, chúng ta không thể nào thay đổi cái mặt hai bề, bên vui bên khổ, của đời được.

Biết như thế mà còn nản-chí thì sao phải người trí, sao phải người đệ-tử của Phật. Đem đau-khổ có dài thật, nhưng không phải bất tận, nếu chúng ta chịu khó lấy những bài học cay chua của đời làm phương-thức tỉnh, để trở về sống đời sống hướng-nội, đời sống tinh-thần là đời sống của người Phật-tử.

Một lần nên tồn tới già,

Đừng đi nước mặn mà hà ăn chơn.

Chỉ quyết-định như thế là đem đau-khổ hải-hùng kia phải nhường chỗ cho buổi bình-minh trong sáng của cảnh giải thoát hiện tiền. Chớ nếu các bạn biết ngâm câu:

Mùi tục-lụy lười tê tân khổ,

Bước thế đồ gót rõ kỳ khu...

mà vẫn chứng nào tật nấy, thì luân-hồi nghiệp-báo không phương tránh khỏi ngay buổi nhần tiền, mà công-phu đi tìm Tịnh-độ cũng là công-phu dã-tràng.

Dù các bạn có cảm thấy hay không, dù các bạn có cố tìm hay không, nẻo giải-thoát, chốn an thân chắc-chắn nhất, cao quý nhất, không ở đâu xa, mà chính ở ngay các bạn.

Người xưa đã biết rõ điều này và hẳn gặp nơi đây biết bao niềm an-ủi, nỗi hân-hoan. Nếu người đời nay không nhớ đến thì không kíp cũng chầy, thất-vọng và đau-khổ sẽ âm-thầm liên kết đề lâu lâu nhắc lại cho người đời biết nẻo quày về với đạo-đức, với đời sống trong sạch tinh-thần, vì :

*Không lửa nung, sắt kia không thành thép,
Không bùn tanh, sen nọ chẳng mùi thơm.*

Nếu thất-bại là mẹ thành-công, mỗi đau-khổ ở đời phải là một hạt giống cho sự tỉnh-ngộ.

Mà tỉnh-ngộ là không còn chạy theo thú vui vật-chất để trở về với cái vui lành sạch tinh-thần, một cái vui, không cần kêu gọi mà vẫn có, như nước mọi cứ tự phun lên mãi mãi.

Chánh-trí MAI-THỌ-TRUYỀN

KIM CANG

59, đường PHẠM HỮU-CHÍ (Chợ-lớn)
(Bên hông Y-Viện Chợ Rẫy)

CHUYÊN LÀM BẰNG MÁY :

Các nắp chai đủ cỡ, bằng nhôm hay bằng thiếc
cho các nhà thuốc Tây và nhà thuốc Bắc.

Đây tiếng lòng của chính bạn

SAO XỆT

● Tuần-lý HUỲNH KHẮC-DỤNG

Trước hết, sao là tinh-tú, tự nó có ánh sáng phát ra. Mặt nhật là một vì sao. Vậy, khi tôi nói « cô A là minh-tinh màn bạc » « ông B là một ngôi sao sáng trong chánh-trường, trong làng văn » là nói nịnh cho họ mát bụng chơi vậy thôi, chớ nói như thế là thừa nghĩa : không có thứ sao nào tối hết.

Tôi không dám « làm mặt lạnh », ăn cơm dưới đất nói chuyện trên trời. Bữa nay nhằm lúc tiền tuyến-cử, xin bàn phiếm về sao xẹt chơi cho vui bà-con cô-bác, cũng như các cụ non, học lóm ba sợi chính chị chính em, đặng đàn tán zóc đề tiêu cơm, may ra được bầu làm ông nghị ông nghiếc, tổng-thống tổng-thiếc, nó mí là oai, nó mí ra vẻ là người thương nước thương niếc, bằng chẳng vậy, thì than ôi, thặng mô thặng tê, trăm-năm-không-phai-lọt, vẫn thặng mô thặng tê, đâu « có danh gì với núi sông » ?

Hồi nhỏ, trong đòng-bái, nghe người nhà quê thường xàm-xì với nhau về những vụ « Bà giáng hạ » lúc đêm lụn canh tàn. Muốn nói cho người tin phải thề độc : « đứa nào nói láo Bà bấn nó đi ! ». Minh tuy không biết « Bà » là vợ ông chi chi mà dữ vậy, nhưng nghe tới là mợ ốc cùng mình, trí non-nớt đoán chừng là một vị thần linh, vô cùng phép tắc. Nliát còn hơn thổ đẽ, vậy mà ham lén nhà đi coi hát bội về khuya. Nhớ đêm nọ mình đang thờ-thần bằng ruộng đi về, bỗng thấy một vệt đỏ như lửa từ trên trời xẹt xuống thật mau, rồi biến mất. Bụng bảo dạ : « Chết cha ! Bà giáng hạ ! » Hồn bắt phụ thể, Tuần-Lý co giò nhảy riết... Về tới

nhà, thờ hồng-học như heo bị khiêng bán thịt, rón-rén cạy cửa hông vô, y như kẻ trộm, e động, không khỏi roi mây cắn dít. Mò lần lên bộ ván, trùm mền nằm thin-thít, ngực cứ đánh lô-tô không ngừng, mờ-hôi ướt áo. Mèn ơi ! Gặp « Bà bấn rồi, biết có sao không ?? ». Nhưng có lẽ nhờ « ăn hiền ở lành » nên tới bị ghè hầy còn sống nhăn ! Lớn lên, học lóm ba sợi, mới biết là sợ nhảm, vì « Bà giáng hạ » chỉ là sao xẹt, loài người chất-phác ngán quá nên sùng-bái, suy-tôn, như « Bà Hỏa », « Bà Thủy », « Bà Cố », vậy thôi.

Sao xẹt cũng là sao băng. Trên vòm trời về đêm, có vô số tinh-tú ; mắt thịt chỉ đếm được trên vài ngàn ngôi ; giới lấm, cũng chỉ đếm được 7.600 ngôi, nhưng vì quá xa, và ánh sáng bị không-khí thượng tầng áng bớt, nên loài người không biết chắc tổng-số là bao nhiêu. Tại vậy mà nước Nga, nước Mỹ mới lính lên trên chơi một tua, dặng chia nhau mà đếm cho cần-thận. Ở mặt trăng có phải gần hơn không ? Ở dưới trái đất xa-xôi này, khó đếm lấm, vì ta chỉ thấy có nửa vòm trời. Khoa-học dùng ống viễn-kính khổng-lồ khám-phá tinh-tú, cũng chỉ thấy được một phạm-vi nhỏ tẻo của Ngân-hà, trong đó có một số ngôi sao không tài nào đếm cho xiết. Hiện-thời người ta được biết trên trời không phải chỉ có một Ngân-hà, mà lại có nhiều Ngân-hà khác nữa. Ông nội ơi !

Các nhà bác-học thiên-văn Âu Mỹ lấm chuyện ghê : họ không ngán ông Trời. Họ đo bề xa, đo ánh sáng, rồi tính đến cử-động của tinh-tú nữa là khác ! Tự cổ chí kim, họ cố đếm sao, sắp thành loại, đặt thành tên, rồi bắt mình học ! Ngang quá ông ghệ !... Mười tám thiên-văn-dài trên thế-giới xúm nhau lập ra một bức thiên-đồ, chụp ảnh phóng đại để biết một cách tinh-vi, vị-trí của tinh-tú các loại, và của những chòm sao.

Học-thức không đầy lá mít, mình « ngán » các nhà thông-thái ấy lấm. Tuy nhiên, nghĩ lại, họ chỉ còn « trẻ con » nếu được so-sánh với các tiều-thuyết-gia bên Tàu. Tôi còn nhớ, trong một bộ truyện rất hấp-dẫn, có một vị sư-tử hay chơn-nhơn gì đó, một đêm gió mát trăng thanh, sau khi nhậu đã rồi, cao hứng ra ngoài cửa động, bỏ tóc xòa, vung bửu-kiếm, niệm chơn-ngôn, chỉ mặt

trăng rằm, hét lên một tiếng : « Xuống ! » ; tức thì mặt trăng rớt liền, thu hình nằm gọn trong lòng bàn tay pháp-sư, làm cho trời bỗng tối đen như mực... Tàu. Ông Tiên ông chơi với mặt trăng một hồi, sức nhớ lại, sợ ông Trời ông ngày-ngà, liền thả tuốt lên trên không, hoàn chị Hằng lại cho ông nhir cũ. Ghê chưa, bà con ?

Những chòm tinh-tú trên trời dường như không thay đổi, chớ còn các vì sao, mặc dầu có tên là « định-tinh », không ở một chỗ nhất-định. Thật ra, tinh-tú xê-dịch luôn, mà mắt phàm không trông thấy được ; cứ mỗi năm nhích một vài giây-cung. Biết thị-sai của ngôi sao, người ta có thể tính ra tốc-lực hay sức chiếu của nó trên mặt tiếp-xúc với thiên-cầu. Thường thường, tốc-lực trung-bình từ 30 tới 50 cây số ngàn mỗi giây đồng-hồ.

Tinh-tú ở xa chúng ta, không tưởng-tượng nổi : ngôi gần nhất, ánh sáng đến với chúng ta ba bốn năm sau khi phát-khởi, mà ai cũng biết, tốc-độ của ánh-sáng là 300.000 cây số ngàn mỗi giây ! Ngôi nào xa hơn, phải đề cả trăm triệu năm mới rọi ánh sáng tới trái đất !

Nhóm ORION, ta gọi là SAO CÀY, gồm có 4 ngôi, đứng 4 góc, chính giữa có 3 ngôi sáng lòa, nối theo có một dãy giống hình cái bừa. Ba ngôi đó là sao SÂM. Ở nước ta, sao SÂM mọc vào khoảng 15 tháng 12 đến 15 tháng 6 dương-lich, vào lúc 6 giờ chiều.

Chòm SCORPION nằm ở nam bán-cầu, trông xa giống hình con bò-cạp to tướng. Ngôi lớn nhất sáng như lửa hồng, là ngôi ANTARÈS, đường kính hiện-thời được biết, dài hơn đường kính mặt trời tới 450 lần. Đó là sao THƯƠNG, cũng gọi là sao TÂM hay sao ĐẠI HỎA, mọc từ 15 tháng 6 đến 15 tháng 11 dương-lich. — SÂM và THƯƠNG không mọc một lượt, cái mọc trước, cái mọc sau, cho nên khi nói đến SÂM, THƯƠNG, là hàm ý hai người cách xa không gặp nhau được.

Sao xẹt hay sao băng, hay sao sa, là những miếng đá, có lẽ từ một hành-tinh rớt ra, bị sức hút của địa-cầu, rơi xuống đất. Trong khi rơi như thế, tốc-độ nhanh vô cùng, chỉ trong nháy mắt

xuyên qua không-khí, sự cọ-xát với không-khí làm cho nó nóng đến thành một cục lửa đỏ sáng rực trong đêm thanh. Vậy, sao xẹt là những hòn vẩn-thạch từ trên cao rớt xuống, ban đêm thấy như một vật lửa đỏ ngoài đồng trống. Có khi chưa tới mặt đất nó tiêu tan đâu mất ; có khi lại nổ tung ra từng mảnh vụn, nhỏ chỉ nặng ít gờ-ram, lớn có vài chục tấn. Mấy ông học-giả người Âu chơi các-cỗ đập ra rồi phân chất, thấy trong đá trời có kim-khí, sắt tốt, sắt xấu, ních-kên vân vân... Các cụ hỏi trước ở rầy bãi, có người lượm được một vật bằng đồng đỏ, hình bầu giẹp như lưỡi búa đeo, nói là lưỡi tầm-sét, các-ca các-củm đem về cất làm của quý, trong làng trẻ con ẵm đầu, đem mài lấy nước cho uống thì khỏi ngay. Theo tôi, vật trên không rơi xuống lúc sấm sét mà các cụ gọi là lưỡi tầm-sét, quyết không phải là vẩn-thạch.

Có lẽ đó là thứ lưỡi búa đeo cổ-thời mà người đời nay tình-cờ đào được chớ không phải búa của Thiên-lôi tuân lệnh ông Trời xuống đá mấy thẳng nhãi ranh chưỡi cha mắng mẹ, bọn cao-bồi tự xưng là « trai thế-hệ » sống cuộc sống bần-thiêu lây vi-trùng cho xã-hội, hay ba ông quan tham-những nhám tay đầu. Tôi có thấy một lưỡi tầm-sét : nó bằng đồng đỏ, một bà già lấy ra khoe với tôi, vừa nói vừa chà dưới bàn churn, thấy nó láng bóng như màu xu mới. Không có chút đá, thì không phải là vẩn-thạch.

Này giờ chắc có người rửa thềm Tuần-Lý khéo kiểm chuyện vòng do tam quốc xử-xiên họ. Thừa, oan cho tôi lắm các ngài ơi. Vậy ta hãy chấm dứt chuyện trên trời đề bắc qua chuyện dưới đất các ngài nhé ?

Ở cái đất Thầy-gòn mỹ-lệ này, hồi xưa hồi xưa thì đẹp thật ; đẹp từ bề ngoài tới bề trong. Nhưng từ hai mươi năm độc-lập đến nay nó đẹp một cách khác. Nó có lắm sao xẹt như pháo bông ngày lễ. Lại có cái, là thỉnh-thoảng nó mọc « ngang xương » giữa thanh thiên bạch nhật, chói ngời một lúc rồi xẹt mất tiêu trong không-gian, không trống không kèn. Đó là sao xẹt ở vùng Đại cổ Việt mấy ngàn năm văn-hiến này, đem sánh với hành-tinh và tinh-tú trên trời, có chỗ khác, chỗ giống : giống, là sao xẹt ở-nằm cũng ngự trên cao, cũng có ánh sáng chớp lia chớp lịa, và cũng

sa như vẩn-thạch trên trời. Khác, là ánh sáng của nó là thứ hào-quang giả-tạo do một đám người say danh-lợi cao hứng gán cho, thoạt ần thoạt hiện, đến lúc xẹt thì hào-quang biến mất, mắt phàm-phu chỉ thấy sao ta hiện nguyên hình, đáng điệu bẽn-lên như học-trò ăn vụng cá kho, ngư-ngác, bơ-phờ, lờ khốc lờ cười như chú thí-sinh vỡ mộng công hầu khanh tướng. Có ngời thì trở về chức-nghiệp xưa, cần móng tay mà găm sự đời, hờn con. Tạo đắm người trên cạn. Nhớ càng bực, càng cay, càng nảo, giặc nam kha dị thảo kỳ hoa, vàng thái-dương muôn thuở vẩn chói-lòa, còn ánh nhơn-tạo sao ta vẩn số ? Có người lại hần-học như nòng-nọc đứt đuôi, nhìn công tu lấm chỗ vụng-về, đành ôn lại lời thề non nước.

Lúc chánh-giới lâm vào « thế kẹt » hoặc gặp hồi nhộn lựạ nhơn-tài, bọn ma-lanh nhôn-nháo hăng say, nhờ thầy bói ra tay sủ quẻ. Liệu có đường, có oai, có thế, mới thương dân ước ghé nợ kia. May mà... quẻ ứng lai rai... thì, ở-là-lạ ! tương lai rực-rỡ. Như điều bọc gió, vinh thân phì gia, kệ cha thẳng dân, ai biều ngu, chịu !

Còn một mớ nữa, cũng là người trí, (kẻ nói là thức, người hô là ngủ), — thấy một vì sao chớm mọc trên nóc hí-trường, thì... a-lê-húp ! ba churn bốn cẳng nhảy nai đến vùng hào-quang, tán hươu tán vượn, mong ơn trên chiếu-cổ phận bèo, đề có dịp kêu mây hú gió.

Té ra, hời ôi ! Sự đời không chi vĩnh-cửu, bền-bĩ chẳng, chi có dinh thự lâu dài, phong-trần dày-dạn mà thôi, vậy mà đôi khi vì chiến-tranh có thể tiêu thành đá vụn thay. Đá trên hành-tinh còn bề được, thì bảo sao, sao nhơn-tạo chẳng mấy chốc lu-lờ, bị non sông nguyên-rửa, phải xẹt ngủm cu đeo ?

Khác với Thái-bạch kim-tinh, các vì sao chánh-giới bắt câu ở nước nào, đều có cuộc đời bấp-bênh, tạm bợ, như ốc mượn hồn, như dân tản-cư, rầy đây mai đó, như đất không churn, thì, dẫu cố-gắng bao nhiêu, cũng có số phận của vẩn-thạch, may thì còn nguyên-chất đá trời, rủi thì tiêu ra tro bụi.

Ấy, vậy mà ít ai nhìn quá sống-mũi, phí thì-giờ bám chặt hào-huyền, lãng-xao ý thiện, suốt kiếp vẫy-vùng trong giả-dối : trong thì dối tư-tưởng, ngoài thì dối hành-vi, miệng mật gươm lòng, dối người, dối luôn cả mình, thét thành thói quen, giả, chơn lẫn-lộn, mất trí biện-phân, đi sâu vào con đường bất thiện, tạo nghiệp-chướng, oan-gia. Rồi khổ đau, rồi than thân trách phận.

Sao xẹt trên trời tùy thuộc thiên-cơ. Sao xẹt dưới đất là do chữ ái tạo thành, có thể làm cháy rạp, cháy áo, cháy râu, chung-quy cũng vì tham sân si, được voi đòi tiên, cho là tiến-hóa, cóc hay nhảy lại đòi đi gấu, người ở trường thích mặc bành-tô. Các chú ngợm bi-sắc, bô-ôi, cứ tưởng hễ đeo kiếng là hay chữ, đọc sách chạy yo-yo, mới làm.

Chánh-trị cũng như ái-tình, toàn là thứ lửa tam muội, chớ nên đùa với nó, vì không khéo có ngày cháy như vẩn-thạch tan thành tro, cuốn theo chiều gió !

TUẦN-LÝ

(mùa tuyên-cử)

HĂNG HIỆP-HÒA

393, đại lộ Trần Hưng Đạo, Saigon

Điện-thoại : 24.447

Chuyên bán vật liệu xây cất

Ciment — Ván ép — Giấy ép isorel — Formica —
Fibro-ciment — Dụng-cụ vệ-sinh — Gỗ xẻ.

HÁT BỘI

Biên-khảo của Thân-văn NGUYỄN-VĂN-QUI

LỜI MỞ ĐẦU.— Từ ông Thủ-tướng đến cậu sanh-viên, từ hàng văn-nhân tới các chánh-khách, hễ đề-cập đến Việt-Nam, không ai không nhần mạnh về tuổi trời nền-tảng văn-hóa :

« Bốn ngàn năm văn-hiến »

Nói thì nói cho rôm lên, chớ không một ai có một ý-tứ nào về một viên gạch hết sức bóng-láng xinh-xắn tinh-vi trong nền-tảng ấy : « HÁT-BỘI ».

Hát-bội, một sân-khấu cổ-truyền vô cùng linh-động, hấp-dẫn, thuần-túy màu dân-tộc, đượm nhuần vị luân-thường, tinh-vi nét nghệ-thuật.

Linh-động cho đến nỗi khán-giả tưởng mình ở trong cảnh thật-sự. Một lần nọ, hát tuồng Thất-hiền-quyên, vai bần-sĩ đi thi, không đủ tiền ăn cơm vào quán xin bán cho một tô cơm nguội và hai xu nước cá kho. Chủ quán đáp rằng không có cơm nguội và cá kho thì bán có nước có cái, chớ bán nước không rồi ai ăn cái. Một nữ-khán-giả cảm-động quá, vung đứng dậy móc trong túi ra năm đồng bạc đưa cho chủ-quán biểu bán cơm nóng và cá kho thịt kho cho bần-sĩ ăn cho no, để đủ sức đi đến Trường-an.

Hấp-dẫn cho đến nỗi ngồi xem từ 8 giờ tối cho đến hai ba giờ khuya, xem đêm nay, rồi đêm mai đêm mốt, xem hoài, xem không chán. Thảo nào chẳng có câu : « Hát bội hành tội người ta ! »

Thuần-túy vi (dù bắt chước Tàu) từ câu văn cho đến điệu bộ, từ hóa-trang cho đến xiêm-y âm-nhạc, đều theo luật-mẹo thi-thơ Việt, khuôn-khổ vũ-khúc Việt, kiểu-mẫu vẽ mặt Việt, bài-bản âm-nhạc Việt, rặc-ròng màu sắc dân-tộc Việt.

Được-nhuần luân-lý vì tuồng hát nào cũng tiết-nghĩa hiếu-trung, dữ-lãnh nhân-quả, rèn-tập cho khán-giả điều ngay lẽ phải, hết dạ với gia-đình, thành lòng vì tổ-quốc.

Nghệ-thuật tinh-vi, vì từ văn đến võ, lão đồ lão đen, đào thương đào chiến, vai trung vai nịnh, từ cái cười đến cái khóc, từ cái quất ngựa đến cái gò-cương, bung chén trà, nóc bầu rượu, ra cửa, lên xe, mỗi mỗi đều diễn theo một qui-cử tượng-trưng, nhưng đầy vẻ thiết-thực, làm cho khán-giả tựa mình như đứng trước sự-thực, cảnh-thật, người thật.

Một sân-khấu cổ-truyền quý-hóa như thế đó, tiếc vì nhắc tới, có người đã không chú-ý lại còn trề-môi, đường như khinh-rẻ.

Thanh-niên là tương-lai của đất nước, thế nhưng rất lạnh-lạt đối với hát-bội, thậm chí có cậu không hề xem, không biết là gì khi người ngoại-quốc tọc-mạch hỏi tới, không hiểu và không muốn hiểu làm chi cái thứ nhảy cóc nhảy nhái.

Trong khi đó từ Nhứt-Bồn đến Đài-Loan, từ Phi-luật-Tân đến Mã-Lai-Á, từ Miến-Điện đến Thái-Lan, đâu đâu cũng đều tôn-trọng, củng-cố, trau-dồi sân-khấu cổ-truyền của họ, trình diễn cho ngoại-quốc xem, chớ không hề đưa ra điệu « tuốt áo » (Twist), điệu « chí-choa » (cha cha cha) hay điệu « mắc-phong » của tứ-quái.

Đứng về mặt văn-hóa, tân cựu đều như nhau, vả có cựu mới thành tân, nhân sao lại « yếm cựu nghinh tân », trong khi người ngoại-quốc bím môi trước cái tân ngoại-lai vụng-về, mà dỏ nón trước cái cựu dân-tộc điêu-luyện ?

Trong thời buổi nguyên-tử, loạn-ly này, đứng ra biện-hộ cho một nghệ-thuật sắp tàn, kể cũng như « vớt trăng đáy nước, mò kim trên gành ». Lại có người còn sấm nét mặt, bảo : « Nước nhà nguy-vong, chánh-trị quan-trọng không lo, đề lo văn-hóa ».

Xin đáp : « An hay nguy, suy hay thịnh, văn-hóa phải tồn-tại. Văn-hóa tiến thì dân-tộc mới thuần, có thuần mới chánh, có chánh mới thanh. Được vậy gia-đình mới không xáo-trộn, xã-hội mới hết đảo-diên, như vậy mới dễ trị dân bình loạn ».

Thử hỏi : như thế văn-hóa khinh hay chánh-trị trọng ?

Tiếc thay, đời chỉ chuộng hai chữ « thế-lợi », thế nên ai cũng đổ-xô về một phía Chánh-trị, mà cây cột hát-bội trên nền-tảng « Bốn ngàn năm văn-hiến » đã lỏng gốc và sắp ngã.

Họa là có phép thần-thông dựng nó lên, chớ còn có đơn như chúng tôi, chẳng khác trong tuồng San-Hậu, Kim-Lân muốn chống họ Tạ, hèm vì chích cánh lại nổi không đầu, phải buộc miệng than : « Tôi ví như gáo nước tay cầm, tưới sao nổi muôn xe lửa đỏ ».

« Rửa mà » dù một gáo nước, chúng tôi cũng rán tưới và với ý-chí cương-quyết ấy chúng tôi viết câu chuyện Hát-Bội không chừng may ra, cây hát-bội vững gốc lại, nảy nhánh đơm hoa, làm cho vườn văn-hóa thêm tươi, làm cho giới kịch-trường thêm hưng.

Được ủng-hộ, chúng tôi cảm ơn, bị bỏ-rơi chúng tôi khỏi tiếc.



Chúng tôi đeo-đuôi theo hát-bội từ khi lên mười tuổi. Nhà ở một bên rạp, đêm nào cũng có mặt trong hậu-trường, hoặc coi nghệ-sĩ đậm mặt Trương-Phi, hoặc cầm dây lùa vùn hông Lữ-Bố. Chừng họ ra tuồng thì phóng ra ngoài giàn « coi cộp ».

Khi ra trường, mặc dù cải-lương mới chào đời, nhưng hát-bội cũng còn thanh-hành.

Nghệ-sĩ ưu-tú như các anh Vó, Cang, Lạc, các chị Lục, Bồn, Chung đã qua đời. Lúc bấy giờ còn những Hai Thắng, Nhưng Do, Biện Thiên, Nhưng Gương, Nhưng Bền, Nhưng Tri, Mười Sĩ, Hai Nhành, Tư Thái, bầu Tiên, Tám Thôi, Sáu Táng, bầu Quận... các cô Sáu Nữ, Sáu Xền, Sáu Xuyên, Năm Nhỏ, Năm Sa-Đéc, Ba Quyên, Bảy Nhiêu... là những tay đợc liệt vào hàng thượng-thặng.

Năm 1941, nhà Mạnh-thường-Quân Lê-phát-Vĩnh qui-tụ một số nghệ-sĩ: Nhưng Thông, Hai Sung, Bảy Thây, Chín Nhiêu, Ba Tị, Tám Hiền... có năm Huỳnh, có ba Quyên, có Hai Nhỏ, có ba Đắc, có hai Huệ... thì trong số này vài người còn sống, đều là nghệ-sĩ hát-bội thuần-túy, đủ sức làm cho linh-động sân-khấu cổ-truyền.

Chúng tôi không dám quên, dưới thời Minh-Mạng, Thượng-công Lê-văn-Duyệt trấn Gia-định-thành, giao cho đội Nhứt Chiêu lập và chỉ-huy một ban hát, gồm những nghệ-sĩ có thể nói là các bậc tiền-bối lão-luyện trong nghề « đá giáp, phung râu ». Nhưng tuồng là Nhưng Sắt và các nghệ-sĩ Chương, Thứ, Thao, Cu, Việt, Càn, Chim, Trắc-cụt (vì cụt một cẳng), Càn (hiện tại trong làng có thờ nghệ-sĩ Càn). Hát-bội không nói càn-khôn, chỉ nói còn-khôn.



SÂN-KHẤU CỔ-TRUYỀN.— Nhắc những nghệ-sĩ tài-danh để gọi lại trong trí nhớ một sân-khấu cổ-truyền thuần-túy mà trên ấy họ đã trình-diễn một cách tinh-luyện.

Họ vẽ mặt tướng, mặt kếp, mặt lão, trung mặt dô râu dài, nịnh râu ria mặt mốc, đội mào, đội mũn, kim-khôi, ngách-quan, mặc giáp, mặc mảng, cầm-bào, mang hia, xóc đai, vện cùn.

Họ tấn-bộ, thối-thân, mỗi mỗi đều theo nhịp trống, giàn ngoài gồm có kèn song-hỷ, đàn nhị, đàn kìm, song-phách, trống chiến, trống cơm, đồ đường.

Họ nói lối xuân, lối rịn, hát nam, hát khách, ngâm, thán, oán, tùy hoàn-cảnh tùy lớp lang.

Hoá trang như họ, điệu bộ như họ, giọng hát như họ, là :

« HÁT-BỘI »

Sân-khấu trang-trí rất đơn-giản, chỉ có màn trường. Một bên cửa sổ đề « Tường-xuất » cũng kêu là cửa sanh (bên trái khán giả) một bên cửa đề « Tường-nhập » cũng kêu là cửa tử. Một bàn để giữa có quần-bàn, hai bên hai cái ghế có áo.

Ra sân-khấu, đi cửa Xuất gọi là *thượng*. Vô buồng vào cửa Nhập gọi là *hạ*. Thời xưa không có hi-viên như bây giờ. Sân-khấu thường là một sạp ván, từ hậu-trường muốn ra sân-khấu phải bước lên, vô phải bước xuống, cho nên dùng hai chữ thượng, hạ.

ĐỊNH-NGHĨA CHỮ BỘI.— () Tìm trong tự-vị, từ-diễn thì chỉ có chữ Bội, chứ không có chữ Bộ (Hát bộ).

Đại-Nam Quốc-âm Tự-Vị Huỳnh-Tĩnh-Cửa, in năm 1895, trang 67, thích nghĩa chữ BỘI: Trò Bội, cuộc ca-hát, đám-hát, ban hát.

Việt-Pháp Tự-diễn J. FM. Génibrel, in năm 1898, trang 47, thích-nghĩa chữ BỘI: Bội-bè (comédie) — Hát-bội (jouer la comédie) (donner une représentation théâtrale).

Pháp-Hoa tự-diễn Bailly: Bội-văn nghĩa là nhớ kỹ những tích đã đọc rồi diễn lại.

Hát-bội diễn-tả quan-liêu vua-chúa thời phong-kiến, để cho dân-gian phân-biệt người trung trông bạc mà thương, đũa nịnh râu còi mà ghét, lễ tà của bọn tiểu-nhơn, lễ chánh của người quân-tử. Chữ bội phân-tách ra thì ám-chỉ quan-liêu, càn-đại áo-mào.

BỘI () : buộc mang vật gì ở dây nịch, những món trang-sức đeo ở dây nịch — hiểu rõ ở lòng. Trước là chữ **Nhơn** : người. Kế là khuôn **Phạm** : thường thường không lúc nào không có. Trong khuôn phạm có chữ **Cân** : khăn, một chéo khăn để cột vào, những vật gì bằng vải buộc mang ở dây nịch theo cách trang sức thời xưa.

Nghĩa chung : Những món bằng khăn vải để trang-sức mà người ta phạm lúc nào cũng mang ở dây nịch, gọi là **BỘI**. Hệ-vật tr đai viết **bội**. Hệ tr đai chỉ sức vật đã. Thứ chỉ tr tâm chỉ ý. Từng **nhơn** từng **phạm** từng **cân**, từng phạm giả sở vị vô sở bất **bội** đã. Từng **cân** giả kỳ nhưt doan đã, **bội** tất hữu **cân**, **cân** vị chỉ **sức**.

Nghĩa : Buộc mang vật gì ở dây nịch nói là **bội**. Ấy là những món trang-sức đeo buộc ở dây nịch. Là ý đã hiểu rõ ở lòng. Với chữ **nhơn**, với chữ **phạm**, với chữ **cân**. Với chữ **phạm** đó là nói không lúc nào là không đeo buộc vậy. Với chữ **cân** đó là một đoạn một chéo của vật ấy vậy. Buộc mang đeo tất-nhiên có khăn, khăn là ý nói những vật trang-sức.

Bội cũng do chữ **BÀI** () có nghĩa : Trò hát-bội. Âm Tàu đổi ra âm Việt thành **Bội**. Lại có danh-từ **BÀI-ƯU** () và **ƯU-NHÂN** là nghệ-sĩ hát-bội. Dùng để tặng nghệ-sĩ trứ-danh như **Mai-lan-Phương**, **Tiêu-lệ-Chương**, **Mã-sử-Tăng**.

Chữ **ƯU** () lấy trong hai chữ **ƯU-MẠNH**, tên một nghệ-sĩ hát tuồng danh tiếng đời **Chiến-quốc**. Vua **Sở-trang-Vương** đem về cho làm đầu-bếp, mỗi khi muốn giải sầu thì bắt **Ưu-Mạnh** hát. Trong triều có quan lĩnh doãn **Tôn-thúc-Ngao**, người liêm-khiết, chết để lại vợ con nghèo khổ, mà nhà vua không biết.

Ưu-Mạnh bèn sắm một màn tuồng hát lớp **Tôn-thúc-Ngao**. Lời ăn tiếng nói giống như **Tôn**, lại hát bài sau này, nói là của lão, thề soạn :

« Quan tham không nên làm, thế mà nên làm. Quan liêm nên làm, thế mà không nên làm. Quan tham không nên làm, đã tham thì tất **đê-hèn**, mà nên làm là vì con cháu được lên xe xuống ngựa. Quan liêm nên làm, đã liêm thì tất **cao-khiết**, mà không nên làm là vì con cháu phải mặc rét thiếu ăn. Chàng há chẳng thấy : quan lĩnh-doãn nước **Sở** ta là **Tôn-thúc-Ngao**, lúc sống làm quan không lấy của ai một đồng nào, chẳng may từ khi thất-lộc về sau, con cháu nghèo đói, xiết bao, chỉ có cái túp chui ra chui vào... Chàng, chàng ơi, chàng chớ học đời **Tôn-thúc-Ngao**, **quân-vương** nào có nhờ **công-lao** ».

Sở-Trang-vương nghe tiếng nói của **Tôn** đã động lòng thương xót, rồi thêm rót vào tai bài hát giọng ai-oán nã-nùng, bỗng rơi lụy, nói : « Khi nào ta dám quên công **Tôn-thúc-Ngao** ». Bèn phong cho **Tôn-An** là con **Tôn-thúc-Ngao** ở đất **Tầm-Khâu**.

Cứ theo nghĩa chữ **BỘI** vừa dẫn ra thì phải nói **HÁT-BỘI** chớ không phải **HÁT BỘI**. Huống chi trong dân-gian, có mấy câu hát đưa em ngủ, rằng :

*Trồng trầu, trồng lộn dây tiêu,
Con theo hát-bội, mẹ liêu con hư.
Có chồng say như trong chay ngoài bội,
Ngó vô nhà như hội Tần-vương.*

Lại nữa, đình-làng thôn miếu, tới lệ giỗ thần, thường có cùng mấy thứ hát-bội. Trước khi hát, có lễ « **Xây châu đại-bội** ». Lễ **xây-châu** thì do một nhân-viên trong đình chấp-sự, lễ **đại-bội** lại do ban hát, gồm có : **Trình tường**, **Xan mặt**, **Tứ-thiên-vương**, **Chúc thánh chúc thọ** và sau rốt « **Đứng Cái** ».

Hai lễ này sẽ nói trong một chương riêng.

ẢNH-HƯỞNG TÀU. — « **Bốn ngàn năm văn-hiến** ! Thật thì trong thời-gian đó, ta bị **Tàu** đò-hộ biết bao nhiều lần. Và lẽ dĩ-nhiên chịu ảnh-hưởng và hấp-thụ văn-hóa **Tàu**.

Nhưng ngọn gió nghệ-thuật Tàu thổi vào sân-khấu
cổ-truyền Việt từ bao giờ?

Có lẽ từ năm 1005. Một kẻ phường chèo nhà Tống
tên Liên-thủ-Tâm sang Việt, có tiếng là nghệ-sĩ thiên-tài.
Vua Lê-ngoa-Triều cho vào cung dạy cho cung-nữ hát.

Qua đến đời Lý, cũng có một vị đạo-sĩ người Tống
sang dạy người Việt hát tuồng.

Sang đời Trần, Trần-hung-Đạo thắng quân Nguyên,
bắt được một tù-binh tên Lý-nguyên-Cát, là một nghệ-
sĩ trứ-danh về lối hát cổ. Cát được lưu lại làm thầy
tuồng, trước dạy con quan hát, sau lần ra đến ngoài
dân-gian. Lý-nguyên-Cát có soạn một tuồng đặc-sắc tựa
« Vương-mẫu hiến-đào ».

Dựa theo Sử mà nói thì sân-khấu cổ-truyền có từ
đời Lê, nghĩa là non một ngàn năm rồi.



Nhưng Tàu có đến ba sân-khấu, lối trình-diễn trang-
tạo, điệu-bộ đồng một căn-bản, chỉ khác chút ít về vũ-diệu
và khác hẳn về tiếng nói và giọng hát.

1.— BÌNH-KỊCH, hát điệu Bắc-Bình, phát âm bằng
tiếng Bắc, một thứ tiếng « quan thoại » (chỉ dùng trong
quan-trường).

2.— VIỆT-KỊCH là hát Quảng-Đông, hát tiếng Quảng.
(Nước Việt gồm hai tỉnh Quảng-Đông và Quảng-Tây).

3.— TRIỀU-KỊCH hát tiếng Tiều. Người Việt ta thường
gọi là Hát Tiều. Trước 1920, có các ban hát Tiều, thùng
đen, thùng đỏ, thùng xanh, châu lưu cùng khắp các tỉnh
miền Nam, hát cúng cho bảy Bang. Hiện nay cũng còn một
ban tài-tử thường hát trong hai tỉnh Cần-thơ, Sóc-trăng.

Chúng tôi hân-hạnh được xem cả ba thứ kịch Tàu, mà
xem hát Tiều nhiều nhất.

Hiện thời tại Đài-Loan có trường dạy Bình-Kịch và
đã sản-xuất nhiều nghệ-sĩ danh tiếng từ Á sang Âu như
cô Từ-Lộ, cô Nữu-phương-Vũ, cô Cổ-ái-Liên, kép Mã-
vĩnh-Tường, Tôn-nguyên-Pha, Trương-phú-Xuân. Năm
1956, họ có sang diễn ở Ái-nhĩ-Lan, Luân-Đôn, Ba-Lê
(Théâtre des Champs Elysées), Tây-ban-Nha (Zar Zuela
théâtre), Bồ-đào-Nha, Ý-dại-Lợi, được hoan-nghinh nhiệt-
liệt và họ chỉ diễn có một tuồng : LƯƠNG-HỒNG-NGỌC.

Ở Luân-Đôn, người ta quay phim để kỷ-niệm và toàn
xứ có thể xem.

Tuồng Lương-Hồng-Ngọc rút trong truyện Nhạc-Phi,
Hàn-thế-Trung dẹp loạn về ghé phủ Trấn-Giang gặp hai
danh-ca Lương-hồng-Ngọc và Châu-thái-Ngọc. Hồng-
Ngọc cùng Thế-Trung múa gươm. Hai người nhứt kiến
chung-tình. Hồng-Ngọc từng quân. Hàn-thế-Trung thắng
tiền quân đô-thống, trấn Tây-vương-Đài rồi sau được
lệnh đồn quân ở Tú-Châu. Hồng-Ngọc không theo chồng, ở
lại Lâm-an dạy con, thờ mẹ.

Bọn nịnh Lưu-chánh-Ngạn làm loạn, Hồng-Ngọc phi
mã đến Tú-Châu xin binh cứu-viện. Thế-Trung về trừ
nghịch. Xong xuôi đem binh ra trấn phía Bắc sông Trường-
giang, ngăn binh Ngột-Truật. Mười vạn binh Phiên bị
vợ chồng Thế-Trung đánh tan-tành. Hồng-Ngọc tự mình
cầm trống chiến khích-lệ binh-sĩ.



Câu chuyện không có chi, nhưng cách bố-cục và
lớp-lang vô cùng hấp-dẫn, xem hoài không chán.

Bình-kịch dùng lối hát tượng-trưng, phụ vào có tranh-
cảnh sơn-thủy, càng tăng mức-độ diễn-xuất. Các màn đặc-
sắc nhứt là :

1) Cô Từ-Lộ thủ vai Lương-hồng-Ngọc và cô Nữu-
phương-Vũ vai Châu-thái-Ngọc, trình-bày một lớp vũ-lựa
khi dâng rượu cho Hàn-thế-Trung (kép Mã-vĩnh-Tường).

2) Hàn-ngạn-Trực (em Trịnh-khắc-Mỹ 15 tuổi) và Hàn-thượng-Đức (cô Trần-ngọc-Hiệp 16 tuổi) tập múa thương trong vườn, cùng với đôi mươi trẻ em nữa. Điệu vũ thực, có đệm nhạc, ăn nhịp vô cùng, không hề thấy so-le. Rõ là thần-đồng nghệ-sĩ.

3) Lương-hồng-Ngọc phi ngựa ra ả Tú-Châu viện binh. Kép Trương-phú-Xuân 19 tuổi thủ vai mã-đồng, từ khi bắt ngựa cho tới lên núi xuống triền, khi ngựa trượt vì đường trơn, khi ngựa bị gò lại cất đứng, mỗi mỗi Xuân thi triển một cách có thể nói xuất-phàm, y như gió ngựa ngàn dặm bốn-ba. Khán-giả Âu-Châu chằm Xuân số một trong các vai.

4) Trần thủy-chiến trên sông Trường-Giang. Họ chèo, họ ra bộ ghe lặc, bộ lội, bộ đục thuyền vân vân... xem như thiết.



Bình-kịch nói hay xướng đều dùng quan-thoại, cho nên thanh-niên Trung-Hoa không hiểu và không thích xem.

Họ mang râu bút miệng như Hát-Bội ta. Hóa-trang vô cùng thâm-mỹ. Vai Ngột-Truật vẽ mặt vừa khéo, vừa dữ-tợn. Vai nịnh Đỗ-Sung mặt mốc hơn mặt Tào.



VIỆT-KỊCH.— Tiếng thường gọi « Hát Quảng ». Cũng lối hát tượng-trưng tranh-cảnh, y-phục, hóa-trang, y như Bình-Kịch, khác chăng là họ nói và hát tiếng Quảng-Đông.

Lối hát này hấp quần-chúng vì dễ xem, dễ nghe, dễ hiểu. Mỗi khi họ sang trình-diễn ở Chợ Lớn thì khán-giả đầy rạp.

Đi tới rạp nào cũng vậy, đem đầu khai-diễn họ hát « Lục quốc phong tướng » (phong-soái Tô-Tần), rồi tiếp đó một tuồng cổ, như Chiêu-quân cống Hồ.

Hát-Bội ta cũng bắt chước Chung Lục-quốc nhưng làm sai ý-nghĩa cả. Tuồng Lục-quốc phong-tướng do văn-nhân Lưu-huê-Đông đời nhà Thanh biên-soạn (tài-liệu rút trong Đông-Phong Họa-báo số 837). Có ba ý-nghĩa :

Thứ nhất : Đề, về mặt tâm-lý, làm đẹp lòng một số người hy-vọng danh thành lợi tỵ và cũng để cho khán-giả xem cái gương kiên-nhẫn của Tô-Tần, trên đường lập thân trải bao cay-đắng cho đến khi vinh-qui cố-lý, không vì khó-khăn mà lụt chí mòn lòng.

Thứ nhì : Đề cho vừa khai màn là náo-nhiệt phi-thường khiến cho khán-giả thích-thú.

Thứ ba : Đề cho khán-giả phân-biệt nghệ-sĩ nào là chánh-ấn (kép chánh), nghệ-sĩ nào thuộc hàng đệ nhị, đệ tam, cô đào nào thuộc chánh-ấn hoa-đán, phó-ấn hoa-đán vân vân...

Chúng tôi tưởng cũng nên biên ra dưới đây, cho dễ phân-biệt các vai là để làm tài-liệu cho hát-bội ta khi có dịp hát « Chung lục-quốc ».

Các vai

Thành-phần nghệ-sĩ

- | | |
|--|---------------------------|
| 1) Lương-huê-Vương,
minh-chủ sáu nước | <i>Chánh-ấn tiêu-sanh</i> |
| 2) Ngụy-túc-hầu | <i>Đệ nhị tiêu-sanh</i> |
| 3) Hàn-tuyên huệ-công | <i>Đệ nhị nam-sửu</i> |
| 4) Tề-tuyên-vương | <i>Tông-sanh</i> |
| 5) Yêu-văn-hầu | <i>Đệ tam tiêu-sanh</i> |
| 6) Sở-thành-vương | <i>Đại-hoa-diện</i> |

- 7) Công-Tôn { do ba người, ra trước là đệ tam võ-sanh, tới đọc thượng dụ tuyên đài, Tô-Tần thượng đài thì đổi lại đệ nhị võ-sanh, sau hết người cầm thánh-chỉ-bài ra trường mời Tô-Tần lên xe là chánh-ấn võ-sanh.

- | | | |
|---------------------------|--|---|
| | {
Sở
Tề
Yên
Hàn và Triệu } | Chánh-ấn, tiểu-võ đảm
nhiệm đài hạch, gọi là
khai-khẩu nguyên-soái.
Đề nhị tiểu-võ
Đề tam tiểu-võ
Nhị-hoa-diện
(cho có chĩnh)
Đào chánh-ấn hoa-đán
Đào đề tam hoa-đán
Đào đề nhị hoa-đán
Chánh sanh
Chánh-ấn nam-sửu thủ roi
da gọi là Xà-tử. Ba tên
kia phụ thuộc.
Đào nữ-sửu
Hai đào : Một chánh đán,
một thiếp đán.
Hai đào đề tứ và đề ngũ
hoa-đán. |
| 8) Nguyên-soái | | |
| 9) Thôi xa (vai dong xe) | | |
| 10) Cầm lòng che Tô-Tần | | |
| 11) Cầm lòng che Công-Tôn | | |
| 12) TÔ-TẦN | | |
| 13) Bốn tên hầu gọi là | | |
| | Từ-cao-mạo | |
| 14) Cởi Yên-chi-mã | | |
| 15) Cầm-ngự-phiến (quạt) | | |
| 16) Cầm-cung-dăng (dèn) | | |

Ban hát-lớn Việt-Nam chung lục-quốc là cố ý khoe y-phục, chớ không phải trình-diện nghệ-sĩ theo thứ-tự tài-nghệ. Lại nữa, nghệ-sĩ Việt hễ hát được chút tiếng tằm thì tự-phụ. Chúng tôi chưa hề thấy cô đào nhưt Việt nào đóng vai « người dong xe cho Tô-Tần », trong khi đào chánh-ấn hoa-đán Quảng-Đông thủ vai ấy.

Trọng hai lễ : hoặc là họ không biết dong xe, hoặc là họ khinh vai tuồng. Người có tâm-hồn nghệ-sĩ, dầu ở trong vai nào, cũng hát được, cũng hay được.



TRIỆU-KỊCH — Từ khi ta bị Pháp đơ-hộ, hát Tiều thanh-hành nhưt trong Nam. Hát Tiều không ăn mặc y-phục lòe-loẹt, mắt tiền như Quảng và Bình. Đơn-sơ và kình-đào như người Việt. Cũng không có tranh-cảnh chi, chỉ

toàn màn trướng. Lối hóa-trang một khuôn với Quảng và Bình. Hát điệu trọng-trung : cũng quất ngựa, cũng lên xe, cũng uống trà, cũng nhấp rượu, cũng chun xuống vải là độn thổ, cũng nhảy lên ghế là thăng-thiên vân vân...

Tại Hương-cảng hiện nay Triều-kịch rất thanh và có đưa lên màn-ảnh các tuồng : Địch-Thanh lạc Thộn, Mạnh-Lệ-Quân thoát hải, Mộc-quế-Anh dâng cây, Triệu-ngũ-nương, Nguyên-tiêu-án, Bích-ngọc-trâm, Nhị-tuế-phu... có chiếu ở Nam-phần.

Danh tiếng hiện thời : Hai cô Trần-sở-Huệ, Trang-tuyết-Quyên (chuyên đóng kép), cô Phương-xảo-Ngọc, cô Tăng-san-Phụng, kép Trương-ứng-Viêm, Trần-văn-Xương.

Phải xem Trương-ứng-Viêm thủ vai Dương-lục-Sứ, Trần-văn-Xương vai chèo dò, mới nếm được mùi vị cái thiết-thực nằm trong cái tượng-trung của nghề hát cổ. Có thể nói là đem cái bộ bề ngoài để lột hết tinh-thần bề trong.



Người Việt ta khi xưa có lẽ theo lối Bình-kịch vì nghệ-sĩ Lý-nguyên-Cát (bị Trần-Hưng-Đạo bắt) là người Nguyên, tức thị diễn-xuất theo điệu Bắc-Bình.

Lần lần về sau, ngã theo Tiều và bộ-tịch phần nhiều giống Tiều. Ít chịu ảnh-hưởng Quảng. Những nghệ-sĩ múa theo Quảng đều bị chê là lai-căn.

Dù ta chịu ảnh-hưởng Tàu, nhưng ta hóa-trang theo ý ta, ta mặc y-phục theo kiểu ta, ta hát giọng hát riêng-biệt của ta.

Có thể nói là ta Việt-nam-hóa Bình và Triều-kịch, làm thành Việt-nam-kịch, tức là Hát-bội.

Tuy rằng ta lấy sử Tàu soạn ra tuồng hát cho sân-khẩu cổ-truyền, nhưng nếu đem tuồng San-hậu riêng-biệt của ta ra so-sánh thì, thú-thật và không dám lớn-lối, không một tuồng-tích Tàu nào bằng.

Đủ hết các vai : lão văn có Tử-Trinh, lão võ Phán-định-Công, văn trung-thành Triệu-khắc-Thường, võ nghĩa-khí Khương-linh-Tả, kếp võ Kim-Lân Phán-Diệm, tướng ác Lôi-Nhược Ôn-Đình, nịnh Thiên-Lãng, mù tối-độc Tạ-ngọc-Dung, mù từ-nghiêm Tạ-nguyệt-Kiều, đào văn kiem võ Phán-phụng-Cơ.

Trong ba thứ San-Hậu, vai nào cũng có chỗ hay riêng. Văn tuồng rất giản-dị bình-dân (như Thiên-Lãng đưa chị đi tu kêu chị bằng « Chị Ba » : Chị ba ơi, thồn-thức lòng son một tấm, sứt-sùi luy nhỏ đôi hàng), nhưng không thô không tục, nghe rất dễ hiểu. Trong khắp đồng-quê thành-thị, ai cũng nắm lòng vài câu hát.

Lấy một câu hát tình-nghĩa chị em khăn-khít chép ra đây, đọc qua không khỏi cảm-động. Phán-Diệm đưa chị vào cung, nổi thương cha, nổi mến chị :

« Chị ơi, chị vào châu kim-khuyết,

« Em ở lại thờ thân.

« Chẳng có xa chi biển Sở non Tần,
(nhưng rứa mà)

« Chị vào đó kẻ Hồ người Hờn.

« Cha tác lớn nắng mưa khôn hện,

« Chị thâm-cung ấm lạnh nào hay.

« (Thôi) Đầu cúi đưa non Nhạc sánh tay,

« Em dánh bốn chữ : Phụng-mao lân-chỉ.

(Còn tiếp)

Xin nồng-nhiệt giới-thiệu cùng độc-giả :

TỜ ĐUỐC TỪ-BI hiện phát-hành đến 20.000
(hai chục ngàn) số mỗi
tháng và đang tăng lên hơn. Ra cả ngoại quốc.

ÂM-NHẠC và DÂN-TỘC

● Bài của HỒ-ĐẮC-THĂNG

Trong « Đồng-Nai Văn-Tập » số 11, bài « Nghệ-Thuật và Dân-Tộc », có một đoạn tôi đã đưa ra vài ý-kiến về âm-nhạc. Quả là liều-lĩnh ! đã không đứng trong nghề mà lại nói chuyện nghề. Bởi thế nên trong dịp đó tôi đã có đôi lời cáo-lỗi cùng bạn đọc. Nay lại tái phạm, nên chi cũng xin lập lại lời thanh minh hôm nọ : « vốn không phải là nhà chuyên-môn khảo-cứu về âm-nhạc, lại cũng không phải là nhạc-công, lựa là nhạc-sĩ. Cho nên nhạc của tôi thật ra là thứ nhạc học lóm, ta cũng như tây. Tuy nhiên có một chỗ mà bà con có thể lượng-thứ cho là tôi chỉ ưa nhạc, thích nhạc mà thôi, thích từ thuở thiếu-thời đến nay đã răng long tóc bạc mà tật ấy cũng chưa chữa nổi ? Ấu cũng là một thứ bệnh ghiền, cũng như có nhiều bạn ghiền như tôi.

Vậy nay phải đề cập đến vấn-đề âm-nhạc ắt không phải với tư-cách nhà chuyên-môn hay nhạc-sĩ, chuyện là hoàn-toàn trên sức tôi và ngoài ý tôi. Với sự hiểu biết ít ỏi của tôi, tôi xin cùng các bạn góp một vài ý-kiến về vấn-đề, trong phạm-vi xã-hội-học, xem âm-nhạc như một sự-kiện xã-hội, một thành-phần của nghệ-thuật, trong văn-hóa mà thôi.

★

Thế thì âm-nhạc là gì ? theo thiên-ý, thì dưới hình-thức âm-nhạc tiết-tấu, biểu-hiện bằng miệng hay bằng khí-cụ, âm-nhạc là phương-tiện đầu tiên và tự-nhiên nhất

của loài người để nói lên những gì thầm kín, tiềm-tàng trong nguồn sống mạnh của tâm-tư con người, sống giữa người và vạn-vật trời đất. Âm-nhạc tức là âm-thanh và âm-thanh là muôn phần phong-phú, hùng-biến hơn điệu-bộ, điệu-bộ lại hơn ngôn-ngữ. Ngôn-ngữ lại hơn văn-tự. Cái gì ngôn-ngữ nói lên không được, văn-chương tả ra không được thì nhờ điệu-bộ tiếp tay; nếu điệu-bộ tỏ ra vô-năng, văn-chương tỏ ra bất-khả thì còn nhờ đến phương-tiện chót là âm-thanh: Âm-thanh là toàn năng vậy. Con người trước khi biết nói thành lời, biết xử-dụng thân-thể ra dấu, biết viết ra câu, thì đã biết khóc và biết cười. Tiếng khóc và tiếng cười là âm-nhạc rồi, âm-nhạc ngay ở chỗ khởi-thỉ, biểu-hiện những trạng-thái tâm-tư, buồn hay vui, bi-đát hay phấn-khởi hân-hoan là hai thái-cực nó lung-lẳng đánh đưa qua lại tâm-trạng con người từ buổi đầu cũng như bây giờ, có lúc trong vòng hữu-tri hữu-giác, mà đại để là hoàn-toàn bất-tri mà không bất giác.

Rồi từ cái vốn tối-sơ đó là âm-thanh mới biến ra muôn nghìn âm-điệu, không ngoài cứu-cánh duy nhất là để nói ra trọn vẹn những gì khúc-chiết, tế-nhị, thầm-kín, âm-ực ở lòng người mà điệu-bộ và ngôn-ngữ, văn-chương đã tỏ ra vô-năng hưởng-hồ là văn-tự. Phải chăng đó là âm-nhạc?

Thử hỏi, vạn-vật trong trời đất nó có gia-tăng số-lượng từ từ theo thời-gian không? thử hỏi thế-sự khi-khu mỗi đời nó có thêm lên mãi không? mà nhân-tình khi dày khi mỏng, khi nặng-triệu, khi bồng bay? Hay là đất trời và thế-sự vẫn có bấy nhiêu mà chỉ có đối-tượng của nó là tâm-tư phản-chiếu lại mỗi lần, mỗi nơi khác nhau, mỗi chập phát ra một phản-ứng mới. Cơ hồ như tấm gương muôn mặt, phản-chiếu những sự-vật đứng trơ rồi tự cho sinh ra muôn trạng muôn hình, muôn màu muôn sắc. Tâm-tư rung-cảm trước một sự hay một vật vô-tâm, hoặc trước một tâm-trạng cùng rung-cảm: đó là nguồn hứng của âm-nhạc.

Ở đầu đây đã nói: Phương không động, cũng không phải gió động: chỉ có tâm-động.

Vậy thì sự nảy-nở, phong-phú dần dần của âm-nhạc, từ âm-thanh là phương-tiện tối-sơ của nó đến biến ra âm-điệu dồi-dào sum-sê để cuối cùng kết-thành những kiến-trúc phong-phú, vĩ-dại, tế-nhị, khúc-chiết, theo sự đòi-hỏi khát-khac, khúc-chiết, tế-nhị của tâm-tư trước bao nhiêu phản-chiếu của tấm tranh trời đất và thế-sự, trước bao nhiêu tình của lòng người, sự nảy-nở sum-sê phong-phú đó là lộ-trình tự-nhiên của âm-nhạc trong chiều diễn-biến của nó, theo diễn-biến của xã-hội, của loài người. Và chỉ có âm-nhạc là bạn đi đường duy-nhất của tâm-tư, khả-dĩ trợ giúp tâm-tư vượt ra ngoài kim tỏa của hữu-hình, nói lên được những gì mà các phương-tiện phát-biểu hữu-hình khác không làm được, mặc dầu âm-thanh vẫn còn là hữu-hình.

Trên đây, theo thiên-ý, là chỗ bắt nguồn của âm-nhạc, một thứ ngôn-ngữ của con người muôn thuở, con người của loài người, không giới-hạn trong xã-hội và trong lịch-sử.

Chắc trong hàng các bạn đọc-giả, có người còn nhớ cách đây vài năm, nữ ca-sĩ lừng-danh người Mỹ da đen, cô Maria Anderson có qua viếng Saigon trong mấy ngày. Khi cô sắp trở về nước, có một ký-giả người mình đến phỏng-vấn cô: « Thưa cô, trong thời-gian ngắn-ngủi cô đến thăm viếng Saigon chúng tôi, chắc cô có dịp nghe nhạc tại đây. Vậy xin cô cảm-phiền cho chúng tôi biết điệu nhạc nào cô thích hơn hết? »

Cô đáp: « Thưa quý ông, điệu nhạc tôi thích hơn hêi là cái giọng rao « Tào thưng nước dừa đường cát » của chị hàng rong tôi đã nghe trong đêm tôi đi Gò-Vấp ».

Chí-lý thật! mà cũng sâu-sắc thật! Trong câu rao « tào thưng » của chị hàng rong, Cô Anderson chỉ bắt được cái âm-thanh, cái âm-thanh của con người muôn-thuở,

không bị món hàng « tào-thung » của chị giới hạn bởi lời và ý. Chị bán tào-thung ở Gò-Vấp đêm ấy vô-tình đã hát lên một giọng hát của con người thuần-túy, gắn lên con người xứ mình. Cô Maria Anderson đã bắt được cái làn sóng điện phát-thanh từ bên trong của một con người khác dân-tộc của cô, vì trong cô và trong người kia có ẩn nấp một cái gì tương-đồng cố-hữu của cả hai bên : âm-thanh của con người, nhạc của con người.

Nhưng cảm được nhạc, nhờ âm-thanh là một việc, mà sáng-tác ra nhạc là một việc khác. Người cảm được nhạc có thể không sáng-tác được thứ nhạc mình cảm, nếu nhạc ấy đã vượt qua khỏi chỗ khởi-thỉ của nó là âm-thanh thuần-túy để khoác một sắc-thái riêng tư của một xã-hội, một dân-tộc, một truyền-thống lâu đời. Cảm nhạc xuyên qua âm-thanh thuần-túy, ai đã có hồn nhạc là cảm được ngay. Còn viết ra nhạc của một dân-tộc cố-định, nhất-thiết phải sống cái sống của dân-tộc ấy, với truyền-thống, với quá-khứ, với lịch-sử, với địa-dư, với tâm-hồn riêng tư của nó. Nhạc được sáng-tác ra như vậy là chưa đựng được cái cá-biệt, cả một di-sản tinh-thần và vật-chất đã tích-trữ lâu đời trong máu thịt chung của nhân-loại. Giá như ai bảo cô Maria Anderson viết dùm một bản nhạc Việt-Nam bởi vì cô đã cảm được giọng nhạc Việt-Nam, chắc-chắn cô sẽ thành-thật mà thú nhận rằng không thể được. Cô chỉ viết được nhạc của nòi giống cô, nòi lên tiếng nói của truyền-thống dân-tộc cô mà thôi.

Như vậy, ta có thể cho rằng âm-nhạc bao giờ cũng hàm-súc hai phần : Một là tiếng nói muôn đời của nhân-loại diễn-tả do muôn nghìn âm-thanh uyển-chuyển, tế-nhị hay mộc-mạc thô-sơ, nó thăm-kín nằm bên trong, một phần nữa là truyền-thống của một dân-tộc riêng biệt do điều-kiện sử-địa tạo nên nó biểu-hiện rõ-ràng bên trên và nó là âm-nhạc thực-sự, chánh-cống của một dân-tộc.

Tóm lại, đã là một yếu-tố của văn-hóa, âm-nhạc không ra ngoài cái định-luật chung là nó nhất-định phải do môi-trường dân-tộc mà phát-hiện. Truyền-thống, tâm-tư của dân-tộc là cái trường-tồn nó như thể nào thì âm-nhạc, theo nghĩa rộng, phải như thế ấy. Âm-nhạc cơ-hồ như một tấm gương phản chiếu trung-thực trạng-thái tinh-thần của một xã-hội.

Bởi thế, ta có thể nói : khi đến một xứ nào đó, chỉ đi xem một vở-kịch, nghe một bản nhạc, người khách lạ có thể đoán được phần nào hiện-trạng tinh-thần và văn-hóa, nhất là hiện-trạng luân-lý và tôn-giáo của xứ ấy. Một xã-hội lành-mạnh đẻ ra một nghệ-thuật lành-mạnh, đơm nhuần sắc-thái hồng-hào của sức khỏe cố-hữu của mẹ nó. Một xã-hội ươn yếu, đuối hơi là đẻ ra một nghệ-thuật ươn yếu, đuối hơi. Một xã-hội lai căn, đồi-trụy là đẻ ra một nghệ-thuật đồi-trụy lai căn. Một xã-hội loạn, không thể đẻ ra một nghệ-thuật không loạn. Nói nghệ-thuật là nói tất cả các hình-thức biểu-hiện của nó, kể cả tôn-giáo, luân-lý, phong-hóa, văn-chương, âm-nhạc v.v...

Từ mấy năm nay ở xứ ta, có một luồng dư-luận rất mạnh như một tiếng còi báo-động. Trên mặt báo-chí, sách-vở, trong những bài thuyết-trình, huấn-thị diễn-văn, nhứt là trong câu chuyện bàn tán, bình-luận hằng ngày, đâu đâu cũng nghe vọng tiếng báo-nguy, kẻ kêu chống người kêu đỡ. Người khác lại tự che đỡ cho mình, cho nhà mình, tuồng như có cái gì xiêu-veo sắp sụp đổ. Thật có sụp đổ một phần rồi.

Sau hơn một thế-kỷ bị mất quyền làm chủ nhà, kể tiếp đó là chiến-tranh, chiến-tranh tàn-phá khốc-liệt từ hơn hai mươi năm nay, quyền tự giữ lấy sinh-mạng cũng không còn, lựa là quyền làm chủ cái chén cái ly, cái lư-hương, cái bình-tích, thử hỏi trong lịch-sử có một dân-tộc nào trải qua những trận phong-ba bão-tố như vậy mà không thấy nền-tảng nhà mình bị lung-lay dời-dạt ? tất cả bao nhiêu giá-trị tinh-thần đã từng làm khuôn thước cho

đời sống dân-tộc tự mấy mươi thế-kỷ đã bị hoặc đảo-lộn, hoặc tiêu-ma phần nào hay bị thay thế bằng cái gì hoàn toàn xa lạ với giống nòi. Đời sống tinh-thần của một dân-tộc là một sự liên-tục. Thế mà sự liên-tục tất-yếu này lại bị vỡ-tan, gián-đoạn từ hơn thế-kỷ, ban đầu còn ngấm-ngấm, sau rốt nổ tung tóe công-khai. Thời-kỳ bị đô-hộ mà kẻ dễ tánh cho là sự gặp-gỡ đáng mừng giữa hai cõi Đông-Tây, là thời kỳ nước thấm vào nền nhà ; hai mươi mấy năm chiến-tranh là cơn gió lốc thổi xiêu, thổi xẹo nhà rồi. Thương-hại cho lứa tuổi hai mươi ngày nay đã sanh trong trận bão ấy, trưởng-thành trong trận bão ấy, có bao giờ họ biết và nếm được những cảnh hưởng nhả yên, tinh vững ! Trừ phi một phần ít còn ôm-ấp tung-tiêu trong lý-tưởng. Cái gì họ đã nghe, đã học trong lý-thuyết mà họ cho là cố-hữu của mình, khả-ái và cao đẹp mà mình có bổn-phận phải gìn-giữ, họ càng khồ tâm khi trông thấy thực-tại chán-chê. Còn lại một phần thì đã lấy da mà tra vào mình. Ai kia đã nói một câu rất đúng : « Một khi còn người không còn một lý-tưởng xứng-đáng để cho đời mình phụng-sự, thì cái gì cũng có thể trở thành lý-tưởng cả ! » Hai chữ « thời-đại » có cái bằng lưng rất lớn : cái gì không phải là phần cố-hữu vững-mạnh của mình thì đặt ngay lên bằng lưng « thời-đại » tức thì nó có lý-do tồn-tại, nó lại có bộ mặt tự tôn là khác, bởi vì nó là của thời-đại.

Sự thật là như vậy, một sự thật não-nề, phũ-phàng, chê chán. Nhưng, có đúng, có đáng cho là não-nề chê-chán không ? Ai cũng biết : Văn-hóa của một dân-tộc là gồm tất cả những gì vật-chất lẫn tinh-thần con người đã kiến-tạo ra để phục-vụ cho tròn đầy đời sống xác-thân và tâm-linh của con người. Nghệ-thuật tức là thành-phần của văn-hóa và nghệ-thuật, nói rộng-rãi là bao gồm cả tôn-giáo, luận-lý, phong-hóa, văn-chương, hội-họa, kiến-trúc, âm-nhạc kể cả cách may để mặc cách nấu để ăn... Rồi một khi ngôi nhà văn-hóa của dân-tộc bị một cơn bão-

tổ của lịch-sử tấp vào thì tài nào tránh cho những thành-phần ở trong, nào vật-dụng, nào từ-khi trang-trí khỏi bị lung-lay, xiềng xẹo hoặc bị thổi bay xuống đất ? Nhưng có sao đâu ! Chủ nhà còn, thì cái gì cũng còn. Chủ nhà ấy là đại đa-số của dân-tộc còn nằm im-lim chờ qua cơn gió lốc là chổi dậy sống lành-mạnh trở lại ngay. Không làm khác được.

Nay trở về vấn-đề âm-nhạc, ai lại dui mù cảm điếc gì mà không thấy cái cảnh-hướng mếu-máo xiêu-veo nói trên ? Xiêu-veo mếu-máo đồng một thời với sự sụp-đổ xiêu-veo của phong-hóa, tôn-giáo, luận-lý, nói tóm là của trọn một nền văn-hóa cố-hữu của mình.

Nhưng—chúng ta nên giữ chữ Nhưng—trước cảnh-hướng đáng khóc hay đáng cười này chúng ta nên bình-tĩnh mà nhận-xét rằng : Một văn-hóa, trong một giai-đoạn lịch-sử, dầu có xiêu-veo, đổ vỡ và đời-truy đến đâu chẳng nữa, đó chỉ là một hiện-tượng bệnh-lý nhất thời, truyền-nhiễm sơ-sài trong những chốn xa-hoa thành-thị, ở những nơi bị nằm ngay trong luồng gió ngoại lai mà thôi. Chớ kỳ dư, đại đa-số nhân-gian ở xa những nơi bị nhiễm độc đó thì còn giữ được trọn vẹn cơ-thể lành-mạnh của dân-tộc.

Như trên đã nói : Một xã-hội đời-truy, loạn ly không thể đẻ ra một nghệ-thuật lành-mạnh khả-đĩ phản-chiếu trung-thực tinh-thần cố-hữu cổ-truyền của dân-tộc, cái nó đã xây đắp vững-chắc lâu đời nếp sống lành-mạnh của dân-tộc ấy. Nghệ-thuật đời-truy này chỉ là một thứ cảm-mạo nhất thời hoặc một thứ bệnh ngoại da, chớ đại để ngũ tạng lục-phủ còn tốt và mạnh, không dễ gì căn bệnh ngoại-thương làm cho cơ-thể suy yếu, hà-hướng là làm tiêu-tan nó. Một văn-hóa, một nghệ-thuật ngoại-lai từ phương xa đến với những phương-thức tư-tưởng hoàn-toàn khác-biệt không thể có đất sống trong bề sâu của một dân-tộc khác. Khi nó xâm-nhập vào nó chỉ trở ngoài da như một thứ bệnh ngứa, diễn-biến trong nhất thời. Nhưng khổ nỗi

là nó có khả-năng quyến-rủ, hấp-dẫn, làm thỏa-thích số ít người nông-cạn dễ dễ bị lây. Dưới đời có ai thích có ghê ngứa ? mà hề bị lây rồi thì thích gãi, gãi thét thành tật mà cũng chỉ trong một thời-gian ngắn mà thôi. Vì nó chỉ là bệnh ngoài da.

Lịch-sử đã chứng-minh bao nhiêu sự thay đổi, hoặc đảo lộn hay suy-đổi trong nhiều văn-hóa trên thế-giới do sự xâm-nhập của văn-hóa ngoại-lai từ xa xôi kể-cận đến. Nguy-hiêm nhất là từ xa xôi, xa xôi trong không gian mà cũng là xa lạ về nội-dung tinh-thần nữa. Chớ sự xâm-nhập, tự nó không có gì đáng cho là xấu hay tốt. Cái tai hại là mức độ khác biệt giữa văn-hóa xâm-nhập và văn-hóa bị xâm-nhập. Có khi hai văn-hóa gặp nhau, nhất là giữa hai bên đã có chỗ tương-đồng trước rồi, lại có lợi cho cả hai bên, hoặc cho bên hứng chịu, cũng có khi lợi cho bên xâm-nhập là khác. Cái nguy-cơ là khi bản-chất và tinh-thần của hai văn-hóa gặp nhau chẳng những khác-biệt mà còn tương-phản, xung-khắc với nhau đến mức độ mà một trong hai phải bị bên kia thôn-tính hoàn-toàn hoặc tiêu-diệt vĩnh-viễn. Đây không phải là hiện-tượng đào-thải tự-nhiên do luật tranh-đấu để sinh-tồn, mà chính là một sự « hiếp-dâm » thực-sự, « hiếp-dâm » ngoài lý-do truyền-bá văn-hóa mà là dùng sức mạnh lấy văn-hóa làm công-cụ để đắc thành mục-tiêu tranh-đoạt. Về mặt tinh-thần và phẩm-chất căn-bản giữa hai văn-hóa khác-biệt và xung-khắc từ bên trong như vậy, đừng trông ở sự phối-hợp cưỡng-bách này nó sẽ sanh ra cái gì đẹp-đẽ, lành-mạnh, sống dai như có hạng người vì nhẹ-dạ hay gây-thơ đã tưởng-lầm và cổ-xúy một đạo nào trước đây ở xứ ta. Nó chỉ để ra những quái thai mà thôi, những cái gì phi-đồng, phi-tây, phi-quỷ, phi-thần, phi-thiên, phi-địa, không đủ sinh-lực thực-sự để sống mà ọ-ẹ ngo-ngoè trong một buổi ngắn vậy thôi. Nền văn-hóa của nhân-loại sở-đĩ được đời-đào phong-phú và cao-siêu, không phải do sự đồng-hóa miễn-cưỡng những giá-trị không thể đồng-hóa cũng không

nên đồng-hóa. Trái lại, sự-nghiệp văn-hóa của loài người được tốt-tươi, sâu rộng mỗi thế-hệ là nhờ ở sự khai-thác và phát-huy đúng lý và đúng mức những cá-biệt, những khả-năng và thiên-phú riêng tư của mỗi dân-tộc. Trong lãnh-vực văn-hóa sự bất-trùng, bất nhất, có đủ sinh-lực riêng tư để phát-triển: đó là lành-mạnh và phong-phú. Ngược lại, thống nhất những cái không thể thống-nhất, đồng-hóa những cái không thể đồng phối-hợp những cái không thể phối: đó là đời-truy và bần-cùng. Gà nòi đồ gà Chạ, có thể nở ra thứ gà nửa Chạ nửa nòi, đã mất thiên-tánh chiến-đấu của cha mà lại mất phần thịt ngon của mẹ. Nhưng dầu sao, cha mẹ nó là gà, nó cũng vẫn còn là gà, ăn thịt được. Đàng này, phối-hợp gà trống với vịt mái thì nhất-định phải đẻ ra quái-noãn, nở ra quái-vật, vịt không vịt gà không gà, bên nội lẫn bên ngoại không ai nhìn ra cái thứ gì, lội nước không được mà đi trên khô thì lúm-cúm. Chỉ còn nước đem bán cho phường hát xiếc dạo để trình-bày như quái-vật cho con nít xem lấy tiền thôi. Mà phải làm cho mau vì nó không sống lâu. Nhà canh-nông tháp cây là tháp những cây cùng loại: Cam tháp bưởi, xoài tháp quèo v.v... chớ dưới đời ai tháp xoài với lựu bao giờ. Chỉ đến cùng một loại, cũng còn kén chọn. Thứ đem mít tháp lên cao-su mà chơi sẽ biết: Mít không cho trái ngon mà chỉ cho mũ đầy trái mít, mặc dầu cây mít sỡ-sơ tươi tốt. Hình-ảnh tỉ-dụ trên đây có lẽ không được thanh-nhã lắm nhưng nó hình-dung phần nào trạng-thái của những văn-hóa lai căn, kết tinh của sự phối-hợp phi-lý, trái tự-nhiên giữa hai văn-hóa, hai nghệ-thuật hoàn-toàn dị-biệt về mọi mặt, nhất là về phương-thức tư-tưởng cốt-tủy và căn-bản bên trong.

Nhạc là thành-phần của nghệ-thuật cũng không nằm ngoài cái định-luật nói trên. Nhạc là tâm-hồn của một dân-tộc, là phương-tiện biểu-hiện tâm-tư truyền-thống lâu đời của một nòi giống. Nhạc không thể vá-víu, vay mượn, tạm bợ, phối-hợp phi-lý hai tinh-thần khác-biệt hoàn-toàn.

Người viết nhạc viết bằng tâm-hồn ; người thưởng-thức nhạc cũng thưởng-thức bằng tâm-hồn. không bao giờ sáng-tác và thưởng-thức nhạc bằng tri-thức. Hai thế-giới chọi nhau mà Pascal gọi là tinh-thần tế-nhị uyển-chuyển và tinh-thần chính-xác hình-học. Thế mà có môn phái nhạc gọi là nhạc tri-giác (musique intellectuelle). Không biết phải hiểu làm sao ? Giờ trở lại việc nhà mình và thử hỏi một nhà sáng-tác nhạc Việt-Nam vì nguyên-nhân này hay nguyên-nhân khác, đã mất hẳn cái năng-khiếu cảm-kích rung-động của con người Việt-Nam của anh, đến đời anh không còn cảm-kích rung-động chút nào khi nghe những giọng hát Nam, Khách, Xuân, ai, hoán, vụng ; những giọng ngâm-ngã của nhà thi ; giọng hát đưa em hay giọng hò đi cấy của chị thôn-nữ ; giọng điệu dân ca ở nhà quê ; giọng sáo giọng thổi của chú mục-đồng ; tiếng trống thu-không vào lúc hoàng-hôn ở đầu làng ; tiếng chuông công-phu hừng sáng ở chùa cuối xóm, nếu anh không còn rung-động chút nào, nghĩa là những âm-thanh ấy bay trở ngoài tai anh, không thấm vào bầm ngân được sợi dây cảm-kích ở cõi lòng anh vì dây ấy đã đứt rồi, thử hỏi anh còn sáng-tác được gì khả-dĩ gây nên tiếng ngân trong lòng nói giống anh chí đến tâm-tư thầm-kín của anh nữa ? Anh chỉ sản-xuất những món hàng rất ăn khách, để cung-cấp cho thị-trường phù-siễn của đám người lạc-lõng cũng đã mất hẳn cái năng-khiếu thưởng-thức thẩm-mỹ Việt-Nam mà thôi. Anh dành buồng trời cái thiên-chức nhà nhạc của anh là nói lên tiếng nói của giống nòi, dùng nhạc làm chiếc cầu rung-cảm bắt giữa lòng anh và lòng dân-tộc. Nói cho cùng, thì sự sơ-xuất ấy đâu phải qui lỗi về anh. Xã-hội giả-tạo quanh anh nó tạo cho anh lúc ban đầu chỉ một chỗ dụng võ cấp thời qua buổi, lâu ngày chầy tháng nó trở thành một nhu-cầu thiết yếu để rớt cuộc biến ra một chí hướng, hướng ngoài cái mà anh vẫn âm-thầm còn ôm-ấp, lấp mắt đi tiếng nói của anh, của đại đa-số đồng-bào anh, để nói thứ tiếng gì xa-lạ. Mà thật tình, tự anh có yêu thích nó không ? Trong nhạc

của anh vẫn còn đọng lại cái gì cố-hữu của chính máu thịt anh. Bởi thế, khi nghe nhạc của anh, người ta có cái cảm-trưởng đang chứng-kiến một sự kéo-niu dẫn-co giữa một thiếu-nữ Việt-Nam với một chàng trai xa-lạ. Chàng thì đẹp-đẽ trẻ-trung, túi chàng đầy bạc tay chàng mạnh như gọng-kìm, la-lết chàng kéo nàng đi, đi khắp-khến như miên-cưỡng nhưng nàng còn ngoảnh lại đằng sau hình như để trông lại mái nhà tranh của mẹ ở chốn thôn-quê, lòng nàng tràn-trề hối-tiếc có phải vậy không ? Cho hay, một sự-nghiệp truyền-thống lâu đời không dễ gì biến-đổi hẳn trong nhất triêu nhất tịch. Chỉ chờ ngày bão dụt gió tan, chim quỳên sẽ hót lại giọng chim quỳên trong chốn rừng xanh suối biếc. Có đáng thương-hại cùng chẳng là thương-hại cho chim nào đã bị lột lưỡi phải nói tiếng người mà không sao trở về được với tiếng của nòi giống. Nó sẽ bơ-vơ. Nó sẽ vô-phước.

Tôi còn nhớ câu chuyện sau đây, cũng xin kể lại cho vui : Trước kia, cách đây hơn ba mươi năm, tại Ba-Lê, tôi có quen biết một người phụ-nữ người Việt gốc nhà thế-phiệt ở đất Saigon là cô L.T. mà nay nhắc lại tôi phải gọi bằng bà vì bà nay tuổi cũng quá ngũ tuần. Lúc ấy bà học tại trường Quốc-gia Âm-nhạc ở kinh-đô nước Pháp. Bà là người rất tao-nhã, có phong độ khiêm-tốn nhẹ-nhàng xứng-đáng là một phụ-nữ Đông-phương. Bà đờn dương-cầm rất có tài. Hình như bà chuyên-môn trình-diễn nhạc của Saint-Saëns và Mozart. Về sau, vào khoảng 1941, 42 gì đó tôi quên, tôi gặp lại bà ở Saigon. Một hôm bà đến thăm và cũng đem chuyện nhạc ra làm đề-tài nói chuyện. Bà nói : « Tôi nghĩ mình là người Việt mà học đờn Tây, mặc dầu cũng có thích-thú thật, nhưng tôi thấy trong tôi có cái gì bơ-ngợ, có cái gì thiếu-thốn ngoài những âm-điệu của nhạc Âu-Tây, nó chỉ gọi mà không đánh thức hoàn-toàn tâm-hồn của người Đông-phương. Tôi muốn dùng đôi chút kỹ-thuật tôi đã học ở xứ ngoài để thử sáng-tác ra vài điệu

nhạc thuần-túy Việt-Nam, phỏng theo những bài cổ-diễn của mình, may ra tôi sẽ làm được chút gì như ý tôi mong ước từ lâu. Chẳng hay anh có thể giúp tôi được chăng?» Tôi suy-nghĩ rồi đáp rằng : « Ý-kiến của chị rất hay, tôi rất mừng được thấy người như chị đã ở nước ngoài nhiều năm mà nay chị không đành lạc-lỡng mà thờ-ơ với tâm-tư huyết-thống của mỗi tinh nhà, của dân-tộc. Về phần giúp chị trong việc đạt-thành ý muốn của chị, thành-thật tôi tự thấy không đủ khả-năng. Tôi ưa nhạc thật, ưa từ nào đến giờ mà ưa nghe người khác tấu hoặc đàn cho nghe mà thôi. Chớ đàn Việt-Nam của tôi là thứ đàn học không thầy, tăng-tăng ba sợi một mình khi có hứng, vậy thôi, đâu dám đèo-bồng chỉ-dẫn. Tuy nhiên, vấn-đề chị mới đặt ra đó, theo ý tôi, là một vấn-đề trọng-đại, vô cùng mênh-mông và đầy phiến-toái. Nói đến nhạc là nói đến tâm-tư tình-cảm, « hồn phách » của một dân-tộc ; là nói đến huyết-thống cổ-truyền ; là nói đến nếp sống vật-chất và tinh-thần của đại-chúng dân-gian từ cổ chí kim ; là nói đến màu sắc, hương-vị chiều-hương, phương-thức tư-tưởng, phong-độ bộc lộ ra ngoài hoặc tiềm-tàng nấp ẩn bên trong của đời sống linh-động trong một văn-hóa của một giống nòi ở một vùng. Xin lỗi chị, tôi đang múa riu ngang mắt thợ. Chắc chị cũng đồng-ý với tôi rằng khi ta nghe nhạc của một Debussy, một Ravel hay một Fauré, phải chăng ta nghe phảng-phất cái gì nhẹ-nhàng, sáng-sủa, tế-nhị và chính-xác của tinh-thần Địa-Trung ? Đàng khác nhạc của một Richard Wagner lại đem ta về giữa cảnh âm-u, hùng-vĩ của vùng đất đầy huyền-bí, mờ-mịt của xứ Vieille Germaine với tâm-hồn trầm-lặng thần-bí, đượm đầy sắc-thái thần-thoại mợ-màng của tâm-hồn dân-tộc Germaine, chớ không bóng-bẩy, khoa-trương và tế-nhị như tấm reng, mực thước như một kiến-trúc thanh-nhã của văn-hóa La-Hy dưới vòm trời xanh, cạnh mặt biển sáng. Tâm-hồn nào để ra âm-nhạc ấy. Có lẽ trong thời-gian mấy năm chị ở Ba-Lê, chị đã có dịp đi nghe tấu nhạc hoặc hợp xướng của những giàn nhạc hoặc đoàn dân-ca ngoại-quốc như Nga, Lô, Bảo, Đan, Na,

Hung, Phần v.v... chắc chị cũng đã thấy cái đẹp tuyệt-vời của những âm-điệu hay bộ-điệu của mỗi địa-phương. Đại-đề nhạc lớn của họ cũng bắt nguồn từ những điệu cổ-hữu này mà ra. Họ đã thành-công trong sự khai-thác đúng-mức những gì dị-biệt của từng miền. Phong-phú và đẹp thật ! tôi nghĩ bên Đông-phương ta cũng vậy. Một điệu dân ca ở vùng núi non trùng-điệp như Thiểm Tây, Tứ xuyên bên Trung-quốc thế nào cũng có cái sắc-thái riêng-biệt đối với giọng-điệu dân ca ở miền cảnh-vật xinh-tươi ấm-áp như ở Chiết-giang và ven biển. Ở xứ ta chắc cũng thế, điệu dân-ca ở Bắc-ninh có cái gì đẹp mà ở Hòa-Bình kể cận không có và ngược lại. Tiếng hò vang trong lúc trời chiều bay chuyền qua thung-lũng, chạm phải sườn núi, dội lại ngân xa ở vùng Cao-Lạng như ở Tyrol mà chắc chị đã nghe. Kiếm đâu bằng ? Hà-hướng là xuống đồng bằng, xa lần đồng-bào Mường, Thái thì lại gặp không-khí bình-nguyên... rồi vào Thanh-Nghệ có giọng hò chèo ghe... rồi xuống miền Nam, qua mỗi địa-phương ta thấy càng thay đổi. Có khi ta phải ngạc-nhiên nghe những giọng Chàm ở nam-bộ miền Trung là chỗ bắt nguồn của giọng Nam-ai của ta. Qua mỗi vùng là thấy mỗi lần thay đổi vì địa-hình địa-vật, khí-hậu đã đổi thay, sung vào chỗ dị-đồng trong giọng nói. Chỉ nội trong Nam, từng địa-phương là có một điệu ca riêng. Vọng-cổ Bạc-Liêu nào giống vọng-cổ cô Ba Bến-Tre ? giọng hò Cửu-long đâu phải giọng hò « Vạn-Cây » ở Tân-An, Tây-Ninh, Thủ-dầu-một. Hà-hướng đem ra những điệu hát trống quân, điệu hát cô đào ngoài Bắc so-sánh với điệu ca dâng rượu đã thanh-hành một thời trong Nam. Hai điệu hát chèo và hát bội, mặc dầu là đàng chị đàng em, nhưng cũng có chỗ dị-biệt không ai phủ-nhận. Nói đến hát-bội, chị còn nhớ đạo gánh Quán-Lạc của Ông Phủ Trọng ra trình-diễn ở đất Thăng-Long đã gây được hào-hứng, mới lạ hoặc ngạc-nhiên. Điều này chứng-minh cho chỗ dị-đồng về nghệ-thuật sân-khấu cổ-diễn của hai miền ngay trong xứ mình. Tôi không dám đi sâu chi-tiết bởi vì tôi không được phần phước nghiên-cứu như chuyên-môn. Tôi chỉ

đứng ngoài trông vào như bao nhiêu người khác, nên có thể tôi nhận-xét lầm. Dầu sao, tôi chỉ muốn nói cái phong-phú trong muôn nghìn màu sắc và hương-vị như một vườn hoa rộng lớn mà nghìn vạn hoa ấy đều hút nhựa sống trong cùng một vương đất duy nhất là vương đất dân-tộc nhà mình, thủy thổ của mình, lịch-sử của mình, truyền-thống của mình vậy.

Không riêng gì Việt-Nam, danh-từ quốc-gia chỉ có nghĩa chính-trị mà thôi, nó gom lại một mối gọn-gàng, phân ranh rắp biên-giới cho dễ trông nom. Chờ kỳ-thực, danh-từ dân-tộc mặc dầu nó nhất-định phải có cái gốc thuần-nhất, nhưng trong nếp sống tinh-thần và vật-chất của nó, cái hồn thuần-nhất của nó, lại biểu-hiện ra dưới muôn nghìn hình-thức và nghệ-thuật có cái thiên-chức làm hồn ấy phong-phú thêm mãi bằng cách « bắt trùng-hóa » (diversifier) một cách tự-nhiên những mầm sinh-lực và sinh-hoạt của dân-tộc. Và đó là sức mạnh, một cơ-thể đầy sức khỏe mới làm căn-bản môi-trường cho muôn nghìn hình-thức sinh-hoạt địa-phương, địa-thể. Trong mọi lãnh-vực, về ý-thức cũng như về cụ-thể, đối với những cái gì có sống và sinh-hóa, « bắt trùng-hóa » là phong-phú-hóa cho nhân-loại, miễn là bắt-trùng-hóa mà giữ gốc, giữ vốn cổ-hữu vững-chắc rồi từ đó mà sanh trở muôn hoa, muôn màu, luôn luôn giữ nguyên vẹn cái hương-vị của gốc mẹ. Ngược lại « thuần-nhất-hóa » tuyệt-đối là bần cùng. Đừng nói chi, viện lẽ bắt-trùng-hóa bừa-bãi, hóa vô-ý-thức, hóa ngoại-lai, hóa lai-căn do ảnh-hưởng xa lạ bên ngoài chứ không do sức đầy thục của sinh-lực cổ-hữu bên trong : Đó là đi vào con đường truy-lạc, suy-vong chứ không phải con đường sống và tiến.

Thưa chị, trở lại vấn-đề, ta nhận thấy nó vô cùng phức-tạp. Tôi nói phức-tạp chứ không nói bất-khả-dĩ. Như đã thấy khi nãy, trong một vùng chung một văn-hóa cổ-truyền, cùng một truyền-thống lâu đời, ở những nước bên

Á cũng như bên Âu, hai miền cách xa nhau còn có chỗ dị-đồng do khí-hậu, sinh-kế, lịch-sử và nếp sống hằng ngày tạo ra. Hà-huống là từ vùng văn-hóa này sang vùng văn-hóa khác ở xứ xa xôi nào bên kia vòm trời. Tuy-nhiên, dầu trong phạm-vi rộng lớn hay nhỏ hẹp, cái cốt-tủy, cái hồn bất-diệt là nằm trong truyền-thống dân-tộc. Thế thì, muốn nói lời nói của dân-tộc ta, diễn-tả tâm-tư cảm-kích, khát-vọng hay lo âu của dân-tộc ta một cách trung-thực phần nào, dĩ-nhiên ta phải hòa-đồng với dân-tộc, hòa-đồng trước hết về vật-chất rồi từ đó mới có thể đi đến hòa-đồng về tinh-thần, tâm-tư và hồn-phách. Chừng đó người viết nhạc mới thật là « phát-ngôn-nhận » của dân-tộc.

Vậy để giúp ý-kiến chị phần nào về công việc chị muốn làm, chị cho phép tôi đề-nghị : Chị hãy bỏ hẳn nếp sống ở đất Sài-gòn này của chị một thời-gian. Chị nên đi về thôn-quê miền Nam, vào chốn làng-mạc xa-xôi, ở mỗi tỉnh một ít tháng. Chị sẽ cùng sống với đồng-bào, đi cấy đi gặt với họ, hoặc ít ra xem họ gặt họ cấy, ăn rau húp mắm với họ ; ban ngày chị đi nghe họ hò họ hát, ban đêm chị đi nghe bóng rỗi, thầy pháp đọc thần-chú chữa bệnh, đi xem hát-đình, nghe nhạc-tể lễ thần-linh, đi dự lễ Đê-phan, Khai-xá ở các đám chay ma. Chị sẽ ngồi bờ sông nghe giọng hò Cửu-Long, điệu ca Bạc-Liêu, dự những cuộc hò đối bên bờ sông vào những đêm trăng sáng. Đạp đưng, dả lác miền Mộc-Hóa, Cao-Lãnh, Rạch-giá, Cà-mau cũng có hát có hò. Đạp lúa ở sân ruộng, dả gạo trong xóm, quét bánh phồng vào độ gần Tết cũng có thể cho mình những bối-cảnh vật-chất hoặc âm-thanh, đi nghe giọng rao bánh canh, cháo cá của chị bán vằm theo đàn ghe buôn, v.v...

Chị sống như vậy ở miền Nam trong hai năm, triệt-đề gác lại một bên sách vở, báo-chi, hướng-hồ là những nhạc-cụ chuyên-môn của chị ; nhất-định không để cho thành-thị hay Tây-phương xen vào phá hỏng nếp sống thôn-nữ Việt-Nam miền Nam của chị. Hai năm ở miền Nam xong chị ra miền Trung, chị cũng nghiêm khắc ghép thân tâm

chị vào đời sống của đồng-bào ở thôn-quê như chị đã làm trong Nam vậy. Mỗi tỉnh mỗi vùng ở miền Trung cũng có những màu-mè, âm-diệu riêng-biệt của nó. Ở Thừa-Thiên, Ngũ-Quảng, Thanh-Nghệ chẳng hạn, chị sẽ nghe được những giọng nói, giọng hò, giọng hát riêng-biệt từng nơi.

Hết hai năm ở miền Trung, chị ra miền Bắc cũng phải mất hai năm. Chị sẽ giao-du dây đó, từ vùng Châu-thồ Nhị Hà lên mạn ngược Thượng-du. Chị sẽ nghe điệu hát của đồng-bào Mường ở Hòa-Bình, nghe giọng dân-ca ở Bắc-Ninh, xem điệu vũ của đồng-bào Thái ở nơi khác; nghe điệu hát lai Tàu ở Mong-Cây, Đông-Hưng v.v... Trở về Hà-Nội chị đi nghe điệu trống-quân, điệu hát nhà Trò như chị đã nghe điệu hát bài chòi ở miền Trung, đã xem điệu múa Hoa-đăng ở Huế. Thế là xong.

Tất cả chị giao-du rông-rã như vậy trong sáu năm dài. Bây giờ chị trở về nhà, chị đi nghỉ một nơi tịch-mịch, yên-tĩnh, xa hẳn Saigon lai căn này. Rồi chị không theo một thời-dụng-biểu nào nhất-định bởi vì, thiết-trưởng, nghệ-thuật, nhất là âm-nhạc rất kỵ cái gì khắt-khe bó chặt. Chỉ khi chị có cảm-hứng là chị thả ngòi bút của chị thông-dong chạy trên giấy; khi có hứng là chị ngâm-nga những giọng điệu mà chị đã quen thuộc ở một nơi nào đó, vào một lúc nào đó trước kia. Chị sống lại quãng đời sáu năm của một nhà nghệ-sĩ không nhà cố-định, chỉ biết cái mái nhà đáng yêu và vĩ-đại nó đã tản-mác trong tình thương của chị là mái nhà Việt-Nam. Đó, chỉ với những điều-kiện trên, những bản nhạc chị sáng-tác sau này mới có được màu sắc và tâm-hồn Việt-Nam. Đồng-bào sẽ hiểu chị vì chị đã hiểu đồng-bào. Chiếc cầu nối liền tâm-hồn đồng-bào với tâm-hồn của chị có lẽ không còn cần-thiết nữa bởi vì chị với đồng-bào là một, cùng rung-cảm theo một nhịp. Chị mến thương âm-nhạc bao nhiêu thì chị cũng mến thương đồng-bào cùng đất nước bấy nhiêu. Tỉnh-thoảng hình ảnh trường Quốc-Gia Âm-nhạc Ba-Lê với các vị thầy của chị trước kia sẽ

hiện ra trong trí nhớ của chị, gọi lên bao nhiêu tình biết ơn của chị vì nơi đó đã cho chị phương-tiện kỹ-thuật vừa khai-tâm cho chị để chị trở về vun đắp cho nền âm-nhạc nước nhà và dân-tộc. Mozart, Beethoven, Bach, Haydn, Brahms, Saint Saëns,... lâu lâu cũng sẽ hiện về thăm chị. Nhưng chị chỉ tiếp như hàng khách quý, những bạn tri-âm đã có lần nói lên tiếng nói của nhân-loại và đã đáp lại tiếng nói nhân-loại của tâm chị. Mà sao cho bằng tiếng nói của giọng giống cùng một máu, cùng một tâm-hồn với chị mà bèn trong cũng có ẩn nấp giọng nói chung của loài người. Bá-Nha và Tử-Kỳ vừa là chị mà cũng vừa là đồng-bào của chị. Có thế thôi.»

Hai chén trà để giữa bàn, bà L.T. với tôi không ai hợp một hớp nào cả. Tôi cáo-lỗi. Bà rằng : « Câu chuyện nghệ-thuật thích-thú không kém trà nóng ». Bà thở dài và bà cho là đúng vậy. Nhưng bà cũng thú-thật rằng không biết bà có đủ can-dảm và kiên-trì làm được không. Tôi thiết-nghĩ có thể được chứ, miễn là muốn. Mà đã là nghệ-sĩ, thì cái gì nghệ-sĩ muốn mà làm không được ? chịu nghèo, chịu hất-hủi là muốn phần khó hơn chịu cực. Beethoven há chẳng đã nghèo khổ, cô-độc, bệnh-tật lại bị hất-hủi trăm chiều vì xã-hội của ông hồi ấy chưa hiểu được ông ? Gia-dĩ thời-kỳ bấy giờ là thời chinh-chiến loạn-ly đảo-lộn do chiến-tranh Nã-Phá-Luân. Cái đêm ông bực-tức, bất-bình, phần nộ hơn hết là đêm chinh ông đích-thân cầm dũa điều-khiển bản « khải-hoàn hành-khúc » (La Marche triomphale) mà ông hối-hả viết ra để tặng cho tướng tá của Đại-Hùng-Binh (La Grande Armée) của Nã-Phá-Luân sau khi họ vào chiếm thành Vienne. Thất-vọng ! Bản nhạc thần sầu của ông lại tấu trước một đám người u-mê, nông-cạn và khô-khan, không biết nhạc là gì mà chỉ biết gái và rượu. Ông tức, ông giận, ông bẻ dũa rồi lui-thui ông bỏ, ông đi. Nghĩ cũng tại ông đã ngây-thơ tưởng rằng hùng-binh của Nã-Phá-Luân là đến giải-phóng toàn cõi Âu-châu trong đó có nước ông ra khỏi ách nô-lệ của các triều vua thừa

mạng trời, như những lời tuyên-bố âm-ĩ lúc bấy giờ của Nã-Phạ-Luân. Dè đầu cũng là đế-quốc nữa ! Dầu sao, cái ngây-thơ của nhà nghệ-sĩ nọ cũng có cái gì cao đẹp của nó. Khổ đau đến thế mà Beethoven vẫn thương yêu nhạc, ông vẫn nấp theo cánh nhạc như đứa bé trong vòng tay mẹ. Rồi cũng nhờ hoàn-cảnh đau-thương ấy, nhờ nỗi tâm-tư ấy mong thấy được cảnh thái-bình cho nhân-loại, chấm dứt cảnh huynh-đệ tương-tàn giữa người với người mà về sau bản Symphonie thứ 9 tuyệt-vời của ông được ra đời, và là kiệt-tác tuyệt-luân trong kim-cổ. Cũng là sáng-tác cuối cùng của ông. Thí-dụ điển-hình của ý-niệm đã nói ở đoạn trước rằng âm-thanh phải tiếp tay cho ngôn-ngữ. Khi ngôn-ngữ bắt năng biểu-hiện tâm-tinh, thí-dụ này đã được thấy ngay trong Symphonie thứ 9 ở đoạn hợp xướng, mượn lời trong bài đoản-thi của thi-hào Schiller mà thi-thơ, mặc dầu là của một Schiller cũng không tả ra hết được. Đoản thi « Ode à la joie » của Schiller chỉ nói được một phần nhỏ nỗi-niềm hỉ-lạc vô-biên của nhân-loại trong cảnh hòa-đồng và tình-thương, nỗi lòng khao-khát Thái-bình. Thế mà lời thi khi được Beethoven đưa vào nhạc, mượn âm-thanh biểu-hiện, từ ấy, tình ấy tựa hồ như được tháp đủ cánh, tung bay, tuyệt-diệu, linh-động, hoàn-toàn... Giờ phút chót của đời đau-khổ của ông, ông cũng muốn nghe đoạn ấy. Lúc đó ông đã bệnh nhiều rồi, ông nằm, hai tai ông đã điếc từ lâu, nay tuyệt-nhiên không còn nghe gì nữa. Ông chỉ nghe bằng đôi mắt của ông mà thôi. Vài ba bạn đến đờn và hát cho ông nghe. Mắt ông nhìn theo những ngón bấm trên đuôi vĩ-cầm, những ngón nhận trên mặt dương-cầm, đôi môi của người hát... ông mỉm cười... đó là giây phút cuối cùng của đời đau-khổ và đầy lý-tưởng của ông. Ông đã làm được cái gì ông muốn vì ông yêu-thương nghệ-thuật. Gương ấy muôn đời còn rọi trong thiên-hạ vậy.

Câu chuyện năm nọ giữa bà L.T. và tôi là như thế. Về sau, mãi đến giờ, tôi không có tin-tức gì, không biết bà còn ở tại nước nhà hay bà đã xuất ngoại. Điều chắc-chắn

là dầu bà ở bất cứ nơi nào đi chăng nữa, dầu bà có thành-tựu được ý muốn của bà hay không, tôi tin rằng bà vẫn nặng lòng với quê-hương xứ sở.



Những giọng trên đây, từ đầu bài đến giờ, tôi chỉ muốn sơ-lược nói rằng dân-tộc là môi-trường của văn-hóa và văn-hóa là môi-trường cho nghệ-thuật. Mà trong các hình-thức nghệ-thuật, âm-nhạc, đã là âm-thanh, là phương-tiện duy-nhất khả-dĩ trung-thực nói lên tất cả những gì bí-ẩn thâm-kín, tiềm-tàng trong tâm-tư của con người mà các hình-thức của các nghệ-thuật khác như thi-thơ, hội-họa, điêu-khắc, kiến-trúc chỉ nói được một phần, bởi lý-do giản-dị là âm-thanh không bị giới-hạn bởi những trở-lực vật-chất do ngoại-cảnh đặt ra. Một tiếng khóc, một tiếng cười, ngay ở chỗ khởi điếm của nó là hoàn-toàn thoát-ly mọi chế-ngự của vật-chất. Chỉ về sau khóc và cười bị xã-hội-hóa, chừng mới mang cái lối bên ngoài là cách khóc cách cười nó biến-đổi tùy thời-gian và không-gian mà thôi. Thế nên ta có thể nói rằng âm-thanh, nghĩa là nhạc, theo nghĩa nguyên-thỉ của nó, là một phương-thức biểu-hiện tuyệt-đối tất cả những gì mà ngôn-ngữ không sao nói được. Nhạc là nghệ-thuật toàn-thiện, nghệ-thuật tuyệt-đối (art total, art absolu). Rồi cũng do cái đặc-tánh thiêng-liêng này mà nhạc là đại-diện độc-tôn của các nghệ-thuật, và nghệ-thuật là phản-ảnh của văn-hóa và dân-tộc. Âm-nhạc, không thể vá-víu, mượn vay đâu được. Nhạc là lòng người, lòng người trường-tồn bất-diệt của nhân-loại, nằm trong lòng người của một giống nòi, ở một vùng riêng biệt vào một thời riêng biệt. Một tiếng hét kinh-hồn như sấm-sét của một Trương-Phi ở Dương-Dương-Trường-Bảng, nói lên được khí-nộ ghê-tởm của con người. Giọng cười, cười đến chết của một Giáo-Kim nói lên được niềm sung-sướng cực-điểm của con người mãn-nguyện nọ chờ đúng lúc tràn ra như nước vỡ bờ, lúc mọi lên được xác

của hàng trăm người đã bị Võ-Tác-Thiên giết chết và ngay khi dòng họ Tiết trở về. Tiếng khóc nức-nở vừa dứt đoạn của một Don Quichotte trước khi chết, là tiếng bất-mãn của một tâm-hồn lý-trưởng trong sạch muốn cái tuyệt-đối trong đời mà người đời chế-nhạo như một kẻ điên, đây là tiếng khóc của lý-trưởng bất thành. Tiếng thở ra của một vua Agamemnon là nói lên niềm đau khổ chứa-chan của một tâm-hồn bị chia xẻ giữa tình cha con với lòng tham chiến-thắng. Tiếng « ừ » chỉ có một âm vồn-vẹn của Néron trong kịch Britanicus là hàm chứa bao nhiêu ác-độc, ganh tị, hận-thù của một tâm-hồn sâu-độc. Một tiếng thở « khi » của tên tướng-cướp trong phim La-sơn-Môn (Rachomon) như tiếng ngậm ngừ của Sa-Tăng trong kịch Tây-Du-Ký là biểu-lộ cái thú-tánh còn ẩn-nấp trong con người. Tiếng âm-ực khào-khao ghen cổ của một Hồ-nguyệt-Cô khi sắp hóa thành chồn trong vở tuồng Tiết-Giao đoạt ngọc, là tiếng nửa thú nửa người, dần dần ít người hơn thú, nói lên được giai-đoạn hải-hùng trong sự chiến-đấu giữa thiên-tính của thú và tâm-linh của người. Lại nữa ta thường nghe câu: Điều tiên-tử kỳ minh dã ai, Nhơn tiên-tử kỳ ngôn dã thiện. Chim gần chết kêu nghe buồn, người gần chết lời nói nghe hiền. Cổ-nhơn hẳn muốn nói: Người gần chết « giọng » nói nghe hiền là đúng hơn.

Giọng là tiếng là âm-thanh vậy. Âm-thanh từ trong tâm-tư của con người mượn xác thịt làm môi-trường biểu-hiện. Tâm-tư của con người muôn thuở từ khi có loài người. Đó là gốc của nhạc, nhạc độc-đáo tuyệt-đối, hoàn-toàn.

Ngoài âm-thanh từ miệng người bay ra còn những âm-thanh của thiên-nhiên trời đất. Tiếng nổ đùng của sấm-sét, tiếng rào-rạt của gió trong rừng sâu, tiếng róc-rách của khe của suối, tiếng đồ ầm của thác nước, tiếng sóng biển đập bờ vào bờ... tiếng vượn hú, tiếng chim kêu, tiếng dế trong đêm dài, tiếng ve trong nắng hạ... Đó cũng là nhạc. Con người chỉ lấy những mẫu ấy mà

địch ra thành nhạc cũng không ngoài dụng-ý để biểu-hiện tâm-tư của tự chính mình, trước những âm-thanh của trời đất. Môi-trường của Nhạc vẫn là con người: Con người muôn thuở nằm trong con người của một thời, một nơi chốn.

Vậy trước tiên nhạc bắt nguồn từ nội-tâm của con người trong nhân-loại. Rồi khi bước vào xã-hội nhạc tựa trên trạng-thái xã-hội, mượn những phương-tiện xã-hội, lấy xã-hội làm môi-trường để biểu-hiện tình-tứ của con người xã-hội dưới hình-thức một thành-phần trong văn-hóa. Nghệ-thuật riêng biệt của một dân-tộc có vị-trí trong lịch-sử và trong từng miền, từng vùng và từng phương. Dầu ở đâu hay bao giờ, trong mỗi vị-trí nhạc vẫn còn giữ nguyên vẹn vai trò của nó là phản chiếu tâm-tư của dân-tộc, đồng thời nó cũng ngậm-ngậm hàm-súc một cái gì không riêng tư của một chốn, một thời mà là chung của nhân-loại. Thỉnh-thoảng nó nói lên cái gì chung của con người muôn thuở, xuyên qua những hình thức và phương-tiện riêng tư, xuyên qua truyền-thống và nếp sống vật-chất lẫn tinh-thần của một dân-tộc cố-định.

Ngoài ra, nhạc còn phải là một phương-tiện phản chiếu tâm-tư của con người trong những trường-hợp đặc-biệt, nỗi buồn, nỗi lo, hối-tiếc, ân-hận, tủi nhục hoặc phấn-khởi, hy-vọng hoặc bức-tức phẫn-nộ v.v... trong một giờ phút nào đó, trong một giai-đoạn lịch-sử nào đó. Điều-kiện cốt yếu để phát ra những âm-thanh thích-ứng với hoàn-cảnh là người nói ra nhạc phải sống trong hoàn-cảnh ấy. Từ đại-nhạc hòa-tấu đến dân-ca mộc-mạc thấy đều nằm trong định-luật đó. Đối với thi-thơ cũng vậy. Quốc-thiệu là điệu-nhạc hậu-sinh hơn hết so-sánh với nhạc âm-thanh là tiếng nói của loài người. Vậy mà Quốc-thiệu cũng không ra ngoài định-luật nói trên. Quốc-thiệu phải là tiếng nói của quốc-gia, của dân-tộc. Việc đó đã đành. Mà nó lại còn phải là tiếng nói trung-thực của giai-đoạn lịch-sử của

chính quốc-gia và dân-tộc « đương-sự ». Ta thử nghe Quốc-thiều của các quốc-gia từ Âu qua Á, ta có thể nghe được phần nào tiếng nói của họ, trong một giai-đoạn lịch-sử nào của họ mà họ đã thực-sự sống trong nhất thời hoặc trong truyền-thống lâu dài. Kẻ viết bài này chưa được điêm-phúc nghe quốc-thiều của các nước trên thế-giới mới thu-hồi độc-lập mà người xứ ấy đã không còn nắm giữ tinh-thần cố-hữu của dân-tộc họ. Tuy nhiên chúng ta cũng có thể đoán được rằng những quốc-thiều đó chưa chắc đã nói lên được cái gì cao đẹp hùng-hồn của chính nòi giống họ : Hà-hướng là nói đến những trường-hợp có quốc-gia treo giải-thưởng bằng tiền cho ai viết ra một bản quốc-thiều hay nhất rồi do một hội-đồng tuyển-trạch chấm. Bất-luận ai cũng dự thi được và ai cũng vào thành-phần hội-đồng ấy được miễn là biết nhạc. Kết quả ? chắc-chắn quốc-thiều ấy sẽ là tác-phẩm vá-vú vay mượn nếu nó không phải là hàm-súc tâm-tinh riêng của tác-giả, không dính-líu gì với tâm-hồn của dân-tộc, với những gì đã đắp thành mối tình quê-hương với sức sống của đất nước từ muôn đời mà lịch-sử luôn luôn canh chừng bồi-đắp cho tinh-thần của dân-tộc sống trong đó, hoặc do lịch-sử gây ra một cảm-kích vô cùng cao-độ ở một giai-đoạn, quốc-thiều cũng có thể do đó mà trở ra. Bởi có nên mới có những bản quốc-thiều khi trời lên làm cho muôn triệu người như một, đồng cảm-kích đến rơi lệ, gọi lòng hy-sinh và quật-khởi của họ bởi vì tiếng nhạc sống ấy có tiếng vang trong tâm-hồn của họ. Rồi cũng có những quốc-thiều không làm rung-động được ai bởi vì tác-giả đã nói một ngôn-ngữ nào khác rồi. Người viết nhạc nói chung, kẻ viết quốc-thiều nói riêng là phải có sống với dân-tộc, phải có sống những giờ phút lịch-sử nhất của quê-hương mới có thể mở tung được cánh cửa thiêng của cõi lòng dân-tộc để cho cảm-kích vô âm ra như thác đổ. Khởi nhạc như phá thạch ! Cho hay mối dây liên-hệ giữa nhạc và tâm-hồn của dân-tộc nó mật-thiết là đường nào ! Liên-hệ ấy là do cái cùng sống với nhau, sống bề sâu, sống bề rộng, sống trong truyền-thống trường-tồn,

sống nguy-hiểm, sống vui tươi. Một người từ nhỏ đến lớn chưa hề bị đói lần nào mà bảo anh viết một bài văn về cái đói ; một người từ nhỏ đến giờ chưa từng sống một cảnh nào-nùng thối-ruột hoặc hãi-hùng đau-thương mà bảo anh viết về những đề đó, làm sao anh viết được. Hoặc giả có viết đi chẳng nữa là anh viết theo tưởng-tượng mà thôi. Mà những cảnh như trên không thể tưởng-tượng được. Lựa là bảo anh phổ ra nhạc cho đúng sự thật, lại càng không được nữa. Văn-chương đã vậy, nhạc đã vậy thì quốc-thiều cũng vậy.



Đề kết-luận ta có thể nói rằng đã có con người là có sống. Dĩ-nhiên. Và hễ có sống là con người muốn sống đẹp, sống cao, sau khi được sống no. Sống như sống vĩnh-viễn và phục-vụ cái sống đó là văn-hóa. Văn-hóa phát-sinh do ý-chí muốn sống đầy-đủ và đẹp-đẽ mọi mặt, vật-chất lẫn tinh-thần, sống chiều rộng lại chiều cao, sống với hai chân đạp trên mặt đất mà mắt cũng nhìn trời xanh cao vợi. Do đó văn-hóa mới nhượng một chỗ đứng cho nghệ-thuật làm môi-trường sau khi văn-hóa đã mượn chỗ đứng trong dân-tộc làm môi-trường. Mà nói dân-tộc là nói lịch-sử, nói truyền-thống là cái trường-tồn nó từ từ chảy trong thời-gian như con sông vĩ-đại mà lòng sông là đất, là con người muôn thuở nằm trong con người của một chốn một thời. Như đã nói trước kia trong các hình-thức nghệ-thuật, Nhạc nghĩa là âm-thanh là phương-tiện tinh-vi hoàn-hảo hơn hết vì nó được thoát-ly ra khỏi cương-vị chế-ngự của thực-tại hữu-hình, nói ra được, vừa nói lên được tâm-tư con người của nhân-loại vừa biểu-hiện được sức sống tinh-thần thâm-kin của một dân-tộc riêng-biệt. Xuyên qua một âm-thanh của nhạc ta có thể cảm và hiểu được người cùng văn-hóa, cùng truyền-thống, nghĩa là cùng nòi giống với ta. Rồi đi sâu vô một tí nữa, cũng xuyên qua âm-nhạc, ta

có thể hòa-đồng với những con người khác giống khác nòi mà cũng là con người của nhân-loại như ta. Nhạc là chiếc cầu nối liền những ai cùng một dân-tộc, một giống nòi. Đồng thời nó cũng nối liền con người với con người, bước hẳn lên trên cái khác biệt li-ti từng vùng, từng giống. Với một điều-kiện là nhạc phải hút nhựa sống trong thực-tại cố-hữu của giống mình và vùng mình. Giống và vùng là cái biệt-thể nằm trong Đại-Đồng-Thể. Ngoài hai cái thể này, nghệ-thuật nói chung, âm-nhạc nói riêng là hoàn-toàn phi-cá, phi-thể là không dính-liu vào đâu, không gọi được tên gì, không gọi được tình gì. Có thể ví nó như bọt bọt trên mặt sông, như chiếc lá khô vô hồn bay xa cội mẹ, bay lững trên trời, nghĩa là không có gì hết.

Về tương-lai, tôi hằng tin-tưởng rằng tiền đồ của nền nghệ-thuật Việt-Nam sẽ được huy-hoàng, âm-nhạc Việt-Nam sẽ vững-vàng và phong-phú, nhờ ở thiên-tư nghệ-thuật sẵn có của giống nòi, nhờ ở kho tàng dân cạ vô tận của dân-tộc.

Rất ước-mong thanh thiếu-niên Việt-Nam của thế-hệ hiện tại suy-ngĩ, hầu đừng để mất lòng tin.

HỒ-ĐẮC-THẮNG

Trại cưa máy

HƯNG-ĐẠO

**393B, ĐẠI LỘ TRẦN HƯNG-ĐẠO
SAIGON**

- *Làm môi-giới mua bán các thứ gỗ Dầu, Sao, Bằng-Lãng*
- **BÁN ĐÒN TAY VÀ VÁN BẰNG LÃNG**
- **CHUYÊN MÔN ĐÓNG THÙNG ĐỦ CỠ**

Thư chính-lý sân-khấu cổ truyền

PHÊ BÌNH HÁT BỘI

Tuồng San - Hậu — Vai Phàn-Diệm

**Bài của Thân-văn
NGUYỄN VĂN QUÍ**

Bài thứ ba

Trong ba thứ San-Hậu, vai Phàn-Diệm không có chỗ nào có thể nói thiệt hay.

Thứ Nhất.— Phàn-Diệm chỉ có mặt đề hầu cha là Phàn-định-Công, rồi đưa chị Phàn-phụng-Cơ tấn cung, nói đôi ba câu lối ai từ-biệt mà thôi :

*Chị ôi, chị vào châu kim khuyết,
Em ở lại thờ thân.
Chẳng có xa chi biên Sở, non Tần,
Nhưng rửa mà,*

*Chị vào đó kẻ Hồ, người Hờn.
Cha tác lớn, nắng mưa khôn hẹn,
Chị thâm canh, ấm lạnh nào hay ?
Thôi, đầu cúi đưa, non Nhạc sánh tà,
Em dâng bốn chữ : Phụng-mao lân-chỉ.*

Trong tuồng, đáng lẽ soạn-giả cho Phàn-Diệm hát một câu nam ai, mới đầy tình-tứ. Lại dứt ngang lối, làm cho lạt màu tuồng, rồi để Phàn-phụng-Cơ hát tới ba câu nam.

Không có gì nguôi bằng đứng xớ-rớ trên sân khấu. Dù có ra bộ, cũng chỉ gượng-gạo mà thôi.

Sau lớp đưa chị thì theo cha ra trấn San-Hậu-thành. Phàn-Diệm cũng làm vai « có mặt », nói đôi ba câu lối, nửa thương chị, nửa thảo cha, thể thôi.

Sáu câu nam-xuân về phần Từ-Trình hát từ-giã và Phàn-công hát đặng trình.

Trong thứ nhất San-Hậu, vai Phàn-Diệm thật lạt-lẻo.

Thứ nhì.— Lớp Phàn-định-Công đề cò, Phàn-Diệm chỉ phụ-họa, theo đỡ chơn cẳng cha vậy thôi. Hát sai ở lớp Phàn-công bị Tròi đòi.

Xưa nay, tôi thấy khi Phàn-công nói lối-oán mấy câu rồi chết :

*Thương hại, gặng sức già lên ngựa ba phen,
Trời chẳng độ, Tề-trào ắt mất.
Ngưỡng thiên nhi đoán thân,
Phủ địa di trường ta !
Diệm ! Con nhìn mặt cha đây cho tường :
Ngựa Khương-Duy dấu đề ngoại thành,
Cốt Phàn-thị sớm chôn San-hậu... Cốt.....*

thì Phàn-Diệm đứng trơ đó, làm như không nghe, không thấy cha chết.

Hỏi nghệ-sĩ, họ nói vì Phàn-định-Công nghiêm quân lệnh, Phàn-Diệm không dám lại gần, nên không nghe cha than, không thấy cha chết. Và thêm lý-do : Phàn-công nói : « Tự tư dĩ tiền lão nghi hưu, tự tư dĩ hậu, còn gián còn can, lão bất luận thân luận thích ».

Hai lý đều không vững. Tình thâm phụ-tử mà diễn như vậy là sai xa sự thật. Huống chi, trong tuồng rõ-ràng Phàn-Diệm đứng một bên cha, thấy cha thổ huyết, mới khuyên :

*Xin phụ-thân giải giúp,
Truyền tạm trú bãi binh.
Dưỡng cho an khí lực thần tinh,
Rồi ta sẽ hưng binh trực tấn.*

*Hãy thành lòng đãi hận,
Khả dưỡng sức phục thù,
Thưa cha, xưa thánh-hiền lời chẳng mờ-hờ,
Hễ khoan tắc từ nhiên đắc chúng.*

Lại nữa, Phàn-công kêu con, bảo :

Diệm ! Con nhìn mặt cha đây cho tường....

Có đứng một bên, mới khuyên cha và nghe cha trời. Còn như lời Phàn-định-Công răn « Tự tư dĩ tiền.... » là ý không muốn cho ai can mình bãi binh, chớ không phải cấm con lại gần. Đọc trong tuồng, rõ-ràng như vậy :

Tao hỏi mầy : Làm sao rằng nghĩa đờm ?
Làm sao gọi trung cang ?

Như cha này, Dễ sá chi một nhúm cốt tàn,
Con lại khiến dưỡng thành tặc thể.

Quân ! Vội-vàng day vác, hăm-hở lên an.

Ta bảo cho : Tự tư dĩ tiền v.v.....

Vậy, bằng cứ nơi câu văn tuồng, lại xét đạo cha con, tình sâu như biển thăm, thì khi Phàn-công vừa chết, Phàn-Diệm phải ôm liền thầy cha, than :

Nan đoán thân, nan đoán thân.....

Soạn-giả ngày xưa viết tuồng không kể thời-gian diễn-xuất kéo dài nhằng, có khi hát tới ba bốn giờ sáng. Ngày nay không thể hát như vậy được. Nên bỏ những lớp vô ích, để rút thời-gian diễn-xuất lại lối hai giờ rưỡi là nhiều rồi.

Khi Phàn-Diệm nói câu lối :

*Tạ trào-đình, mỗ cũng trào-đình,
Mỗ tôn mỗ vi vương San-Hậu.*)

thì hạ luôn, khỏi trở ra ngồi nói :

Ấn Tề-trào roi dấu.....

Lớp Phàn-Diệm hiệp mặt Kim-Lân ở San-Hậu-thành cũng nên bỏ đi cho gọn tuồng mà cũng không mất cái hay. Bà thứ thất lạc rồi, Kim-Lân đơn thân độc mã, đại hoàng-tử ra San-Hậu-thành, vừa hát dứt nam, sang lối :

*San-Hậu chốn này đã thiệt,
Âu ta kíp tới cửa thành.
Thượng tuần mã cao biêu.
Vọng Đông-thành trực tấn.*

Vãng San-Hậu thứ nhì nơi đây là vừa.

Thứ ba.— Vai Phàn-Diệm chỉ quan trọng thêm một chút chớ không có chỗ tuyệt hay. Đi coi San-Hậu thứ ba, chỉ xem hai vai : Ôn-Đình và Nguyệt-Kiều. Nói cho ngay, Phàn-Diệm chỉ đề tăng cái hay của Ôn-Đình trong lớp « Khẩu » mà thôi. (Lớp này tức lớp Phàn-Diệm đánh Ôn-Đình).

Khi nói đến vai Ôn-Đình, chúng tôi sẽ chỉ chỗ sai của Phàn-Diệm và Ôn-Đình trong lớp khẩu. Điềm sơ : Phàn-Diệm đâm trúng vai tả Ôn-Đình, thay vì tấn mã lại *thối mã*. Nghệ-sĩ nào cũng bảo là thầy dạy sao thì hát vậy.

Chúng tôi sẽ đề-nghị sửa như thế nào ? Học mà không tìm hiểu cho đến nơi đến chốn thì nghệ-thuật không tiến được.

Thân-văn NGUYỄN-VĂN-QUI

Xin lưu ý độc-giả : Bài Phê-bình Hát-bội ở tập 11 là bài thứ nhứt và bài ở tập 10 là bài thứ hai. Xin cáo lỗi cùng bạn đọc.

HÃY ĐỌC VÀ CỔ ĐỘNG

ĐỒNG-NAI VĂN-TẬP

- Nêu các vấn-đề thời-đại Việt-Nam
- Có nhiều bài văn-học miền Nam

TÌM HIỂU

QUỐC-NHẠC VIỆT-NAM

(Tiếp theo)

★ Của NGUYỄN-CÔNG-THIỆN

LỊCH-SỬ QUỐC-NHẠC VIỆT-NAM

— *Nên căn cứ vào yếu-tố và sự-kiện nào để truy nguyên Quốc-Nhạc.*— Quốc-Nhạc Việt-Nam hiện lưu hành khắp nước bao gồm đủ các thể-diệu nhạc-ca cổ truyền của ba Miền, Bắc, Trung, Nam, đã được Tô-Tiên chúng ta dày công sáng tác từ ngàn xưa.

Nếu muốn truy nguyên để rõ đích-xác cỡ-nhơn đã tác-chế nhạc-ca ấy như thế nào, ở vào thời đại nào, như cơ hội gì thì quả là một việc khó thể làm được vì không thấy Sử-gia ta nói đến rành mạch.

Nhưng xét vì lẽ : « phàm người sanh ra đã là nhạc-sĩ hay ca-công không nhiều thì ít (l'homme est né plus ou moins musicien) », nên sự trao đổi ý-nghĩ bằng dấu hiệu, tiếng kêu hay bằng ngôn-ngữ đã sớm phát-lộ được tư-tưởng và nội-tình, thương, ghét, thích, muốn, mừng, vui, bằng những câu nói mạch-lạc có tiết-tấu có âm-điệu êm tai thuận miệng rồi biến thành tục-ngữ ca dao, thì tức là lời thơ, câu hát là cội rễ cho thi-ca-nhạc ngày nay vậy.

Và lại tục-ngữ ca-dao thuộc văn-chương bình dân truyền khẩu từ lâu đời, chắc chắn đã phát xuất từ thượng-cổ, hiện làm nòng-cốt cho nền Văn-Hóa, Văn-Nghệ hiện tại, phản ảnh của xã-hội đã được trưởng thành nhờ sự phát triển không ngừng trong tinh-thần tranh-đấu bền bỉ bất khuất cho nền tự-do độc-lập của nước nhà, mặc dầu phải chịu đựng những cuộc biến-thiên trong lịch-sử của dân-tộc.

Do đó, ta có thể luận định rằng ca-nhạc cổ truyền Việt-Nam đã khởi nguyên có hơn 4.000 năm nay, kể từ trước đời Hồng-Bàng, dưới một hình-thức thô-sơ, mộc-mạc, khi thủy-tử chúng ta còn là người Lạc-Việt cư trú tại Miền Bắc của Nam-Bộ Trung-Hoa, nay thuộc tỉnh Chiết-Giang bên Tàu. Kỳ-thủy cổ-nhơn của chúng ta chỉ nghe ngao năm ba giọng, huích gió một vài hơi, mãi về sau mới biết sử dụng trước tiên loại nhạc-khí đơn giản độc âm như trống, mõ, chuông, khánh, kể đến loại đa thanh như tiêu-sáo, cầm, sắt, v.v... (Trong một chương khác chúng tôi sẽ trình bày về nhạc-khí).

— *Ảnh-hưởng Văn-hóa Trung-Hoa đối với học-thuật Việt-Nam như thế nào.* — Dân-tộc ta có một nền học-thuật đặc biệt thuần-túy Việt-Nam do hoàn cảnh kinh-tế xã-hội bên trong và ảnh-hưởng bên ngoài tạo nên.

Trước tiên tồ-phụ ta, người Lạc-Việt, đã lẫn lộn với người Hán-tộc, nhưng rồi bị họ áp-bức nên phải tản mác xuống phía Nam, định cư tại Bắc-Việt và miền Bắc Trung-Việt (hạ-lưu Hồng-hà và ven vịnh Bắc Việt-Nam) để tồ chức xã-hội, tái lập quốc-gia.

Mặc dầu dưng cầm đượng đầu chống chọi nhiều cuộc xâm lăng của Bắc-phương, rồi cũng bị chinh phục và bị đô hộ hơn 1.000 năm. Trong thời kỳ Bắc-thuộc ấy, chúng ta chịu ảnh-hưởng trực tiếp sâu đậm của người Tàu về đủ phương diện: chánh-trị, xã-hội, luân-lý, tôn-giáo, giáo-dục, phong-tục. Dân ta học chữ Hán theo Khổng-giáo (đạo Nho), còn thi-thơ, âm-nhạc, văn-ngệ, mỗi mỗi đều theo cùng theo cùng một thể thức của người Tàu.

Nhưng, nhờ có tinh thần tự-lập và ý-chí quật-cường rất cao cả nên (như chúng ta nhận thấy hiện giờ) Hán-tộc phải thất bại trong chính-sách đồng-hóa phong-tục, ngôn-ngữ, văn-chương, âm-nhạc, v.v... của dân-tộc Việt-Nam.

— *Văn-hóa Ấn-Độ có ảnh-hưởng gì đối với dân-tộc Việt-Nam.* — Như chúng ta đã biết, trong thời kỳ Bắc-thuộc, kể từ thế kỷ thứ 2 trước công-nguyên đến thế kỷ thứ 11 sau công-nguyên, văn-học Trung-quốc lần lần truyền vào nước ta nhờ ở sự chung đụng giữa người bản xứ và người Tàu, nhờ ở một số tối-thiểu

quan-lại Tàu như Tích-Quang, Nhậm-Diên, Sĩ-Nhiếp, v.v... biết trách-nhiệm giáo hóa dân chúng và nhất là nhờ ở Đạo Phật lan vào đất Việt do đường Ấn-Độ-Dương và do các nhà cai trị Trung-Quốc.

Những Vị Phật-Đồ như : Khang-Tăng-Hội (Sogdien Seng Houei), Lương-Lâu-Chi (Indoscythe Kalyanaruci), Ma-La-Kỳ-Vực (Ksudra), Ti-Ni-Da-Lưu-Chi (Vinitaruci), là những nhà truyền-bá Phật-Giáo đã phổ-cập trước nhất Phật-Pháp, Phật-Kinh trong dân ta lúc bấy giờ.

Nhơn sự-kiện đó nên chúng tôi thiết-nghĩ : song song với việc truyền-bá, phổ-biến Phật-Giáo, môn âm-nhạc đặc biệt phải tấu với những nhạc-khí thuần túy Ấn-Độ đương thời để tăng vẻ trang-nghiêm long-trọng trong các Đại-Lễ cúng kiến, dâng hương-khói, hoa quả lên Đức Phật.

Rất có thể những nhạc-điệu chánh tông ấy đã bị tồ-phụ chúng ta Việt-Nam-hóa từ lâu nên nay không còn nghe thấy dấu vết nào có âm-điệu Ấn-Độ, ngoại trừ một vài nhạc-khí còn tồn tại nhưng hình thức đã bị cải-biến ít nhiều. (Trong chương nói về nhạc-khí, chúng tôi sẽ trình bày việc này).

— *Ảnh-hưởng Nghệ-thuật âm-nhạc Chiêm-Thành.* — Ngay từ lúc thủy-tử chúng ta lập Quốc tại Bắc-Việt, đã có giống dân Chiêm-Thành (nay thường gọi là người Chăm hay người Hời) lập nên nước Lâm-Áp, hùng cứ sát ranh-giới ở phía Nam nước ta, khoảng từ tỉnh Quảng-Bình, Quảng-Trị đến Phan-Rang, Phan-Rí, Phan-Thiết, chiếm đóng trọn địa-giới Trung-Phần hiện nay.

Nước Chiêm-Thành lúc bấy giờ đã văn minh và cường thịnh nhờ thụ hưởng trực tiếp nền Văn-hóa, Tôn-giáo, Chánh-trị của Ấn-Độ. Nhưng người Chiêm-Thành có tánh háo chiến, luôn luôn tràn qua xâm lăng bờ cõi nước ta để cướp phá.

Vì vậy, không kể những cuộc thanh trừng của người Tàu trong thời kỳ chúng ta bị đô hộ, đến lúc ta giành lại được chủ-quyền, qua các triều Tiền-Lê, Hậu-Lý, Trần, Hồ và Hậu-Lê, dân ta không ngớt chinh phạt Chiêm-Thành và tạo nhiều chiến-công rực rỡ.

Sau cùng, đến năm 1470 — 1471, Vua Lê-Thánh-Tôn chiếm đoạt hẳn các tỉnh Quảng-Nam, Quảng-Ngãi, Bình-Định và Phú-Yên, nước Chiêm-Thành kể như bị tiêu-diệt từ đó.

Vì là một lân bang nên sự chung đưng giữa hai dân-tộc Việt-Chiêm dĩ nhiên là một cơ hội thuận tiện để chúng ta thâm nạp ít nhiều về nghệ-thuật âm-nhạc Chiêm trên phương diện âm-điệu cũng như việc sử dụng nhạc-khí, nhạc-cụ của họ.

Phải chăng vì ảnh-hưởng đó mà hiện nay điệu ca-nhạc cổ-truyền Trung-Phần còn lưu lại vết tích trong các bản hơi Nam ? (Chúng tôi sẽ nói đến ở một chương sau).

Khảo-cổ-học lợi-ích thế nào cho vấn-đề truy cứu Lịch-Sử Quốc-Nhạc. — Trước khi nói đến việc khảo-cổ-vật, có lợi-ích cho vấn-đề truy nguyên Lịch-Sử Quốc-Nhạc, tưởng cũng nên biết rõ trạng-huống và lý-do khan-hiếm tài liệu, sách vở đề tham gia về nguồn cội nhạc-ca cổ-truyền.

Sự-trạng khan-hiếm này do các biến-cổ lịch-sử tạo nên, như việc Chiêm-Thành xâm-lược và tàn phá nước ta vào năm 1371, việc tướng Tàu Trương-Phụ cướp đoạt Văn-Khố dưới đời nhà Hồ (1400 — 1407) để di-chuyển về Nam-Kinh, việc Trần-Cảo (1516) tiêu-hủy Sử-liệu quốc-gia lúc chiếm đóng Thăng-Long-Thành (sử-sách bị tản-mát rơi rớt đầy đường) và nhất là trận hỏa hoạn khổng-lồ hết sức khủng khiếp đã thiêu rụi tất cả văn-thư, văn-kiện mà chính-quyền ta đã khổ công gom góp tái tạo (1522).

Dẫu vậy, tình thế cũng được cứu vãn phần nào nhờ có các nhà khảo-cổ gia công khai-quật cổ-vật, giúp chúng ta truy nguyên được ít nhiều về lịch-trình tiến-hóa của nền Quốc-Nhạc.

Để chứng minh, xin kể những nhạc-khí cổ-lai và hài-cốt cổ-nhơn được moi-tìm tại núi Thất-Điệu thuộc tỉnh Bắc-Giang cùng những cổ-vật được khai-quật tại miền Bắc-Bắc-Việt mà các khảo-cổ-gia luận-định rằng có thể đó là những nhạc-khí được tiên-nhơn ta dùng từ đời An-Dương-Vương tại Âu-Lạc (207 — 111 trước công-nguyên).

Kể đến, vào các năm 1902-1903, người ta có đào được 2 trống đồng, cùng một hình thức như nhau, tại tỉnh Phú-Lý mà chuyên-viên khảo-cổ cho rằng các trống đó gốc của người Trung-Hoa hay gốc Ấn-Độ, hoặc giả là do dân-tộc Chiêm-Thành chế-tạo, nhưng chắc chắn thủy-tổ ta đã dùng qua các thứ đó.

Sau cùng, vào năm 1924, về những trống đồng có chạm hình một ban ca-vũ-nhạc, những cổ-vật và hài-cốt cổ-nhơn tìm được tại mộ-địa thuộc làng Đông-Sơn, tỉnh Thanh-Hóa, thì đồng-thẻ chuyên-viên khảo-cổ kết luận rằng : « Tờ-Tiền chúng ta, ngay từ đời trước Bắc-thuộc đã biết ca-vũ và dùng trống đồng, phong-cầm, nhịp-sinh khác loại với của người Trung-Quốc ».

Như thế đủ chứng tỏ cổ-nhơn của chúng ta đã có một lối ca-vũ-nhạc riêng biệt, khác với của người Tàu vậy.

Vậy, căn cứ vào các chi-tiết về yếu-tố và sự-kiện đã nêu tại các mục trên đây, lần-lượt ở mấy chương sau chúng tôi xin sẽ trình bày về : Lịch-trình tiến-hóa của Quốc-Nhạc qua các thời đại, gốc-tích các nhạc-khí cổ-truyền, thể-điệu trong nhạc-ca ba Miền, v.v...

(Còn tiếp)

NGUYỄN-CÔNG-THIỆN

Xưởng Kỹ - Nghệ

CHẤM - NGUYÊN

SỐ 817, ĐƯỜNG NGUYỄN TRÃI (CHỢ LỚN)

Điện-thoại : số 37.197

CHUYÊN **GIẤY** BẢNG NHỰA

LÀM **GIẤY** HÓA HỌC
đủ cỡ từ trẻ con đến người lớn
KIỂU ĐẸP — BỀN TỐT — GIÁ RẺ

Vài cảm-tưởng sau khi đọc sách

ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ: LỤC-TỈNH NAM-VIỆT (1)

● Bài của LÊ THỌ-XUÂN

LỜI TỎA SOẠN.— Vì muốn tránh một chút nào lộ ý vạch lá tìm sâu, nên khi viết xong bài này, tác-giả gửi đến ba bạn thân nhờ xem lại giúp cho thật kỹ, nếu thấy chỗ nào có vẻ vạch lá tìm sâu hay khoe-khoang phách-lối thì thẳng-thắn chỉ-bảo hoặc tự-tiện sửa-chữa... Một trong ba bạn đó gửi bài này cho ông T.V.K. xem. Ông T.V.K. e « bất-tiện » (có lẽ là « khó coi » với Bộ Q.G.G.D. hồi ấy — 1960), nên tác-giả gác bài này lại...

Chúng tôi nhận thấy những sách thuộc loại Lục-Tỉnh Nam-Việt là rất cần cho việc học Sử-Địa nước-nhà. Mà đối với loại sách này, chúng tôi đồng-ý với ông Lê Thọ-Xuân về ba điểm « Chữ dùng, Phiên âm và Dịch nghĩa », nên chúng tôi đăng bài này vào Đồng-Nai Văn-Tập để hầu bạn đọc.

AN-CU

Không phải sợ « mang tiếng với thế-gian là người không biết Địa-lý » (un monsieur qui ignore la Géographie)

(1) Gồm hai tập Thượng và Hạ, do Nha Văn-Hóa Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục xuất-bản.

graphie) (1), nhưng chỉ quý-mến non sông của nước-nhà mà tôi gia-tâm tìm học Địa-lý nước-nhà.

Độ nào, nghe sách *Đại-Nam Nhất-Thống-Chí : Lục-Tỉnh Nam-Việt* ra đời bằng Việt-văn, tôi rất vui-mừng, tìm ngay để học : loại sách này rất cần cho tôi, rất cần cho nên học-thuật chung. Tôi thật rất vui-mừng vì, từ trước, tôi chỉ được học Địa-dư nước-nhà hầu hết là qua sách chữ Hán hay chữ Pháp. Tôi rất trông-chờ không phải một quyển *Lê Thanh-hóa* của Robequain, mà chỉ những quyển cho Trung-phần và Nam-phần đâu không hơn cũng tầm-tạm bằng quyển *Địa-dư các tỉnh Bắc-kỳ* của ba ông Đỗ-Đình-Nghiêm, Ngô-Vi-Liên, Phạm-Văn-Thư.

Vội nổi vui-mừng, tôi đọc cẩn-thận suốt bài « Lời nói đầu » của *Lục-Tỉnh Nam-Việt*, viết rất công-phu và đặc-thể. Nổi tin-tưởng đến vội với tôi vì « Lời nói đầu » đã dẫn rõ là sách này do sự phiên-dịch của một vị cử-nhân Hán-học cùng sự nhuận-chính của nhiều bậc anh-tài.

Tôi không thể không vội đọc qua vài đoạn ở vài tỉnh, những chỗ đương cần cho sự học-hỏi của riêng tôi.

Tôi cũng đọc kỹ mấy lời của dịch-giả ở « Bản Đính-chính » của tập Thượng cũng như của tập Hạ. Tôi đã nhận thấy rõ sự khó-khăn của dịch-giả lúc « gặp nhiều danh-từ bí-hiềm, nhất là những danh-từ bằng chữ Nôm, rất khó mà nhận ra được nghĩa và âm » ; tôi cũng đã nhận thấy rõ sự kỹ-lưỡng của dịch-giả khi « đã phải tham-khảo nhiều sách-vở, hoặc chất-chính những người thông-thạo về tiếng địa-phương xưa cũng như nay » ; tôi cũng đã nhận thấy rõ sự khiêm-nhường của dịch-giả là « dám mong quý-vị đọc-giả lượng-thứ và vui lòng chỉ-giáo »...

Rồi, thúc-dẩy bởi duyên văn-tự, thúc-dẩy bởi lòng cần-học, tôi thấy không được không chép ra vài cảm-tưởng của một độc-giả quý-mến địa-dư nước-nhà, chớ

(1) Theo « Lời nói đầu » của ông Thái-Văn-Kiểm.

không phải viết một bài phê-bình và nhất là không chút nào cố-ý vạch lá tìm sâu.

Và, như vậy, tôi cũng đã mạo-muội làm một việc « múa riu qua mắt thợ ». Thật thế ! Bộ *Lục-Tĩnh Nam-Việt* thì nguyên-văn bằng chữ Hán ; người dịch và những người nhuận-chính là những bực thâm-nho ; còn tôi, tôi chỉ là kẻ học chữ Hán bằng cách tự-học. Tôi chưa từng đọc hết một đoạn cổ-văn nào, tôi không hề thuộc nổi một bài Đường-thi nào ; tôi chỉ học chữ Hán để riêng đọc sách Địa-dư và Sử-ký, nhất là Sử-Địa nước-nhà. Tôi học từ chữ một, tôi học từ câu một. Có khi vì một nghĩa chữ không rõ, hay khi vì một chấm câu không thông, tôi mất nhiều thì-giờ hỏi học những vị sẵn lòng dạy tôi : ở Nam, ông Mươi Tri (một đồng-y-sĩ trẻ tuổi, quê-mùa, không mấy ai nghe tên biết tiếng, tại Cái-mít, Bến-tre) và ông Năm Bảo (tức ông Nguyễn-Đại-Liêng, một ông lão ở ẩn tại rạch Bà-Đồ, Cần-thơ) ; ở Bắc, ông Nguyễn-Văn-Tố và ông Ngô-Văn-Triệu, hai người mà tôi chưa từng gặp mặt ; ở Trung, cụ Minh-Viên Huỳnh-Thúc-Kháng và cụ Biều-Xuyên Đào-Phan-Duán (Bình-định), hai cụ mà tôi chắc rằng đa-số các nhà Hán-học miền Trung đều biết nhiều, v.v...

Cần phải phân-tỏ rõ-rời như thế để chứng-tỏ rằng tôi sở-dĩ chép vài cảm-tưởng ra đây là quả thúc-dây bởi duyên văn-tự, thúc-dây bởi lòng cầu-học mà thôi.

Muốn dễ bàn-bạc, tôi tạm chia ghi ba điểm chánh :

- I.— Chữ dùng.
- II.— Phiên âm.
- III.— Dịch nghĩa.



I.— CHỮ DÙNG

1) Vì là sách học, những chữ chỉ tên sách, tên người, tên xứ, tưởng nên chú-ý cho nhất-luật, hơn nữa là những tên sách có vẻ lạ đối với người đọc, người học.

Sách chữ Hán in khó hơn sách chữ ta, mà như *Âm-băng-thất* hay như quyển rất thường là *Trung-quốc du-ký tuyền*.... người ta cũng rất chịu khó để một số-ngay bên những chữ chỉ tên người hay tên xứ, hoặc một số-dùng bên những chữ chỉ tên sách. Còn đối với quốc-ngữ ta, hoặc chữ nghiêng hoặc chữ đứng, hoặc chữ mập hoặc chữ ốm, hoặc chữ hoa hoặc chữ không hoa, ta đánh dấu cũng dễ, mà thợ sắp chữ cũng dễ làm theo.

2) Tưởng nên tránh những danh-từ lạ tai hay ít được thông-dùng, có thể khiến người miền Nam đọc sách nói về Lục-tĩnh mà gặp những chữ không biết « nó » là gì ở đất Đồng-nai hay ở sát bên nhà mình ! Vài thí-dụ :

a) Như chữ ĐÁ (để chỉ *Rach*), sách này viết từ trang 16-17, tập Thượng : dà *Vịnh-cầm*, dà *Thị-kiên*...

Việt-nam tự-điền của hội Khai-Tri Tiến-Đức, *Đại-nam quốc-âm tự-vị* của Huỳnh-Tịnh-Cửa, *Việt-Pháp tự-điền* của Génibrel đều không có chữ này. Tôi biết được « nó » (chữ Đà) là nhờ biết qua chữ Đà-năng, Đà-răng và nhờ *Từ-nguyên*, *Từ-hải* của Trung-hoa.

Chừng như dịch-giả đã rõ như thế nên qua trang 111 có giải-thích : « Đà là con sông nhánh, do sông lớn nứt ra » ; và qua tập Hạ, — dấu còn dùng « đà rộng, thượng-đà, hạ-đà, đà Khế-đà... », — dịch-giả đã đổi ở nhiều chỗ chữ ĐÁ ra chữ NGÔI. Dầu vậy, chữ Ngôi cũng không đúng nghĩa với *Rach*.

Lại có nhiều chỗ, dịch-giả dùng chữ LẠCH để chỉ RACH (vì hai chữ này viết nôm như nhau : tả Thủy hữu Lịch 濑). Và lại, trong Nam, những chữ « sông, rạch, lạch kinh, xẻo, mương, rãnh, ngòi, ngọn » dùng rất phân-biệt.

b) Như chữ NHAÏ (để chỉ *Đường đi*), sách này viết ở trang 25, tập Thượng : nhai lớn, nhai ngang, nhai nhỏ.

Chữ này 街, *Từ-nguyên*, *Từ-hải* phiên : « Cơ ai thiết, âm Giai 皆, Giai 佳 vận ». Theo ngôn-ngữ-học thì Gi = C :

người Trung-Hoa đọc *Cái* (Cái), người Lục-tĩnh đọc là *Giai* (như truyện *Anh-hùng nào tam-môn-giai*), nhưng không hề nói hay viết « giai lớn, giai nhỏ, giai ngang... » mà chỉ nói « đường lớn » hay « lộ nhỏ » hoặc « nẻo ngang » hay « ngõ tắt »...

c) Như chữ « *Ốc-tai-voi* » ở trang 36, tập Hạ.

Dấu « voi » là « tượng », trong Nam chỉ dùng tiếng « ốc tai tượng », chưa ai từng nói hay nghe nói « ốc tai voi » ; và xoài voi với xoài tượng là hai giống xoài khác nhau khá xa, khác cả hình-thể lẫn hương-vị.

3) Những chữ dùng chỉ tên xứ, sông, núi mà ai cũng biết rõ và biết chắc, thì tưởng nên dùng nguyên-âm của nó. Mà đã là sách dịch từ Hán-văn ra Việt-ngữ thì còn ngại chi mà không gọi đúng tên nôm-na của nó, cho người đọc khỏi ngạc-nhiên khi gặp :

— *Núi Lãi-ky*, rồi thấy chua « *Ghềnh-rái* » trong ngoặc đơn ;

— *Sông Lộc-dã*, rồi chua « *Đồng-nai* » ;

— *Thuyền-úc* ; rồi thêm « *tục gọi Vũng-Thuyền* », để chỉ *Vũng-Tàu* ;

— *Chợ Dầu Miệt*, rồi chua « *hay Dầu Một* », để chỉ *chợ Thủ-dầu-một* ;

— *Cầu Tham-lương*, đã đúng, còn chua « *hay Sâm-lương* » ;

Tưởng nên viết « *sông Đồng-nai, cầu Tham-lương, Vũng-tàu, Gành-rái...* », rồi có muốn chua — có cả chữ Hán, tùy-thích — thì cứ để vào ngoặc đơn : « *Lộc-dã-giang, Tham-lương-kiều, Thuyền-úc, Lãi-ky (1)...* »

(1) Xìá xem thêm « *Đôi chuyện vui-vui : Ồi, Lãi-ky !...* » đăng trong số này.

II. — PHIÊN ÂM

Xin ghi ít chữ mà nói rõ ra thì nhiều người cho là rất quen-thuộc, nhưng đọc sách thì khó thông. Thí-dụ :

1) Tập Thượng, trang 37, viết : « ... *thờ Lâm-dao quận-công Chu-Văn-Tiếp... tại chiến-dịch ở sông Bân-xế, ông kiết trung tử tiết...* »

Ngày xưa, có lệ lấy tên một địa-hạt (xã, tổng, huyện, phủ) để dùng vào việc phong Tước, mà tước *Quận-công* thì phải đi đôi với tên một *Phủ*, như Nguyễn-Huỳnh-Đức là Kiến-xương quận-công (Kiến-xương, tên phủ, nay thuộc tỉnh Thái-bình), (1) Nguyễn-Văn-Nhơn là Kinh-môn quận-công (Kinh-môn, tên phủ, thuộc tỉnh Hải-dương), Võ-Di-Nguy là Bình-giang quận-công (Bình-giang, tên phủ, thuộc tỉnh Hải-dương)...

Vậy, Châu-Văn-Tiếp « *phải* » là *Lâm-thao* quận-công. *Lâm-thao* 臨洮 là tên phủ, nay thuộc tỉnh Phú-thọ (1), chỗ lên Đền Hùng, chỗ mà sông Nhị chảy ngang Ngã-ba Hạc (Bạch hạc — Việt-tri) gặp sông Lô ; tại đây, Lô-giang mang tên là *Thao-giang*, và ai cũng nhớ :

« *Hùng-vương đô ở châu Phong,*

« *Ấy nơi Bạch-hạc hợp dòng Thao-giang...* »

chớ không phải là *Lâm-dao* ; và có người còn đọc ra *Lâm-đào* quận-công !

Lại thêm, Châu-Văn-Tiếp tử-trận tại sông Mân thít, chớ không phải là *Bân-xế*.



2) Ở trang 40, viết : « *Chử đánh 茗 vô yên...* » và dịch : « *Nấu trà không khói...* »

(1) Tỉnh Thái-Bình mới đặt ra từ 1890 ; phủ Kiến-xương trước kia thuộc tỉnh Nam-dịnh. Cũng như tỉnh Phú-thọ thì mới có sau này, trước kia là tỉnh Hưng-hóa.

Chữ 茗, *Từ-nguyên* và *Từ-hải* chỉ có « mễ dinh thiết », vậy đọc ra : *Minh*. Cụ Huỳnh-Thúc-Kháng có biệt-hiệu là *Minh-Viên*. Tôi không sẵn bộ tự-diễn nào khác của Trung-hoa nên không rõ chữ này có đọc ra âm *Dánh* không.



3) Ở trang 62, viết : « *Sông Tân-long..... đến chợ Dung* 榕市 tục gọi sông *Ba-khâm...* »

Xưa, *Dung-thị* là chợ *Cây Da* (*dung* là *cây da*) vì, trước, tại chỗ này có ba cây da to kề *cổ-miếu* ; gần đó có *lều-quán* nên gọi là « *Quán Ba Cây Da* », và khúc sông này gọi là *sông Ba-Cụm* (tả *Mộc hữu Cấm*), chợ không phải *Ba-khâm* 襟 (tả *Y hữu Cấm*), hai chữ rất giống nhau. *Sông Ba-cụm* này chảy ra *sông Cửu-an* (kế đây) (1).



4) Cũng ở trang 62 : « *Sông Cửu-an... có tên nữa gọi* sông *Phiếu-giang... nhập vào sông Xá-hương.* »

Phiếu-giang ? — Không ! Nó không phải là *Phiếu-giang* 票 (thượng *Á hạ Thị*) ; nó chính là *Lật-giang* 栗 (thượng *Á hạ Mộc*).

Mà *Lật-giang* là đâu ? — Là chỗ mà *Nguyễn-Ánh* thua to một trận đến như « *manh giáp chẳng còn* », và cũng là chỗ mà trên mười năm trời tôi không biết ở đâu, khi tìm những địa-điểm giao-tranh quan-trọng giữa quân *Tây-sơn* với quân *Nguyễn-Ánh*.

« *Lật* » là *cây lật* : *Tây* thì gọi nó là « *châtaignier* » có trái « *châtaigne* » ăn bùi-bùi, ngon-ngon ; *Tàu* thì giăng

(1) Tên « *Tân-long-giang* » là do tên huyện *Tân-long* ; mà *Tân-long-huyện* thì đến thời *Pháp-thuộc* đổi lại là « *Chợ-lớn tham-biên* ». Vậy, sông *Tân-long* ngày xưa thì nay là sông *Ba-cụm* (vì chảy ngang qua *Ba-cụm*) và cũng gọi là sông *Chợ-Đệm* (vì chảy ngang qua *Chợ-Đệm*).

Đến như « *Cửu-an-giang* » thì trong thời *Gia-Long*, *Minh-Mạng* gọi là « *Thuận-an-giang* », vì vùng này thuộc huyện *Thuận-an* (sau đổi ra *Cửu-an*).

nghe còn « *mệt* » nữa ; người *Việt* ta thì bảo nó là « *cây dẻ* » mà trong *Nam* ít ai biết, lại có người nói nó là « *trái ấu* » và còn dạy thêm « *Hãy rán bẻ trước mà đo lòng người : Khi thương trái ấu cũng tròn, lúc ghét bồ-hòn cũng méo* »... Đến như *Sông Lật* là *đâu* thì càng không ai biết nữa !

Mãi về sau, tôi hiểu chữ *GIANG* có thể dịch là *Bến*, như *Trúc-giang* là *Bến-tre*, *Tranh-giang* là *Bến-tranh*... và tôi rõ chữ *Lật* đọc nôm là *Lứt* (một thứ cây nhỏ, lá nhỏ, rễ dùng để làm thuốc, quen gọi là *nam-sài-hồ*). Thì ra *Lật-giang* là *Bến-lứt*, mà quốc-ngữ viết *Bến-lứt* với chữ *C*, càng khiến khó biết (1).



5) Ở trang 63 : « *Sông Xá-hương... vào sông Đại-thuyền* ... qua sông *Kỳ-mị... Mai-Công-Hương làm Xá-tư-sai...* »

Xin ghi lại :

a) *Đại-phong-giang* 大蜂 là *Rạch Ông-lớn* (bên hông *Sài-gòn*, khoảng *Bến Chương-dương* và *đầu đường Phát-diệm* ngày nay) không phải *Đại-thuyền* (hay *thoàn*) 大蟬 là *còn ve to* ;

b) Đây là *sông-Kỳ-hôn* 婚, không phải là *sông Kỳ-my* 媚 ;

c) *Xá-sai-ti* tức là coi việc *từ-tụng văn-án*, không phải *Xá-tư-sai* (2).



6) Ở trang 64 : « *Sông Quang-hóa... chi bắc tục gọi là* *Cái-bát... chi tây tục gọi là* *Cái-gậy...* »

(1) Xin xem thêm « *Đôi chuyện vui-vui : Nạn Hán-hóa và Nền thơ* », đăng trong số này.

(2) Xin xem thêm « *Đôi chuyện vui-vui : Hiềm Tây-tặc !* », đăng trong số này.

Nếu không thấy chữ Hán hay nghe đọc riêng từng chữ thì người ta lầm tưởng đây là « cái bát » (cái chén) và « cây gậy ».

Trong Nam, đi thuyền ban đêm, hề thấy đèn ghe phía trước đi ngược lại thì hai bên hô to bảo nhau « *Bát* » (lách mũi qua hữu) hoặc « *Cạy* » (kéo mũi qua tả), cho hai ghe khỏi đụng nhau.

Chữ này không phải tả Mộc hữu Kị, đọc ra *Gậy*, mà là tả Thủ (xóc) hữu Kị, khác chữ trên vì thiếu cái chấm-nách ở chữ Mộc, và đọc *Cạy*. Vậy đây là *Cái-bát* và *Cái-cạy* (1).



7) Cũng nên nói đến một chữ là-lạ... cho vui : đó là chữ *Tàu* 𨾏 ở trang 23.

Dịch-giả đã dịch rất đúng là *Chăm* và còn chua rất rõ như sau : « *Xét phong-tục thông-chỉ chép : Chữ Tàu nghĩa là Hậu, có cây có cá tôm sớ-dĩ hậu-dưỡng con người* ».

Đúng lắm và rõ lắm ! Tuy vậy, người Đồng-nai vẫn không biết « *Tàu* » hay « *Chăm* » là gì và ở đâu, dấu thấy ghi rãnh-mạch là từ Ngã-ba Nhà-bè (*Tam-giang Nhà-bè*, tr. 23 và *Nhà-bè Tam-giang*, tr. 65) đến Cần-giờ.

Đ.N.Q.Á.T.V. của Huỳnh-Tịnh-Cửa đọc « *nôm* » chữ 𨾏 là *Sác* và giảng là « *rừng nước mặn* », lại có thí-du với hai chữ *Rừng sác*. Mà *Tàu* hay *Lâm-tàu* thì cũng có nghĩa là *Rừng sác*. Và, *Rừng sác* thì còn mấy ai là không nghe « *danh* » nó ?



8) Lại nên thêm một âm... ngờ.

Trong tập Hạ, ở trang 51, về tỉnh An-giang :

(1) Coi « *Bát* và *Cạy* » trong ĐNVT số 11, trang...

« *Thuận-phiếm* 順汎 thượng-khẩu. — Ở phía đông-nam huyện Đông-xuyên 58 dặm ; thượng-khẩu (miệng trên) tức là bờ phía nam sông Tiền-giang, rộng 4 trượng, sâu 1 trượng, chảy qua phía nam 13 dặm. Hạ-khẩu (miệng dưới) thông với sông Hậu-giang. »

Tôi chép trọn đoạn trên ra đây để độc-giả An-giang — cũng như độc-giả « huyện Đông-xuyên » (nay là Long-xuyên) — xem có biết « *Thuận-phiếm* » là chi và ở tại đâu không ?

Ban đầu, tôi thật không rõ « *Thuận-phiếm* » là đâu.

Suy-nghĩ : chữ *Phiếm* là thả linh-đỉnh, trôi-nổi ; Thuận-phiếm là thuận chiều thả trôi, thả linh-đỉnh, là chỗ nào ?

Suy-nghĩ lại : nó ở giữa khoảng Tân-châu-hà và Lê-công-giang, Thủ-chiến-sai (Tú-diên-giang) ; nó lại đặc-biệt là thượng-khẩu ở Tiền-giang và hạ-khẩu thông Hậu-giang.

Sau, tôi đoán : chữ *Phiếm* 汎 (tả Thủy hữu Phàm) này có lẽ là chữ *Tấn* mà — hơn hai chữ này giống hệt nhau — sách chữ Hán đã dẫn « *Tấn dũ Phiếm biệt* 汎與汎別), khác nhau vì *Phiếm* thì viết với cái chấm, còn *Tấn* thì viết với cái ngang nhỏ-xiu.

« *Tấn* » là chỗ có binh-lính canh-gác để xét hỏi kẻ qua lại (có thể nói là chỉ ở cửa sông, cửa biển).

Và, dấu viết chữ « *Tấn* » hay chữ « *Phiếm* » mà đem đọc nôm theo trong Nam thì là *VẮM* (có thể tiếng *VẮM* do tiếng *Péam* của người Cao-miền, để chỉ *Cửa sông*).

Vậy thì đây là *Tấn* gì hay *Vám* gì mà « *thượng-khẩu ở giữa Tân-châu-hà với Lê-công-giang* » và « *ăn thông Tiền-giang qua Hậu-giang* » ?

Tôi bỗng nhớ có một lần ông Bang Xương (người nước He) ở Long-xuyên đã lo ghe bạn cho tôi đến Lê-công-giang (sông Ông Chưởng cũng gọi là « *lòng* » Ông Chưởng).

rồi tôi thay-đổi mấy phen xe ngựa để đi từ Lã-công-giang đến Tân-châu-hà rồi qua Châu-đốc, cốt được nhìn-ngắm thủy-đạo này : nó là *VÀM NAO*.

Thì nó là Vàm Nao ! 9 phần 10 người trong Nam đều « nghe tên » hay « biết mặt » nó. Mấy ông già bà cả còn nhắc một cách ghê-sợ « cá mập Vàm Nao » và thường bảo một cách cẩn-thận « ghe vào Vàm Nao thì tay lái phải cho vững ».

Nhưng, Vàm Nao sao lại có tên Vàm Thuận hay Thuận-tấn, nếu không phải là Thuận-phiếm ? Vả lại, *Nhứt-thống dư-địa-chí* (1) của Lê-Quang-Định (thời Gia-Lóng) và, sau đó, *Gia-định-thành thông-chí* (2) của Trịnh-Hoài-Đức (in vào thời Minh-Mạng) vẫn không thấy có chữ Vàm Thuận hay Thuận-tấn, mà chỉ thấy viết là Vàm Nao (汛 沔 hoặc 汛).

(1) Xin gọi nó bằng tên của nó : *Nhứt-thống dư-địa-chí*. Chắc Bình-bộ thượng-thư Lê-Quang-Định — học-trò của Cụ Võ-Trường-Toàn — theo danh-từ xưa như « Dư-địa-đồ », như tên sách thời Tống *Dư-địa ký-thắng*, *Dư-địa quảng-ký*... Lại thêm, quyền địa-dư đầu-tiên của nước ta do Nguyễn-Trãi soạn và đặt tên là *Dư-địa-chí*. — Về sau, nhiều vị viết sách nghĩ rằng « Dư-địa » là sai, là chướng và mọi người chỉ dùng danh-từ « Địa-dư », nên sửa tác-phẩm quý-giá này của Lê-Quang-Định lại là *Nhứt-thống địa-dư-chí* (như chúng ta thường thấy hiện nay).

(2) Xin gọi đúng tên nó là : *Gia-định-thành thông-chí*, chứ không phải *Gia-định thông-chí*.

Chữ « Thành » ở đây không có nghĩa là thành-trị, thành-lũy, thành-quách, phủ-thành, huyện-thành, chợ Bến-thành... mà đặc-biệt đề chỉ « đầu-mũi » một địa-hạt hành-chánh và quân-sự rộng-lớn, gồm coi nhiều « trấn ».

Vừa thâu-hồi Bắc-hà, vua Gia-Long đặt ra địa-hạt *Bắc-thành* và chức quan *Bắc-thành Tổng-trấn*, cai-trị cả 11 trấn miền Bắc.

Ngày 12 tháng giêng năm mậu-thìn (1808, Gia-long 7), bốn « dinh » (Trấn-biên, Phan-trấn, Trấn-định, Vĩnh-trấn) miền Nam đổi lại làm « trấn », Gia-định-trấn cải làm *Gia-định-thành* ; Nhân-quận-công Nguyễn-văn-Nhân (trong Nam đọc là NHƠN vì ông là người Sa-đéc) được phong làm *Gia-định-thành Tổng-trấn* và An-toàn-hầu Tịch-Hoài-Đức được phong làm *Gia-định-thành Hiệp-tổng-trấn*.

Lẽ-bộ thượng-thư Tịch-Hoài-Đức — cũng là học-trò của Cụ Võ-Trường-Toàn — viết sách này vào khoảng đầu thời Minh-Mạng, phân rõ nam trấn (4 trấn trên với Hà-tiên-trấn) của *Gia-định-thành*, và đặt tên sách là *Gia-định-thành thông-chí*.

Cũng như về Nhơn-quận-công hay Duyệt-quận-công Lê-Văn-Duyệt thì nên viết « Gia-định-thành Tổng-trấn » chứ không thể viết « Gia-định Tổng-trấn ».

Vậy chắc là về sau, triều-đình Huế cho « Hán-hóa » nó, rồi còn muốn cho nó « nên thơ » hơn và muốn cho nó đừng « Nao » nữa, bèn « ban » cho nó cái tên tốt-đẹp là « Thuận », như triều-đình đã dạy sửa tên Cửa Eo (1) ra Cửa Thuận, tức Thuận-an hải-khẩu ở đất Thần-kinh (2).

Trưởng cũng nên nói thêm tí nữa về chữ 汛 này.

Trong nhiều sách địa-dư miền Nam bằng chữ Hán, có lắm chỗ viết chung nhau hai chữ 汛 汛. Nếu ta đọc « Phiếm-phiếm » theo đúng Trung-hoa thì ra « chơi-voi không định nơi nào », bằng ta đọc « tấn tấn » thì... người người đều « chịu thua ». Gặp hai chữ này đi đôi với nhau — xin nhớ là chỉ trong sách địa-dư miền Nam — thì ta phải đọc là « *Vàm Tấn* », tức là *Tấn-thủ* ở Vàm Đại-ngãi (Sóc-trăng).

Và, ta cũng nên nhớ để khỏi « nhái theo » cái ông nào đã viết tên « nó » bằng chữ Tấn 汛 là tra-khảo, hầu dịch thông-nghĩa cho ông Tây xếp nghe (theo quyển *La Cochinchine et ses habitants*) như sau : « ... Gọi như thế là vì ngày xưa, tại *Vàm* này có viên quan an-nam-mit trấn đồn hễ gặp ai đi ngang cũng bắt mà khảo, mà tra, mà Tấn... » !

Chỉ ghi ra trên đây vài chữ cần giải-tỏ, để xin qua điểm khác : DỊCH NGHĨA.

(Còn một kỳ)

LÊ THỌ-XUÂN

(1) Trích « Hải-môn-ca », trong *Ước-lược truyện-tích nước An-nam* của Trương-Vinh-Ký, xuất-bản tại Saigon năm 1887 :

*Một ngày trái khắp giang-san,
đến miền cửa Việt sắt hàn hiem sao ;
Một ngày lại đến cửa Eo,
cửa hàn ngàn sắt sóng reo đầy-dẫy...*

mặc-dầu Cửa Eo đã đổi ra Thuận-an hải-khẩu từ năm Gia-Long 13 (1814), và Cửa Việt đã đổi ra An-việt rồi Việt-an hải-khẩu từ Minh-Mạng nguyên-niên (1820).

(2) Xin xem thêm « Đồi chuyện vui-vui : Ủy chà ! Ông Đồ Chiêu ! », đăng trong số này.

Cuồng-đàm

LÒN TRÒN

● của NHỊ CUỒNG

Hai ngàn năm về trước, Hàng-Tín lòn tròn mà danh-tử lòn-tròn lưu lại đời đời. Một người đứng chàng hăng ra, rồi một người khác bò ngang dưới háng, đó là lòn tròn.

Khi còn thơ bé, diên này rần-mắt, chơi với con Nít hàng xóm, thường cùng nhau lòn tròn, lấy đó làm vui. Nhưng đó là lối chơi tình-nghịch của trẻ con, không có chi đáng đề ý mà cũng không có chi xấu hổ.

Người lớn, đứng tuổi rồi, cũng mày râu nhẵn-nhụi như ai thế mà ham lòn tròn, cái mới tẻ, mới xấu, mới hèn, mới nhục, và lòn tròn đây không phải theo kiểu Hàng-Tín, mà xu-phụ, nịnh-bợ, đội lên đầu những người quyền cao tước trọng, đề hưởng lợi lộc, đề ăn hiếp kẻ cô-thế.

Chạy a lại giành với cô thiếu-nữ đề lấy cái kéo của ông lớn vừa cắt băng khánh thành một con đường mới... Lòn tròn vậy.

Ông lớn đặt viên gạch đầu tiên vừa rồi thì bươn-bả xen tới, lấy tay dẫn viên gạch, trong khi viên gạch đã nằm yên chỗ, đúng chỗ... Lòn tròn vậy.

Ông lớn giở cúng ông bà, bỗng có chú khăn đen áo dài, không phải trong thân, mà chánh-hầu ngoại họ, thế nhưng đến trước bàn thờ thấp nhang khấn vái, lạy bốn lạy... Lòn tròn vậy.

Ngày tư ngày tết, ông lớn dư ăn dư xài, thế mà có người đến mừng tuổi, lạy hai lạy, rồi đội mâm dâng lên, nào cam Tàu,

nào trái vải Hương-Cảng, nào dưa hấu Đài-Loan, nào quít đường Xuân-Lộc... Lòn tròn vậy.

Hạng trên đây đời nào cũng có mà đời loạn càng nhiều. Đó là tiêu-nhơn lòn tròn.

Gặp khi túng thế, phải quyền biến mà lòn tròn, đó là quân-tử lòn tròn. Như Câu-Tiền nước Việt, như Hàng-Tín đời Hớn. Và người quân-tử bị bắt lòn tròn, chớ không phải tự chịu lòn tròn như đứa tiêu-nhơn.

Việt Câu-Tiền bị Ngô Phù-Sai đánh bại, trần vai áo lạy dưới thêm, ngồi tù trong thạch-thất, ngày ngày cắt cỏ nuôi ngựa. Phù-Sai đau. Phạm-Lãi khuyên Câu-Tiền, như muốn được về nước, như muốn trả thù, thì phải ném phân Phù-Sai. Câu-Tiền vì lợi nước phải nghe theo. Vào cung Phù-Sai bốc phân trong thùng ra ném và nói: « Phân đặng mà chua thì bịnh đại-vương ắt mau lành. Phân là cốc-vị, hễ thuận thời khí thì sống, trái thời khí thì chết. Vị đặng mà chua chính hợp thời khí xuân hạ, căn bịnh ắt thuyên ».

Còn Hàng-Tín văn võ song toàn, thường hay đeo gươm. Đi chợ Hoài-âm gặp một tên du-thủ, nó bảo rằng: « Người thường mang gươm ra đường, người đâm ta đặng không? Như không dám thì lòn dưới tròn ta mà qua ». Hàng-Tín bèn cúi xuống, chun phóc qua mà đi. Cả chợ đều cười là nhất. Giá như Tín muốn giết hay đánh nó thì không khó, nhưng giết phải đền mạng, đánh e sanh chuyện lời-thôi, lại nữa đại-trượng-phu nếu ỷ tài võ-dũng hiếp một kẻ giá áo túi cơm, có chi rằng anh-hùng? Thôi thà nhẫn-nhịn, và đường lập thân sẽ không vướng-viu vì đó.

Diên này, nếu ở chỗ Hàng-Tín, thì lòn qua lòn lại cho vui.

NHỊ-CUỒNG

8-1-67

NHÓM ĐỒNG-NAI VĂN-TẬP

— lãnh in sách và tác-phẩm

— việc làm kỹ-lưỡng.

MỤC « BÓNG DÁNG THỜI-GIAN »

ÁM ẢNH

Truyện ngắn của NGUYỄN-HỮU-TRI

Chị Mi uể oải đi vào nhà. Qua ánh sáng chạng vạng bên ngoài hắt vào, bà hai nheo mắt nhìn ra.

— Con dia đó hả, Mi ?

Chị ngồi xề trên bộ ván, hai tay thả xuống chõ ra sau, uốn bụng, thở dài: Dạ. Bà hai thấp đèn vạn sáng, cầu nhâu :

— Đi tới tối mò mới dia. Má đã dặn con đừng dia bên đó thường, vùng hay bị bố ráp. Mà con lại có bụng có dạ, chữa nghén năm sáu tháng rồi. Má ở nhà ngóng trông lo sợ quá !

Giọng chị buông thõng :

— Hồng sao má à !

Bà hai nhỏ nước cốt trâu roong vào ống nhỏ.

— Biết sao mà hồng sao ? Chuyện tình linh. Mà con dia bên đó chi nữa, thấy cảnh cũ con buồn nhiều. Con ăn cơm đi, má để phần con kia.

Chị đổi thế ngồi, vuốt lại mái tóc.

— Thôi, má. Con hồng đói.

Bà hơi xằng, hồng đói sao được, con đi hồi sáng đến giờ, rồi lại hạ thấp giọng, vỗ về :

— Rán ăn cơm, con. Con bệnh, má khổ nữa.

Bà hai đi bưng cơm. Chị Mi lật đật bước đến giành mâm trên tay mẹ :

— Má để con.

Chị đặt mâm lên ván, rồi ngồi thừ người. Bà hai thúc hối :

— Ăn đi con. Má nấu canh chua, con chan cơm ăn cho khỏe.

Bà sốt cơm, chan canh, nài nỉ con. Chị Mi xúc động. Chị có cảm tưởng như lúc chị còn bé thơ nũng nịu và được mẹ nuông chiều. Chị thấy mình tội với mẹ. Chị bưng chén và cơm, nhai rời rạc và khẽ nhịu mảy qua mỗi cái nuốt. Bà hai nhìn con dăm dăm. Thân hình chị Mi gầy gò trong bộ đồ hàng mới màu đen. Nước da trắng xanh, đôi mắt thâm quầng lơ dờ mệt nhọc và thỉnh thoảng đôi mày khẽ cau lại. Mái tóc đỏ xòa lệch trên đôi má. Chiếc mũi cao và kín chốc chốc phập phồng theo nhịp thở. Bà hai cảm thấy thương con quá. Bà đưa ngón tay khều những sợi tóc rơi xuống quần quít cổ con gái, giọng âu yếm :

— Rán ăn, con. Sốt cơm nữa đi.

Bà gấp cà vào chén, ép con. Chị Mi cố nhai cố nuốt cho trôi qua, không cảm thấy sự mềm dẻo béo bùi của mùi cơm vị cá. Ăn xong chén cơm, chị chuôi đũa trên vành mâm, bưng đi dọn dẹp. Bà hai nói như thẳng thốt :

— Sốt cơm thêm, con ăn ít quá !

Chị nghiêng mình, nhìn mẹ xuyên qua mái tóc, giọng thật nhẹ :

— Con no rồi, má à !

Chị bưng mâm đi thẳng. Bà hai nhìn theo con, hai giọt nước mắt bỏ ra rơi ngoằn ngoèo trên đôi má nhăn nheo như hai con trùng. Bà đã từng khổ với tuổi đời và

từng tuổi này bà lại khổ với nỗi con. Năm 1947, quân xâm lăng thường ruộng bỏ các vùng miền quê rất là gặt gao. Chúng đốt nhà bắn giết thường dân, và bọn lính Ma-rốc hăm hiếp đàn bà con gái cho đến ngắt lịm, có nhiều sản phụ thiệt mạng vì hành động dã man của chúng. Mỗi khi nghe tin lính Ma-rốc đồ bộ, trên gương mặt đàn bà con gái lộ vẻ khiếp đảm, họ dùng lọ chảo bôi mặt vắn vện xấu xí, có người xoa đổ nước cốt trâu vào chỗ kín giả vờ đến kỳ kinh nguyệt dơ dáy, vậy mà khi bắt gặp chúng cũng không tha. Lúc đó chị Mi vừa 5 tuổi, bà bỗng con chạy trốn vào bụi rậm một cách vất vả và kinh-hoàng mỗi khi con muốn ré khóc, vì tiếng khóc của trẻ con là chỉ đường cho quân giặc biết nơi đàn bà ẩn núp. Khi bọn xâm lăng triệt hồi khỏi đất nước Việt-Nam, mấy mươi triệu đồng bào cũng như bà vui mừng thoát nạn và hưởng cảnh thanh bình. Nhưng tiên đưa chướng ngại vật kia đi, lại tiếp nhận sự xáo trộn không kém mà có phần cao độ. Hằng ngày sự chết chóc và tai nạn diễn ra liên tiếp. Giá sinh hoạt leo thang. Thực đơn gia đình rơi xuống. Mọi người đều nhận lãnh nhiều nỗi lo âu đau khổ thì trong tâm não đâu còn mảnh đất màu mỡ nào để chứa chấp nỗi khổ đau của kẻ khác thất lạc đến. Tâm hồn phân hóa, mất hẳn tình tương thân tương trợ. Người ta rất ghê tởm chiến tranh như một ác quỷ hung thần. Nhưng các nhà trí-thức nửa mùa coi chiến tranh là một dịp may ít có đưa họ lên nấc thang danh vọng và bảo vệ quyền năng họ. Bà nhai trầu đều đều và thỉnh thoảng ngưng lại, đôi mắt xa xôi. Chiến tranh đã gây biết bao cảnh tang tóc đau thương. Cuộc đời con gái bà dở dang như chiếc thuyền bươm đã đứt dây lèo chơi vơi giữa trùng dương không định hướng. Bà nhả bã trầu vào ống nhổ một cách ngao ngán. Trên đời dầu một miếng ăn ngon, mà hằng bữa cũng món ăn ấy càng làm ê chề thực khách, cho đến một trò vui mắt, một cuộc xáo trộn một cách tinh xảo và khoa học cũng thế, cũng chỉ chừng mức nào đó thôi nếu cứ lặp đi diễn lại mãi càng gây nỗi bức dọc và sự chán chường cho khán giả.

Chị Mi ra ngồi ở hàng ba. Trăng mừng mười đã lên cao, rải sáng trên mặt sân, trên lá cây. Chị lắng nghe tim đập khắc khoải, cơ thể bất động. Bà hai bước ra ngồi kể gọt chuyện cho vui con gái. Giọng trầm trầm sau tiếng đặng đặng :

— Trăng sáng quá. Lúc má còn con gái, hễ ban đêm trời sáng trăng thì rủ nhau tụ ba tụ năm giã gạo chày ba nhíp bôm bốp, vui quá !

Chị nhìn lơ đãng, ngần ngừ.

— Dạ

Thấy con gái vẫn giữ vẻ buồn, bà chuyển hướng câu chuyện.

— Ờ, mai này cúng đình, người ta đi nghinh sắc, có múa long mã nữa, vui lắm !

Chị Mi vẫn lặng im, không đổi thế ngồi. Bà hai giới thiệu toàn câu chuyện vui quá, vui lắm, nhưng vô tình bà quay lại cuốn phim dĩ vãng trước mắt con gái.

Bốn năm trước đây cũng ngày lễ cúng đình, cũng có múa long mã và có hát bộ pha cái lương nữa. Muốn duy trì trật tự nam nữ thọ thọ bất thân, hương chức làng sắp đặt chỗ ngồi khán giả trong rạp hát theo năm tả nữ hữu, giữa hai dãy ghế có lối đi độ một thước cho khách ra vào và trật tự viên đến lui kiểm soát, lẽ dĩ nhiên chị ngồi phía hữu và sự ngẫu nhiên bên kia lối đi là Thân ngồi phía diện, một thanh niên khá đẹp trai và trầm lặng. Trên sân khấu diện tuồng Thần-Nữ dâng Ngũ-linh-kỳ. Đến lớp Thần-Nữ kéo binh về trào phản đối điều kiện giam giữ Tiết-Ứng-Luong, bắt chấp cả soái linh của nữ tướng Phan-Lê-Huê và bá quan văn võ triều thần. Nhưng việc bất thành, Thần-Nữ phải dâng Ngũ-linh-kỳ và hết lời van xin tội chết cho Ứng-Luong. Động lòng trắc ẩn mà cũng là nhằm mưu của mình, Lê-Huê phóng thích Ứng-Luong và tác hợp Ứng-Luong cùng Thần-Nữ nên nghĩa vợ chồng. Cô đào chánh thủ vai Thần-Nữ xuất sắc. Lúc giận dỗi điệu bộ cô rất oai

hùng của mỗi cái khoác tay, và duyên dáng mỗi cái bước tới bước lui trong bộ áo giáp kim tuyến chớp nhoáng ; và khi xin tội cho Ứng-Luông, cô kể lễ thảm não gây xúc động khán giả. Thỉnh thoảng Thân liếc chị dò xét và như ngầm hỏi liệu cô có đủ can đảm và lòng chung thủy với chồng như Thần-Nữ chăng ? Chị cảm thấy đôi má nóng bừng, e-thẹn và ngầm trả lời tâm hồn người phụ nữ Đông-phương bao giờ cũng giữ vẹn tam tưng tứ đức, có thừa can đảm và lòng hy sinh với chồng.

Sau đêm hát vài tháng, Thân cậy mai mối dạm hỏi xin cưới chị. Tuy là một nông dân nhưng Thân cũng có chút vốn liếng học thức và khối óc sáng suốt, một trình độ khá trưởng thành. Anh nhận xét một cách tế nhị trước mọi vấn đề tình thế, nhưng chung qui cũng ấp a ấp ún dưới cái vú cả chực chờ. Anh rất mực thương yêu chị. Mà chị cũng yêu anh tha thiết và nuông chiều chăm sóc từ thức ăn giấc ngủ. Anh chị cùng một tâm tưởng trên bến bờ hạnh phúc hiện hữu, không bao giờ có một cảm nghĩ vỡ tan.

Buổi sáng Thân cùng những người bạn láng giềng phải đi công tác ban mô trên con lộ xuyên qua cánh đồng. Chị nhìn theo chồng vác cuốc trên vai mà lòng bồn chồn như Thái-Tử Đan tiễn Kinh-Kha qua bờ sông Dịch.

Lát sau tiếng súng nổ nhao lên ở phía quốc lộ.

Trận đánh lối vài giờ. Tiếng súng dứt hẳn. Vài người bạn láng giềng chạy về cho hay là khi hai bên đụng nhau thì những người đi công tác mạnh ai nấy kiếm chỗ núp. Khi tan giặc họ chạy miết về, không hiểu tình mệnh những người bạn đồng hành kia ra sao. Chị Mi hoảng hốt hiệp với vài người đàn bà chạy đi tìm chồng.

Buổi trưa nắng đỏ gay gắt trên cánh đồng. Chị vừa chạy vừa thở hồng hển, cặp mắt đỏ hoe. Chị lâm râm khẩn khứa cho chồng tai qua nạn khỏi. Chị chạy mệt, rồi đi chậm lại, rồi lại chạy lúp xúp.

Vào đến nơi, chị lục soát không gặp Thân. Chị can đảm xông vào khám phá trong những bụi cỏ rậm. Bỗng chị thét lên hãi hùng, rồi ngất lịm. Xác Thân nằm sóng soãi trên vũng máu chảy loang lổ. Chị tỉnh lại. Chị ôm xác chồng vật vờ khóc than thảm não. Chị gào thét. Chị có thừa can đảm và lòng chung thủy làm Thần-Nữ. Nhưng Thân đã chết rồi ! Chị xin tội cho ai ? Ứng Luông và Thần-Nữ là vở bi hài kịch ; Thân và chị là vở bi-kịch máu và nước mắt chảy chan-hòa. Chị lại gào thét khóc than cho đến khản giọng. Chị nhờ người ta chở xác chồng về. Lễ an táng cử hành trong bầu không khí thê lương. Người làng xúc động trước hoàn cảnh chị và nơm nớp lo sợ cho chính bản thân mình không biết có tránh khỏi trường hợp như Thân chăng ?

Cảnh nhà hiu quạnh. Cả ngày chị ngồi thờ người nhìn ra sân, ủ rũ như cánh hoa úa xào sau cơn dông tố. Thỉnh thoảng chị nói nhỏ một mình những điều gì không rõ, rồi lại khóc nức nở, rồi lại lẩm bầm những tiếng nói không âm thanh.

Càng ngày chị càng ít nói mà chỉ khóc nhiều. Có đêm chị không ngủ, ngồi im bên ngọn đèn dầu le-lói như một tu sĩ tham thiền cho đến khi bắc lụn canh tàn.

Bà hai hết lời khuyên lơn chị về ở với bà cho khuấy khóa. Chị đã về quê mẹ bên kia bờ sông Cửu-long, nhưng thỉnh thoảng lại lên mẹ về thăm mộ chồng. Cảnh cũ ! Người xưa ! Kia là nền nhà mà vợ chồng chị đã chung sống, ắp ủ những gì là ấm cúng nên thơ, năm trơ thiêm thiếp. Lối đi cỏ gà mọc chen chúc nhất tề đứng nghiêm mình. Cây sấu riêng chính tay Thân trồng và hằng ngày vun quén, nay đã cằn cỗi, đứng co ro chứng kiến cảnh tang thương. Anh kể chị nghe sự tích cây sấu riêng về thời xa xưa, vì dâng lên nhà vua trái cây vỏ sù sì gai góc, mà vị quan bị khép vào tội khi quân và lãnh án tử hình. Khi nhà vua khám phá bên trong trái cây thơm ngon thì vô cùng hối hận, bèn đặt tên trái cây ấy là Sấu riêng để tưởng nhớ đến cái chết oan uổng của vị quan kia vì hành động nóng nảy

và sự độc đoán của chính mình. Thân kết luận : Hành động hấp tấp, không phân minh và sự độc-đoán sẽ gây điều tai hại và nổi bất mãn phần uất cho mọi người. Cái đẹp bên ngoài nhưng biết đâu bên trong xấu xí. Cái dơ bên ngoài nhưng biết đâu có cái sạch bên trong. Đẹp mà xấu, xấu mà đẹp. Sạch mà dơ, dơ mà sạch. Lẫn lộn. Mịt mờ. Càng quảng cáo rầm rộ thì món hàng càng ẽ-ảm chán chường. Hành động chân chính một cách thực tế tức là chứng minh cụ thể một tâm hồn sạch, tốt đẹp. Chứng tích còn đó. Lời nói còn vắng vắng đâu đây. Rồi người đâu ? Thân nằm dưới ngôi mộ đó, chị ngồi đây, khoảng cách một sải tay mà nghìn thu vĩnh biệt, một khoảng cách lạnh-lẽo xua đuổi về huyền bí mông lung. Thân thể cường tráng và cần đổi của anh sẽ rã ra đồng xương tàn, từng đốt xương gãy vụn. Vỡ tan ! Trước kia chị không bao giờ có một mảy may cảm nghĩ vỡ tan. Giờ đây lại cảm nhận vỡ tan, một cảm nhận cưỡng bách. Đòi hắt chị văng ra khỏi niềm sum họp diễm phúc ôm theo quả sầu riêng đầy ứ nỗi buồn và nước mắt. Nuốt nghẹn ngào. Nhợn không ra. Ăn không hết. Nhà vua sầu riêng vì hối tiếc hành động độc đoán của mình. Còn chị sầu riêng vì đã mất tất cả rồi : mất chồng, mất tình yêu, mất hạnh phúc và ý nghĩa cuộc đời, chị mất hết rồi kể từ đây. Chị khóc. Khóc sướt mướt, khóc nước nỡ, khóc nghẹn ngào. Chị khóc cho bao nhiêu cảm hồn đau xót trong lòng mở toang ra bốc lên bao trùm cả trời đất. Chị xót xa thương chồng. Chị lại xót-xa thương chính thân chị.

Trăng treo lơ lửng giữa lưng trời. Những bóng cây thu mình lù lù như đoàn quân da đen đứng nghiêm trong đêm yên lặng. Thình thoảng một hạt sương rơi đập tro trên trên lá. Bỗng có tiếng của chị ba nhà bên hát ru con : Đêm khuya nằm nghĩ ở... ở... ở sự tình ở... ở... Xót xa sự thể ở... ở... xót xa sự thể, thương mình cô đơn ở... ở... Tiếng hát rêu rạc lan xa, đọng đưa như nắng chị lên tận đỉnh đồi gió lộng, rồi lại hạ trầm như chìm chị xuống tận cùng đáy

vực. Tiếng võng gắt nhẹ đều đều như điệu nhịp trường canh hòa với giọng hát não nùng, đau xót, rung động giá buốt lòng người. Ánh trăng bàng bạc tỏa sáng vây quanh soi rõ hai giọt nước mắt từ từ lăn tròn trên đôi má chị lấp lánh như ánh pha-lê. Bà hai khẽ nhíu mày.

— Đọ, con lại khóc nữa đó. Má đã hết lời khuyên con bớt buồn lo giữ gìn cái thai. Chồng con vẫn số yên phận. Lo cho người sống đây nè, đưa con trong bụng con kia.

Giọng chị gần như hẳn học :

— Chồng con có đau ốm chi đâu mà vẫn số dài số. Chồng con chết oan chết ức. Trời ! hỡi trời !

Chị khóc hòa. Giọng bà hai cũng nghẹn và đặc lại :

— Biết... vậy, nhưng con có buồn rầu thế mấy, chồng con cũng không... sống lại được. Thôi, đi ngủ con, Con mất ngủ, sanh bình.

Chị nói trong tiếng nấc :

— Má ngủ... trước đi.

Bà hai mơn man vuốt tóc con gái.

— Con ngủ, má mới ngủ được ; con thức ngồi đây, má làm sao ngủ được.

Lòng mẹ thương con như trời cao bề rộng. Mẹ đã khổ với chị từ bữa ăn giấc ngủ. Chị buồn mẹ bồn chồn lo lắng. Chị vui mẹ mừng ra mặt. Chị muốn gài kín miệng túi tâm tư tình dưỡng tinh thần bảo vệ bào thai cho vui lòng mẹ, nhưng nỗi buồn cô đơn vẫn mơn man ôm choàng chị một cách âu yếm, chị cảm thấy cõi lòng vừa lâng lâng vừa ray rứt như điệu đàn hòa tấu khúc hận trường ca. Chị tư chả giò dần chứng một câu chuyện khuyên lơn và lời lẽ tục tằng gán liền trên đôi bờ môi mỏng : Anh Rem đi linh chết trận. Hôm đám táng anh Rem, chị Rem khóc kể giọng véo von như tiếng đàn cô ở e trong đêm mưa nghe buồn thúi ruột. Lúc quan tài anh Rem hạ huyệt, chị Rem nhào xuống lỗ cho người ta lấp đất chôn luôn theo chồng. Họ hoảng hốt

kéo chị lên. Chị Rem khóc kể : Anh ơi ! Anh đi đường nào đầu bao lâu em cũng chờ và tìm kiếm anh được, chớ anh đi đường này, mẹ con em làm sao kiếm được. Và chị xỉu lên xỉu xuống, họ phải diu chị về nhà. Tất cả mọi người có mặt hôm ấy đều mũi lòng, mà tui cũng chảy nước mắt. Ba ngày khai mộ anh Rem, lại không có mặt chị Rem. Hồi ra mới hay chị Rem bỏ đưa con 2 tuổi lại cho mẹ chồng ôm gói theo trai. Mẹ tổ ! Vậy mà nó khóc kể làm màu mè muối mẫn cho được. Đồ khốn nạn. Con Võ Hậu đời nay. Một con sâu làm sâu nổi canh cho đàn bà tội mình. Còn có chung thủy với chồng như vậy cũng đủ rồi. Buồn quá càng khổ thân cô Mi à ! Chị Rem sanh ra như thế. Chị sanh ra như thế. Tất cả mọi người sanh ra mỗi thế. Trong xã hội loài người sanh ra nhiều thế chống báng nhau, gây xáo trộn đến mức xô sát.

Tiếng hát chị ba im bật ; tiếng võng cũng thôi gặt. Có lẽ chị đã cùng con yên giấc. Chị ba cố tạo giọng hát du dương ru con, chị đâu ngờ câu hát vô tư của chị xoi mói trái tim đã lở lói của kẻ khác. Bỗng có tiếng nói oang oang của viên Đại diện xã nhà cạnh đường bảo thẳng bé mở radio nghe tin tức, sắp đến giờ rồi. Đêm nay hẳn không lên trụ sở ngủ như thường bữa. Hẳn đã nhận được sự vụ lệnh bắt buộc làm đơn xin từ địch, nguyên nhân hẳn có dính dấp vào vụ tiền cà phê cà pháo khá to mà thời Pháp thuộc gọi văn về là tiền pourboire thay vì danh từ trắng trợn là nạn hối lộ cũng như không gọi concussion. Hẳn đã « ra rìa » và về nhà vui vầy cùng vợ con. Tấn vi quan, thói vi phu. Tuy nhiên hẳn vẫn theo dõi tình hình thời cuộc và hy vọng trở lại chiếc ghế chánh trường. Thằng bé mở radio lớn quá. Tiếng còi thổi tuýt tuýt và tiếp theo giọng xướng ngôn viên nói lên trong và ấm : Bây giờ là 22 giờ. Đây là tiếng nói nước V.N., phát thanh từ thủ đô Saigon. Kể từ giờ phút này yêu cầu quý vị mở radio vừa đủ nghe để khỏi làm phiền lòng người hàng xóm. Viên Đại Diện xã cười giòn cao giọng

nói đồng hồ tay của tui « canh » rồi thì chạy không xé một phút. Xướng ngôn viên tổng kết tình hình trong ngày : máy bay Mỹ dội bom các chiến trường, rồi đến tình hình Trung Đông, giữa Do Thái và Ai Cập, Á Rập tăng lên mức độ gay go. Chị đứng dậy, đôi bờ vai khẽ rung theo tiếng nấc nhỏ.

— Thôi, đi ngủ má. Nghe... lộn xộn quá, bắt mệt !

Bà hai theo con vào nhà. Ánh đèn hột vịt le lói chiếu vào mùng. Chị Mi nằm bất động thân thể gầy đét. Âm hưởng câu hát Đêm khuya nằm nghĩ sự tình. Xót xa sự thế, thương mình có đơn vẫn quần quít đầu vào tai chị. Câu ca dao thật hợp thời, hợp lý, hợp tình, hợp tất cả hoàn cảnh chị và bao nhiêu quả phụ khác. Chị cũng đêm khuya nằm nghĩ sự tình, chị cũng xót xa sự thế, chị cũng thương mình có đơn. Bỗng cái thai trở mình chời mạnh. Chị đau nhói, rên rĩ : Giọt máu của Thân đây. Con Thân đây. Rồi Thân đâu ? Thân đã chết. Trời ! Thân chết. Thân chết nhưng hình bóng anh vẫn thoáng trước mắt chị ! Thân nằm sóng soãi máu me, Thân hòa mình trong đất, trong gió, trong sương đêm, trong bóng tối chập chờn, Thân suy tư, Thân vui cười và câu chuyện tâm tình vẫn thì thầm ngọt ngào rót nhẹ vào tai chị như thuở nào. Không. Thân không thể chết được. Thân hiền lành và nhã nhặn, một kẻ tốt lòng. Trời ! Vậy mà Thân lại chết một cách thê thảm. Người ta nữ đành cướp mạng sống Thân đi bỏ chị lúc nửa chừng xuân bơ vơ trên con đường đời xáo trộn và đầy dọ nạt. Rồi đây chị phải sống cuộc đời người quả phụ, quả phụ chớ không là chinh phụ, vì lòng người chinh phụ còn hy vọng ngày kẻ chinh phu trở về cùng đoàn quân chiến thắng hiển ngang bước theo nhịp trống khải hoàn, còn người quả phụ hay cô phụ cũng thế, tấm thân mảnh khảnh cô lẻ đương đầu với đời, với cuộc sống, cô lẻ chốn phòng the, đau khổ suốt đời, hay họa hoằn mơ mộng một hạnh phúc siêu hình nào đó để sưởi ấm tâm hồn ung thur ần trong một thể xác tiêu hao vàng vố.

Con chị, nó còn nằm trong bụng mẹ mà đã nhận lãnh danh từ cô nhi, một danh từ đầy tang tóc, nỗi cơ cực lưu đầy ngoài thêm hạnh phúc, rơi rớt giữa cảnh hăm hiu thật rộng thật dài trong cuộc sống. Đứa trẻ sơ sinh rùn mình cất tiếng khóc trước ngưỡng cửa đời khổ hải : còn con chị, khi lọt lòng mẹ trước tiên nó sẽ cất tiếng khóc tủi thân cho chính nó và cho mẹ, nó khóc cho hai danh từ song phương cô nhi quả phụ, hai danh từ ê chề và ngao ngán cho bất cứ một ai khi nhận lãnh. Đàn bà không chồng như nhà không cửa, con không cha như nhà không nóc.

Ngược dòng lịch sử từ nguyên thủy xa xưa và hiện tại hay mai hậu cũng thế, chiến tranh là gây tang tóc đau thương và cảnh cô nhi quả phụ nheo nhóc diễn ra đầy đầy trên sân khấu đời, mà kẻ đóng vai trò cô nhi quả phụ lại là trẻ con và thiếu phụ nông thôn dăm nhận. Cái thai lại cử động. Chị nhăn nhó, xoa xoa bụng như vỗ về. Đây đến ngày sanh nở, lúc lâm bồn cái thai cử động mạnh để ra đời, chị đau bụng quặn thắt từng cơn, mồ hôi rướm khắp thân thể. Rồi ai an ủi chị ? Ai phụ lờ «suối ve» như Thân đã cười nói pha trò với chị ? Ai đứng thập thò trước cửa buồng hỏi vọng vào vậy sanh con trai hay con gái ? Trước sau sau trước chỉ có một mẹ già lụm cùm sẵn sóc chăm nom. Lúc thọ thai thì chồng đã chết, khai sanh để chẳng có mặt chồng. Cảnh huống ấy như con vi trùng độc gặm nhấm lần mòn trái tim người quả phụ.

Thân đã bàn với chị sanh con gái thì về quyền chị chọn đặt tên con. Nếu là con trai thì anh đã chọn sẵn cho con tên Dân, Thân Dân. Thân Dân là tượng trưng mỗi tinh mật biết gần gũi dân, vì dân là người cùng trong một nước, là đồng bào là chủng tộc, có bốn phận tương trợ lẫn nhau, không thể sống đơn độc hay biệt lập. Người ta sống cũng nhờ dân, chết cũng nhờ dân. Từ một tên dân người ta xuất thân ông, thầy, cô, chú. Dân là xuất xứ của tất cả những hạng người trong xã hội. Nhưng Thân đâu còn sống để vui mừng hãnh diện nhìn con ra đời và đặt tên con là Dân,

một danh từ đơn tuy tầm thường nhưng ý nghĩa đậm đà và sâu sắc.

Chị lại khóc. Chị khóc nhưng sợ mẹ hay biết mình khóc. Chị khóc âm thầm. Chị khóc cả mặt mày choáng váng và cơ thể rung động theo tiếng nấc nghẹn ngào. Chị khóc cho cái xã hội cạn nghĩa khô ân phai tình nhạt cảm và đầy đầy hận thù tranh chấp. Chị muốn gào thét cầu xé những gì xung quanh cho voi cơn tủi hận. Chị thu mình nép mặt vào gối, tức tưởi. Lát sau lại ngửa ra, hai chân duỗi thẳng, thở dài mỗi mẹt, rồi thiếp đi.

Về khuya, vầng trăng óng ả lấp lánh kiêu sa khoan thai ngả xế và rải sáng. Từng luồng gió thổi ào tới rồi tan loãng rì rào. Những tàn cây ngả ngớn nhìn trăng cười bên lển. Không khí mát rượi như ủ hơi lạnh.

Bỗng chị Mi la lên thảng thốt :

— Anh Thân ! Anh Thân ! Anh đi đâu vậy ? Anh bỏ em bỏ con sao ?

Bà hai đang ngủ giật mình hoảng hốt lật đật xuống giường hỏi hả qua giường con. Chị Mi khóc sứt sùi, miệng còn lẩm bẫm. Bà đỡ mừng nắm tay con lay mạnh.

— Mi ! Mi ! Gì vậy con ?

Chị vẫn ú ớ. Bà hai gọi tiếp :

— Mi, thức dậy con, Mi.

Chị dạ trong tiếng nấc. Bà hai vói tay vịn cao ngọn đèn trên bàn, giọng buồn rười rượi như tiếng sóng bề ngoài xa :

— Dậy con ! Con mơ mất hoài, khổ quá !

Chị ưỡ oải gượng mình ngồi dậy. Tóc tai rũ rượi. Nước mắt nham nhở cả mặt mày. Chiếc mũi ửng đỏ phập phồng theo nhịp thở dồn dập và đứn quăng. Đôi tròng mắt to và đen sau đôi vành mi thâm quầng nhìn lâu liêng như ần chứa bao nhiêu huyền bí mông lung. Bà hai vuốt mái tóc con lên, giọng run run :

— Định thần lại con. Mớ mết hoài, khổ quá!

Chị bệu bạo :

— Con thấy anh Thân mình mảy dầy máu. Anh dỏ mừng nhìn con đăm đăm, mặt buồn bã. Con chưa kịp hỏi thì anh quay mình đi thẳng. Con kêu lớn lên. Anh bước vào bóng tối mất luôn.

Bà hai chép miệng :

— Tại con mơ tưởng hoài, chớ chết rồi thì mất còn đâu mà thấy. Giọng chị hùng hồn như biện hộ sư :

— Không, chồng con chết oan chết ức, vong hồn vất vưởng không đầu thai được.

Đôi bờ môi bà hai mấp máy rồi im như dầu hàng trước lý luận của con. Hai bóng người một già một trẻ ngồi im lặng như hai pho tượng bên ngọn đèn dầu chập chờn buồn bã. Từ xa tiếng đại bác nổ rền khuấy động đêm yên tĩnh.

NGUYỄN-HỮU-TRI

CÁC BẠN SINH-VIÊN HÃY TÌM MUATẠI :

Việt-Nam

ĐẠI-HỌC TÙNG-THƠ

— Gần đây hoạt-động rất mạnh, in ra mấy chục quyển sách mới dịch về Toán Điện, Quang-học, Vật-lý-học của Ricoux, Dévoré, Arnoult và Delaval.

— Địa chỉ : Ô. PHẠM LONG-ĐIỀN

51/7, đường Nguyễn Trãi (CHOLON)

ĐỀ GÓP VÀO BỘ VĂN-HỌC ĐỒNG-NAI

MỘT ĐOẠN DĨ-VĂNG

KỊCH - NGHỆ MIỀN NAM

Từ Hát-Bội đến Thoại-Kịch

(Tiếp theo)

của Thuần-Phong NGÕ-VĂN-PHÁT

KẾT-LUẬN

Hai trăm năm nay, sân-khấu chánh-trị đã thay màn đời lớp khá nhiều, sân-khấu kịch-nghệ cũng trải qua nhiều cơn biến đổi, vì chịu ảnh-hưởng xa gần của các chế-độ ngự-trị trên đất Đồng-Nai.

Hát bội đã có lúc cực thịnh, dưới thời Thượng-Công Lê-văn-Duyệt, là người mến mộ và ủng-hộ hát bội đến đổi lập một ban với Nhứt Chiêu, nhưng Sát và các nghệ-sĩ : Thứ, Thạc, Cu, Việt, Chim, Trắc và Cầm tục danh Cầm. Đề phục-vụ dân-gian, những gánh hát của Cô Tám, Thầy Chánh, cô Ba Ngoạn đã ra đời, kể-truyền và phổ-biến kịch-nghệ cổ truyền, và, đến khi hát cải-lương xuất-hiện, những gánh của Bầu Tiên, Bầu Luông, Bầu Tam, Bầu Lý (1) cố gắng thắng bớt nước xuống dốc trong lúc gánh Bầu Bồn pha cải-lương vào hát bội. Đến 1941,

(1) Theo anh Thân-Văn Nguyễn-văn-Quý (Hát bội).

ông Lê-Phát-Vinh (Saigon) lập ban hát Kim-Thành, qui-tụ các nghệ-sĩ tài-danh Lục-Tĩnh, mong chấn-hưng, nhưng cuối cùng lại thất-bại. Đến năm 1952 các nhà mộ điệu hiệp lại thành lập Hội Khuyến-lệ Cờ-Ca (1), quyết tâm chấn-chỉnh và cõ-võ, bằng cách qui-tụ và tập-luyện nghệ-sĩ và tổ-chức nhiều buổi hát đặc-biệt ở Sài-Gòn và ở tỉnh như Mỹ-Tho, Cần-Thơ.

Nay chế-độ chánh-trị đặt hát bội, cũng như các sân khấu khác, vào giữa những nhơn-tổ ngoại-lai, khiến tương lai của hát bội dường như ngọn đèn cạn dầu nhấp-nháng trong cơn gió loạn, chờ đợi cây khêu của Hội Khuyến-Lệ Cờ-Ca.

Trong lúc văn-cảnh này của hát-bội, thiết tưởng nên ghi đề nhớ những tuồng đã diễn xưa nay và tương đối được nhiều người mộ :

Sơn-Hậu, Tiều Sơn-Hậu, Kim Thạch Kỳ-Duyên (của Bùi-Hữu-Nghĩa), Kim-Vân-Kiều (của Bùi-Hữu-Nghĩa), Phong thần Bá-Áp-Khảo, Quá quan trảm tướng, Hoàng-Phi-Hồ quá quan, Huê-Dung-Đạo, Đương-Dương Trường-Bản, Thất-thủ Hạ-Bì, Trần-Trá-Hôn, Trần-Bồ, Phó-Hội Giang-Đông, Thần-nữ dưng Ngũ-linh-kỳ, Triệu-Hồng-Lan đá hồ, Ngũ-Biến báo phu cứu, Mao-y Thần-cung, Lưu-Khánh thám Trường-An (của Cao-Hữu-Dực, Châu-Đốc), Phấn Trang-lầu (của Nguyễn-Đình-Chiêm) và Phong Ba Đình (của Chánh-Vệ-Nhi)

Lớp trước, nhiều bậc tiền bối đã ra công soạn tuồng mà không đề tên tác-giả, nên rất nhiều tuồng không biết là của ai. Bây giờ chúng ta có được hai nhà soạn tuồng : Ô. Thân-Văn

(1) Ban sáng-lập Hội Khuyến-Lệ Cờ-Ca gồm quý ông : Lê-Phát-Vinh, Võ-Duy-Thạch, Nguyễn-văn-Hoanh, Nguyễn-văn-Hĩa, Nguyễn-văn-Quý, Nguyễn-công-Thiện, Phạm-văn-Còn và Lê-văn-Kiểm. Ban Trị-sự năm 1959 gồm quý ông : Đỗ-văn-Rỡ, Hội-trưởng, Nguyễn-văn-Hoanh và Lê-văn-Tấn, Phó Hội-Trưởng, Huỳnh-công-Thạnh, Tổng Thơ-Ký, Nguyễn-văn-Xiêng Phó Thơ-Ký, Nguyễn-văn-Hĩa, Thủ-bồn, Lê-văn-Vạng, Phó Thủ-bồn, Nguyễn-văn-Độ, Huỳnh-văn-Cảnh và Hồ-văn-Lang, Cố-vấn. Mục-dích của Hội là : duy-trì và chấn-hưng nghệ-thuật hát bội, trường-chỉ và giúp-đỡ nghệ-sĩ hát bội, viết tuồng hát bội và đào-luyện nghệ-sĩ (Điều thứ 2 của Điều-Lệ).

Nguyễn-văn-Quý (1) với những vở : *Hân Ngô-Vương*, *Trung-Nữ-Vương*, *Lê-Lợi khởi nghĩa* (đã hát ở Trung-ương hi-viện, Sài-gòn đêm 18-12-1954), *La-Nhơn dứt gánh* (đã hát tại rạp Cầu-Quan, Sài-gòn) *Mao-y Thần-cung* (đã hát tại rạp Thống-Nhứt, Sài-gòn), *Trần-Nhứt-Chánh hội tam thê* (đã hát tại rạp Cầu-Quan) và *Ngũ-biến báo phu cứu* (đã hát tại rạp Cầu-Quan). Ông Thân-Văn chủ-trương viết tuồng hát bội bằng thuần văn nôm, để cho khán-giá đương thời dễ hiểu ; đó là một sáng-kiến kè cũng táo-bạo, nhưng đã thành công. Báo *Bình-Dân* (1961) đã đăng từ số 64 trọn bốn tuồng *Mao-y thần-cung*, chứng tỏ sự thành-công đó.

Nhà soạn tuồng hát bội thứ hai, cũng viết bằng thuần nôm là Ô. Đỗ-văn-Rỡ (2) ; với chủ-trương này, từ 1959 đến nay, ông đã chỉnh-đốn một số tuồng cõ, như *Giả-Thị tử tiết*, *Hôn Giả-Thị đưa chồng con qua non v.v...* ; đồng thời ông lại sáng-tác những tuồng mới, như : *Tiết-Nhơn-Quý hội hương* (1964), *Tấn Nam-Dương thành* (1965) *Tống Tửu Ô-Hắc-Lợi* (1961), *Hoàng-Phi-Hồ quá ngũ quan* (1963) và *Bá-Lý-Hề* (1965). Các tuồng này

(1) Ô. Thân-Văn, người Cần-Thơ, sanh năm 1907, tốt nghiệp ở Trường Bôn-Quốc năm 1924, đậu Huyện năm 1935, từng làm việc ở Sở Thanh-Tra Lao-Động (Sài-gòn) năm 1936, ngồi quận Tân-Uyên (Biên-Hòa) năm 1943, được dân cử làm chủ tịch Biên-Hòa năm 1945, sang Pháp cho trở lại làm chủ tịch cũ, nhưng buồn nỗi nước nhà, ra làm thương mại. Ông đã từng viết cuờng-dâm và đoán-thiên tiểu thuyết, đăng trong *Điện-xa tạp-chí* (1928) và *Nam-Kỳ tuần-báo* (1942. 1943), có dịch tiểu-thuyết Pháp, như bộ *Les Trois mousquetaires* của A. Dumas và tiểu-thuyết Trung-hoa như bộ *Hỏa-Thiếu Hồng-Liên-Tự* (1965). Ông cũng mộ hát cải-lương, đã từng nhập ban soạn tuồng và đạo-diễn cho gánh Quốc-Gia kịch-đoàn, trong ban có Ô. Hồ-Biêu-Chánh và Trần-văn-Khai.

(2) Ô. ĐỖ-VĂN-RỠ sanh năm 1914 tại Gia-Lộc, Quận Trảng-Bàng, Tỉnh Tây-Ninh, trong một gia-đình chuyên nghề ruộng rẫy, vì ở thôn quê, ít có dịp đến thành-thị nên lúc thiếu thời chỉ được xem hát bội trong những cuộc lễ cúng Kỳ-Yên, và đặc-biệt rất thích xem các cuộc đồng bóng và các buổi múa bông hát chập tại các miếu võ.

Năm 1936, tại Trường Trung-Học Pétrus Trương-Vĩnh-Kỷ, Ông Giáo-sư dạy Việt-Văn có đề cử Ông, lúc bấy giờ là học-sinh lớp dự thi Tú-Tài II, thuyết-trình về « Hát Bội ». Liên tiếp 4 tuần, mỗi tuần 2 tiếng đồng hồ. Ông đã trình giãi nghệ-thuật Hát bội, và có hát các giọng hát cho bạn học nghe.

Năm 1961, Ông có trình bày « nghệ-thuật hát bội » bằng Pháp văn trong hai buổi liên tiếp tại Cầu Lạc Bộ Thê Thao (Saigon).

Năm 1965, Đài Phát Thanh Saigon có phỏng vấn Ông về Hát Bội.



đều đã từng trình diễn, đặc-biệt là tuồng *Tiết-Nhơn-Quý* và *Bá-Lý-Hề* đã ra mắt khán-giả lối mười xuất tại Đình Thái-Hưng (Cầu-Quan), Lãng Ông Bà Chiều, đình Gia-Lộc (Trảng Bàng) và Trường Quốc-Gia Âm-Nhạc.

Song song với văn tuồng, Ô. Đỗ-văn-Rỡ còn chủ-trương cải tiến hát bội về nhiều mặt : Ông thiên về tuồng văn hơn tuồng võ và thường đặt lối giả khá dài, như văn xuôi trong thoại-kịch, vì muốn cho khán-giả dễ theo dõi và lãnh-hội văn nôm của hát bội của ông ; ông muốn giàn-nhạc phải theo sát giọng hát, nên cho đờn tranh cặp theo đờn cò và, trong nhiều lớp, cho đờn hòa hay độc tấu hỗ-trợ cho bộ bông, tức là giúp cho nghệ-sĩ diễn-xuất bằng điệu-bộ điều hòa theo nhạc ; còn khi ông cầm

chầu, tiếng chầu của ông vừa hòa theo giàn nhạc, vừa nương hơi hát của diễn viên, bằng cách nhịp hai tiếng nhỏ rồi đánh một tiếng lớn. Còn về giọng hát, ông còn có công huấn-luyện nghệ-sĩ về những lối hát khách qua nam, nam qua khách, xuân qua ai, ai qua xuân, thán qua nam, tán vô nam... và đôi những lối « quăng bắt », khi một câu có khi đến ba người hát tiếp nhau, như đối-thoại.

Trong khi sân-khẩu hát bội thừa khách thì hát cải-lương lại xôm giàn. Nhờ không có những qui-luật chặt-chẽ như hát bội, nên hát cải-lương được hưởng rất nhiều tự-do, mặc tình ra sức thỏa-mãn những thị-hiểu vô chừng của một thể-hệ khán-giả mất truyền-thống. Nhờ tự-do mà cải-lương mở rộng phạm-vi hoạt-động, tranh lấy tích tuồng với hát-bội trong truyện Tàu, có khi mượn cốt tiểu-thuyết Tây và, để tránh né kiểm duyệt, vay mượn màu mè ngoại lai từ Nhật-Bồn đến Ba-Tư, ngang qua Ấn-Độ và Ai-Cập ; đành rằng xã-hội đương thời cũng được chiếu-cổ đôi khi. Cũng nhờ tự-do mà thể-tài cải-lương trở nên tương-đối phong-phú : ngoài những bản cò-nhạc, cải-lương thu-nhập tân-nhạc và nhạc ngoại-quốc ; đồng thời những vũ-khúc và điệu hò rất được thịnh-hành. Nhưng, nếu văn-nghệ sanh-viên và nhứt là văn-nghệ Truyền-Bá Quốc-Ngữ đã khéo phân-phối chương-trình ca-vũ-nhạc-kịch của mình bằng cách chen kẽ những bản tân-nhạc, những vũ-khúc và những câu hò giữa những hồi kịch ngắn một cách hợp lý hợp tình và có trật-tự, thì trong cải-lương, người ta vì quá tự-do và vì quá muốn thỏa-mãn thị-hiểu phức-tạp của khán-giả, mà không theo một trật-tự và một phương-pháp nào : ca, vũ, nhạc, kịch, hò hỗn-hợp với nhau một cách quá đỗi tự-do, một cách liên-huẩn đến thành loạn. Sự tự-do đã cho phép người ta « sáng-tác » buông cương, đến đỗi thơ luật cũng thất niêm thất luật.

Vì khán-giả ham chuộng nhiều điệu nhiều lối, nên soạn-giả vẫn được hoan-nghinh với những tác-phẩm đặt bản vọng-cò làm nòng-cốt cùng tân-nhạc, thơ, hò và lối kết-hiệp với nhau

tự-do. Phong-trào này đương thanh-hành, lan-tràn từ sân-khấu đến đĩa hát. Và đây là một đĩa hát phổ-thông :

THƯƠNG VỀ MIỀN TRUNG

(Nhạc và lời : Duy-Khánh ; soạn-giả Viễn-Châu)

(Trích)

Vọng cổ :

Em chờ anh khi thu sang trên từng mây xanh biếc nước sông Hương mấy lượt chảy qua cầu... mây nước miền Trung vẫn đượm ý u-sầu... anh xa em bao giờ anh trở lại có gởi mộng về theo gió lạnh đầu thu, nghẹn ngào trông sương khói tỏa âm-u, chân mây xa không bóng nhận ân tình, héo-hắt cõi lòng sầu nhớ xa xôi, nắng lịm rồi trên ngàn lau cuốn rũ !

Tân-nhạc :

Nếu có anh diu em trên lối qua trường xưa.
Nếu có anh ngồi bên em làm thơ.

Nói lời :

Nếu có anh chiều nay ta sẽ lên đồi sim tím khi hoàng-hôn gió quện khói mây chiều... Vi vút heo may lá úa rụng thêm nhiều...

Vọng-cổ :

Miền quê hương có rặng thùy-dương soi bóng nước đêm từng đêm nẻo-nuột mấy câu hò... thoang thoang heo may vỗ nhẹ dưới khoang đò... nhớ-nhung ai xuôi thuyền qua bến Ngự để cho mình tiếc mãi một mùa hoa, cỏ cây buồn lặng-lẽ đứng chờ vợ, thành quách cũ trơ gan cùng tuế-nguyệt, trăng thu lặn tình thu thêm tha thiết, gió thu về ray-rút lạnh dòng sông.

Hò mái đậy :

Cầu Trường-Tiền mấy nhịp,
Người đi biển-biệt, tôi nhớ tôi thương,
Lạnh-lùng thay cho nước sông Hương,
Đêm đêm rũ bóng thùy-dương lặng-lờ...



Vọng cổ :

Tiếng hát trên sông mênh-mông mỗi sầu vạn kỷ đất Thần-Kinh vẫn vì ai quàn-quai ý mong chờ... đá nát vàng tan tiếng hẹn chẳng phai mờ... mấy mùa thu người đi miền viễn-xứ nẻo kinh-kỳ sương nhuộm trắng phồn-hoa, tôi nhớ người sao nhớ thiết-tha, dù người mãi-miết trên đường xa dung ruồi, ôi cố-đô chiều nay nhiều mưa bụi gợi niềm thương nỗi nhớ buổi ban đầu.

Tân nhạc :

Đã bao thu rồi vắng lạnh lòng trai đi ngàn phương,
Mỗi khi sương chiều xóa nhòa phồn hoa nơi phố-phương,
Người ơi, nếu còn vàng trăng soi dòng Hương,
Núi Ngự còn thông reo chiều buông,
Tôi vẫn còn thương...
Tôi vẫn còn thương người nói câu giả-biệt và hẹn cùng tôi đầu
cho trăng khuyết hoa tàn ;

Vầng trăng còn soi bóng nước sông Hương, hàng thông biếc
chờ vợ miền núi Ngự.

Thơ lục-bát :

Thùy-Dương lộng bóng trăng thề,
Xa xôi ai có thương về miền Trung.

(Đĩa hát Hồng-Hoa)

Sân-khấu chánh-trị ta, từ năm 1945 đến nay (1966), là vũ-trường qui-tập hết sức nhiều sắc dân dưới tấm áo quân-nhơn và chánh-khách, thì sân-khấu kịch-nghệ ta là môi trường kết-hiệp hết sức nhiều khuynh-hướng văn-nghệ cò, kim, xa, lạ, đương tranh-giành ảnh-hưởng lẫn nhau. Người nào lạc-quan, vững lòng tin-tưởng nơi tinh-thần dân-tộc trong văn-nghệ ta, vẫn nhận thấy trong cảnh hỗn-loạn kịch-trường hiện nay một cuộc tuyển-chọn có tác-dụng đào-thải. Dầu sao, người tâm-chí vẫn ước mong tình-hình chung sớm ổn định, hầu kịch-nghệ trở về đường lối dân-tộc chính-chắn, sau cơn gió đạn mưa bom.

THUẦN-PHONG
NGÔ-VĂN-PHÁT

10-6-1966

Hãy đọc và cổ-động Nhựt báo

QUYẾT TIẾN

8 TRANG

Chủ nhiệm : HỒ-VĂN-ĐỒNG
Giám-đốc chánh-trị : ĐỖ BÁ THẾ
Tổng Thơ-ký Tòa-soạn : TRƯỜNG-SƠN
Phụ-trách văn-nghệ : HỒ NAM



Tin tức mau hơn, đủ hơn, đúng hơn. Xã luận sắc-bén.
Nhiều thiên khảo-cứu giá-trị về giáo-dục, khoa-học,
chánh-trị, kinh-tế, văn-nghệ.

TAO-ĐÀN

bao nổi chạnh lòng

thu

*hôm nay thu đến, trời cao,
gió thu lành lạnh ri rào là run.
mênh-mông buồn xuống trần lòng,
bao nhiêu kỷ ức ngược dòng thời gian.*

*quê hương ngăn cách dặm ngàn,
thả hồn lần bước quan san trở về.
tang thương bao phủ làng quê,
nền tro cột cháy, bốn bề cỏ hoang.*

*những hình bóng cũ lang thang,
hiện về trên khắp nẻo đường tâm tư.*

trần văn linh



sau cùng

*một lần cuối được trao hôn
anh đi nào có riêng buồn gì ai
cũng là số kiếp làm trai
xin em nhớ phút chia tay sau cùng.
nẻo xa bụi cát muôn trùng
đời anh là cửa núi rừng đó em
như trời cao với bóng chim
như vì sao vỡ tan chìm đáy sóng
và thôi em rượu đã tàn
hôn nhau đi kéo thời gian không chờ.*

hồn thu thảo

風俗考據

Phong Tục Khảo Cứ 鄔增厚

TẾT TRUNG-THU qua các triều-đại Trung-hoa

● Bài của Ô TĂNG HẬU

Tết Trung-thu là một cái Tết của trẻ em Việt-nam, vì là : trong ngày Tết này, các bánh trái và các thứ đèn chơi đều là một món ăn-huệ cho trẻ em, đây cũng là một ngày vui sướng nhưt của đám trẻ em trong năm. Lấy ngày Tết này làm ngày Tết nhi-đồng thì thấy rất có ý nghĩa. Ngày Tết này cũng như một ngày Tết khác, do Trung-quốc truyền sang, đó là do sự thích-thú đề thường-thức cũng như do tâm-lý sùng-kính đối với mặt trăng mà ra.

Vào mùa Thu tại Trung-quốc khí trời tốt đẹp hơn, ngày rằm tháng tám lại là một ngày trong giữa mùa Thu. Nếu gặp lúc tốt trời, thì mặt trăng lại càng tròn càng tỏ ; thời ấy chưa có đèn điện, thì từ thành-thị đến thôn-quê vắn-đề thấp sáng rất kém cõi, bởi thế, đêm nào sáng trăng, phái người nhàn rỗi đều không khỏi ngắm trăng thưởng-thức đôi chút cho phi tình. Ở vào ngày Tết Trung-thu lại càng thấy đặc biệt hứng thú. Mặt trăng vốn là một vệ-tinh của trái đất, cũng là một vì tinh tú gần gũi trái đất nhưt.

Loài người vì lòng hiếu-kỳ sớm đã có cái nguyện vọng thăm dò về không gian vô tận, lại càng nuôi hy-vọng du-hành trên cung trăng, lại đối với mặt trăng này sanh ra rất nhiều ảo-tưởng. Con người đối với hiện-tượng của Trời sớm đã có cái tâm-lý sùng kính và khiếp sợ, cho đến mặt trời cùng mặt trăng họ cũng cho là có vị thần gìn giữ chức phận trên đó mà lại do những ảo-tưởng đó mới sanh ra nhiều câu chuyện thần-thoại, rồi mới có cái tục-lệ sùng kính mặt trăng.

Tết Trung-thu vào đời nhà Tống

Tuy nhiên, ngày Tết Trung-thu tại Trung-hoa cũng mãi đến đời nhà Tống (năm 960 — 1176 sau công nguyên) mới thấy ghi rõ. Đại để là đời nhà Tống trước khi vào miền Nam, chánh-quyền lẫn nhân-dân đều ham chuộng tô điềm về thái-bình an-lạc, gặp đến ngày Tết Trung-thu đều không khỏi phô bày rực rỡ để cho có vẻ êm đẹp ở chốn nhân-gian. Dưới đây xin ghi chép lại cuộc mừng Tết Trung-thu trong quyển « Đông-kinh mộng hoa lục » của U-lan cư-sĩ thuộc đời nhà Tống :

Trước ngày Tết Trung-thu, quán rượu nào cũng bày bán rượu mới, cửa hàng được tô điềm trang hoàng lại, dựng cây tre, trướng cờ rượu lên bay phất-phới trong luồng gió thu. Thiên-hạ đua nhau đến uống rượu mãi đến buổi trưa hãy còn chưa tan, đến nỗi tiệm nào tiệm nấy đều hết cả rượu, hạ cờ rượu xuống. Lúc ấy những món hàng cung ứng cho thiên hạ trong dịp Tết Trung-thu nào là cua bự, lự, lê, táo, bông cúc, bưởi, quít đều bày la liệt ngoài chợ.

Sau buổi hoàng hôn, trăng lên khắp nơi, đánh trống lớn trống nhỏ vang lừng, lấp cả tiếng ồn ào của đám đông người. Vừa canh đầu, tiếng trống dịu dần dần, rồi đến loạt tiếng kèn, tiếng đàn lại nổi lên hòa lẫn với tiếng ca hát. Trên mặt hồ mênh mông, hát lên những bài quê nhà êm ái. Đêm khuya lặn, quyến thuộc của sĩ phu ai nấy đều xuống thuyền du hồ, bày tiệc rượu ca xướng, giọng nam câu bắc lại hòa tấu với tiếng đàn tiếng tiêu. Lúc ấy, người ta mới thưởng thức thực tình những tiếng hát, câu ca. Sau canh hai, số người bớt đi, bấy giờ cho ngưng hết các nhạc kèn, tiêu, từng nhóm người lại thay phiên nhau hát những bài thanh lăm. Sang canh ba, trăng cao, hơi nước hồ bốc lạnh, ai nấy đều im lặng.

Trong khi ấy, thì một người đứng dậy, tiến bước lên ngồi trên hòn đá, chẳng có ống tiêu và nhịp để hòa tấu, người ấy phát ra giọng hát như một làn tơ, tuy nhỏ mà khuá vang, như làm nứt hòn đá, xoay làn mây, hát ra từng chữ một, kéo vang khắp nơi, thính giả nghe càng rõ càng thấy huyết mạch trong tim can như khô hẳn đi. Ai nấy im lặng, không dám đánh nhịp mà hòa, chỉ cứ gặt đầu tán thưởng, lúc ấy họ ngồi sắp hàng chỉ còn có trăm ngoài người.

Qua đến đời nhà Thanh, Tết Trung-thu cũng không kém gì các triều-đại trước. Một nhà nho Trầm Tam Bạch có viết trong cuốn «Phù sinh lục ký» (sáu chuyện hồi ký trong đời người) như sau :

«... Ngày Trung-thu, ta bịnh vừa lành, em Dī-Vân (tên của người vợ tác-giả) kết hôn đã nửa năm chưa hề qua bên «Thương-Lăng Đình» cạnh bên nhà. Ta căn dặn kẻ giữ cửa không để người ngoài vào. Khi trời gần tắt tối, đi với Dī-Vân cùng đưa em gái út, lại còn một bà lão, một nữ tỳ đi theo nâng đỡ.

Một ông lão dẫn đường, qua cây cầu đá, vào cổng rẽ sang phía đông, lối đi quanh co, đá chắt thành núi, cây cối um tùm xanh tươi, nhà mát xây trên một gò cao, bước lên từng nấc thang cho đến tận trong nhà mát, đây có thể nhìn xa mút mắt chung quanh vài dặm đường. Khói thời cơm bốc lên tứ phía, ráng chiều nơi chân trời màu sắc rực rỡ. Mé bờ đối diện là nơi quan tĩnh tụ tập uống rượu... Trải một chiếc thảm ở chính giữa nhà mát, ngồi quanh vòng lại. Người giữ cửa nấu trà dâng uống; chốc lát một vành trăng sáng đã vắt trên ngọn cây, lần lần thấy mát cả người. Khi trăng đến giữa hồ thì bao nhiêu nỗi buồn lo đều thấy trôi sạch không còn... Lúc ấy trời đã tối, vịn nhau xuống nấc trở về. Phong tục nhà Ngô thì đêm nay, đàn bà con gái, bắt luận giàu nghèo đều kéo nhau dạo chơi, gọi là «Tầu nguyệt» (dạo dưới ánh trăng) nơi Thương-Lăng Đình u-nhàn rộng rãi.., ngày thường trái lại chẳng có người nào đến chơi cả.

(Còn tiếp)

Tác-giả Ô TĂNG HẬU
Dịch-giả THÔI TIÊU NHIÊN

白話文文範

Bạch-thoại Văn
Văn-Phạm

崔 潇 然

VÀI LỜI NÓI ĐẦU VỀ MỤC

Văn-phạm Bạch-thoại

* Bài của THÔI TIÊU NHIÊN

Phần đông ngôn-ngữ và văn-tự của các dân-tộc trên thế-giới lúc ban-sơ đều nhứt-trí. Sau trải qua một thời-gian biến-chuyển thì tiếng nói với văn-tự không tránh khỏi có sự xa-cách nhau.

Trung-hoa có một diện tích rất lớn, lại là một quốc-gia có nhiều thứ phương-ngôn. Ở đời thượng cổ chẳng những tiếng nói không được thống-nhứt mà văn-tự cũng không được thống-nhứt nữa.

Đến đời nhà Tần thống-nhứt được thiên-hạ, khắp nước cùng một pháp-chế, do đó văn-tự được thống-nhứt nhưng ngôn-ngữ vẫn chưa thống-nhứt, vậy thì văn-tự cùng tiếng nói nó còn xa cách nhau một khoảng đường dài. Hồi đời Tây-Hán, kinh-diễn chia ra hai loại : Cổ-văn và Kim-văn. Loại kinh-diễn đã qua tay các bác-sĩ đời Tây-hán soạn lại để dạy dỗ học trò, văn-chương rất gần với tiếng nói đương-thời nên gọi là kim-văn ; còn loại kinh-diễn do đời xưa truyền lại thì văn-chương xa cách với tiếng nói đương-thời nên gọi là cổ-văn, do đó ta thấy tiếng nói và văn-tự Trung-hoa, sớm đã không nhứt-trí được.

Rất may, văn-tự của Trung-hoa là thứ chữ tượng-hình, miễn là mọi người đều công-nhận cái phù-hiệu này là đại-biểu cho một ý nghĩa gì đó, tuy tiếng nói không đồng nhưng khi viết chữ ra thì ai nấy đều hiểu nhau được.

Do sự phát-triển của văn-hóa cùng sự tấn-bộ của xã-hội mà tiếng nói diễn-biến cùng nảy nở không ngừng, văn-tự không thể theo kịp với tiếng nói, thành ra khi người ta dùng văn-tự để tả hình-trạng loài vật, chép việc, đề bày tỏ tình cảm và diễn-đạt ý-tư, gặp lắm điều bất-tiện, do đấy văn-tự lại chia ra làm hai loại :

1. — Loại văn-ngôn là thứ văn-tự cổ-điển của quan lại và kẻ sĩ dùng, không gần với tiếng nói bình-dân.

2. — Loại Bạch-thoại là thứ văn-tự thông-tục của bình-dân dùng, rất gần với tiếng nói của họ.

Tại Trung-quốc dưới thời-đại Lục-triều, quan lại cùng sĩ phu viết văn chỉ biết viết lối văn biền-ngẫu, gò-gập làm sao cho hình thức đối xứng và thanh-vận kêu vang. Trái lại các hòa-thượng dịch kinh Phật đã dùng một phần nào Bạch-thoại trong văn phiên-dịch. Dưới các đời Tùy và Đường khi viết văn tuy có dùng cổ-văn nhưng khi họ làm thơ thì cũng dùng đến lối văn Bạch-thoại. Qua đời nhà Tống thì quan lại cùng kẻ sĩ khi làm các bài từ thì họ cũng dùng Bạch-thoại ; khi ấy những người học Ngũ-Kinh cũng cảm thấy mình dùng văn-ngôn cũng khó mà phát biểu những tư-tưởng sâu sắc và mới mẻ, cho nên họ cũng dùng Bạch-thoại chép lại những lời giảng dạy hoặc tư-tưởng của họ. Như vì Bạch-thoại dễ hiểu nên bình-dân rất hoan-ngình, từ đó các tiểu thuyết cùng chuyện kể miệng dưới đời Tống, các lớp hát các vở tuồng dưới đời Nguyên đều viết ra bằng Bạch-thoại. Từ các đời Tống, Nguyên xuống các đời Minh, Thanh, văn-ngôn với Bạch-thoại cùng nhau phát-triển song song để thành ra hai lối văn quý-tộc và bình-dân.

Mãi đến lúc cuối đời nhà Thanh, Trung-hoa chịu ảnh-hưởng Tây-phương, quan lại và kẻ sĩ sớm tỉnh-ngộ như Lương Khải Siêu, Huỳnh Công Độ đều dùng Bạch-thoại ; họ Lương sáng-tạo tân-văn-thề là một lối văn rất gần với tiếng nói bình-dân ; còn họ Huỳnh thì sáng-tạo lối thơ mới « tay ta chép miệng ta » để tuyên-dương tư-tưởng duy-tân của mình.

Đến cuộc Ngũ-Tứ vận-động, tức là ngày 5 tháng 4 (1918) nhằm năm thứ bảy của Trung-hoa dân-quốc, chánh-sách ngoại-giao

của Trung-hoa đối với nước Nhật thất-bại trong vấn-đề Sơn-đông, gây nên cuộc du-hành của quần-chúng. Sách sử Trung-hoa gọi vụ ấy là Ngũ (tháng 5) Tứ (ngày 4) vận-động. Nhân dịp đó, bác sĩ Hồ-Thích, nhà văn-học tiếng tăm lừng lẫy trong và ngoài nước Trung-hoa, mới mạnh mẽ tiến lên đề xướng lối văn Bạch-thoại. Sau khi ấy, lối viết văn chữ Hán lần lần nhắm lối văn Bạch-thoại mà tiến lên. Tuy có một số ít những nhà túc-nho cho là lối văn Bạch-thoại không được gọn bằng lối văn cổ-điển, lại kém phần hàm-súc, nhưng hiện giờ nó đã được bình-dân-hóa trong làng văn Trung-hoa, nên thiên-hạ đua nhau dùng Bạch-thoại. Bởi thế sách báo lần lần được viết ra bằng Bạch-thoại, được phần đông dân chúng hoan-ngình.

Lối văn cổ-điển sánh với văn Bạch-thoại thì Bạch-thoại chỉ bất quá bỏ đi những chữ có nghĩa sâu sắc khó hiểu mà thay vào một số chữ giản-dị và bình-dân, đi sát gần với tiếng nói, rút ngắn lại một số chữ, giảm bớt đi lối dùng điển-tích, mà thành một câu văn bình-dân. Nay sách báo chữ Hán, trừ một số ít sách vở đề tham-khảo thì đều viết bằng Bạch-thoại, tuy nhiên văn-ngôn chẳng phải là tuyệt đối phế bỏ đi, nó lại còn là một cái nòng cốt nằm trong lối văn cổ-điển, vậy nếu ta sẵn có cái cơ sở văn cổ-điển trong bậc lão thành nho học, tuy nhận ra văn Bạch-thoại thấy nó dùng chữ có sai nghĩa với văn cổ-điển nhưng vấn đề này đã được giải quyết. Lối văn Bạch-thoại đã có cách viết và văn-phạm của nó, đối với những người đã học qua chữ Hán, càng sâu sắc càng hay, khi đọc qua câu văn Bạch-thoại thì nhận thấy chữ này có phần khác nghĩa với chữ văn cổ-điển, nhưng nó đã có qui củ mục thước để viết và để học.

Nay chúng tôi soạn mục văn-phạm Bạch-thoại này, bước đầu tiên hy vọng phương tiện cho những người đã học qua chữ Hán theo lối văn xưa, nay chỉ so sánh lại, cũng một thứ chữ Hán, nhưng cái nghĩa nó thay đổi đi mà thôi. Kỳ sau chúng tôi sẽ soạn ra những chữ lẫn câu dùng văn-ngôn dịch ra Bạch-thoại và chỉ dẫn bạn đọc so sánh với hai tuồng chữ cũ và mới thì chắc là lần lần nó sẽ giúp bạn đọc quen thuộc với lối văn Bạch-thoại vậy.

THỐI TIÊU NHIÊN

HỌC YÊU NƯỚC

★ Bài của PHẠM LONG ĐIỀN

Trong *Bách-khoa* số 257 ra ngày 15-9-1967 có đăng bài *Một nền giáo-dục phục-vụ* của ông Nguyễn Hiến-Lê. Trong bài ấy, tác giả nhấn mạnh đến điểm nền giáo dục Việt-nam chỉ đào tạo một lớp người không tưởng, xa rời thực tế và không có tinh thần phục vụ xã hội. Tác giả than phiền từng lớp trí thức trẻ ngày nay tốt nghiệp đại học V.N. chỉ biết hưởng thụ.

Bài báo ra đời giữa một hoàn cảnh đất nước sôi động về chính trị. Người dân bận lo ăn lo mặc và lo cho cuộc bầu cử vừa qua. Báo hằng ngày chạy tit lớn nào phe đối lập hăm xuống đường, giới sinh viên hội thảo, Phật giáo rụt rịt trong lúc tình hình quốc tế gây căng với mấy vấn đề hòa bình, leo thang. Người dân đang sống trong thắc thỏm, lo âu, không biết rồi đây đất nước sẽ đi về đâu.

Sống trong cơn khủng hoảng trầm trọng của cơn sốt thời đại, chúng tôi bắt gặp bài báo của Nguyễn quân. Lòng chúng tôi được hâm nóng trở lại với niềm tin yêu của tuổi trẻ chúng tôi vào lớp đàn anh, đàn chị mà lớp trẻ chúng tôi có người đã chỉ trích thậm tệ.

Chúng tôi viết bài này để xin góp một vài ý kiến với Nguyễn quân.

Chúng tôi rất đồng ý với tác giả là hiện nay nền giáo dục V.N. không đi sát thực tế. Từ tiểu học đến đại

học, các bạn trẻ chỉ được học những cái đầu đầu, không giúp cho chúng sống hòa hợp với cộng đồng quốc gia.

○ Từ năm 1954 cho đến nay, người dân chúng kiến không biết bao nhiêu cuộc hội thảo. Hội thảo để góp ý kiến mà chưa hề thấy thực hiện. Lỗi ấy cũng tại chúng ta, nhứt là trí thức luôn luôn thờ ơ với cuộc sống dân tộc. Đó là điều đau buồn nhứt cho chúng ta hôm nay.

Người trí thức từ năm 1954 không bao giờ tỏ ra tinh thần tự lập, tự cường. Cái óc ỷ lại đóng cọc từ lâu trong đầu óc người trí thức. Mỗi lần làm một cái gì là chúng ta bắt đầu e dè, sợ sệt và chờ đợi cơ hội và chờ đợi người ngoài tiếp tay giúp sức. Nói tóm lại bài học tự cường không được làm ngọn lửa thiêng nhen nhúm trong lòng mọi công dân V.N.

Ngay từ học đường, trẻ con không học bài học tận lực lực cánh sinh, thất lung buộc bụng thì thử hỏi mai sau này khi ra đời, chen vai thích cánh trong hội sống quốc gia, họ đâu bao giờ đem cả tâm lực làm việc cho dân cho nước.

Chúng tôi cũng đồng ý với ông Nguyễn Hiến Lê là nền giáo dục V.N. nên tổ chức thành lớp cán bộ I, II, III. Như vậy hợp với khả năng của trẻ và cung ứng đúng mức vào sự đòi hỏi cấp thiết hiện nay.

Chúng tôi lấy ngay một thí dụ điển hình. Trong lúc trường Đại học Sư phạm đào luyện giáo sư trung học thì trường Khoa học cấp phát các chứng chỉ Cử nhân Khoa học. Người sinh viên học xong bằng Cử nhân Khoa học rồi cũng phải đi dạy học, chớ đâu có trung tâm để nghiên cứu. Muốn soạn thi cao học, người sinh viên cử nhân phải gặp biết bao khó khăn. Nếu so về phần chuyên môn, chưa chắc gì người sinh viên khoa học hơn sinh viên kỹ thuật Phú thọ. Do đó sự đào luyện lớp cán-bộ tốt nghiệp đại học vừa mất nhiều thì giờ, tiền bạc, vừa làm phí sức lớp thanh niên tru tu.

Đã đến lúc những người có thẩm quyền trong địa hạt giáo dục phải nhìn thẳng vấn đề và phải giải quyết vấn đề thật sát với đòi hỏi của đất nước. Đất nước đang cần vươn lên, đang cần một số rất lớn cán bộ chuyên môn về kỹ thuật hơn là đào luyện các ông bác sĩ, kỹ sư, các ông cử nhân, các ông giáo sư chỉ là một tầng lớp trí thức chưa giúp ích trực tiếp vào cuộc sống nhân dân.

Lẽ ra từ khi nước nhà độc lập cho đến nay, trường kỹ thuật phải mở nhiều hơn trường phổ thông. Chúng tôi rất lấy làm lạ cho đến bây giờ một trường chuyên nghiệp rất quan trọng trong đời sống hiện nay là trường Hóa học. Tại trung tâm Phú thọ chỉ có trường cán sự mà chưa có trường kỹ sư Hóa học.

Trí thức xứ ta dù học cao đến đâu vẫn không gột rửa được tinh thần tự chủ. Minh đã nô lệ Pháp bây giờ lại tinh nô lệ quốc tế. Hết chạy theo bằng cấp này thì tới bằng cấp kia, chớ không chịu cho đại học V.N. một sắc thái riêng biệt.

Nếu tinh cờ một phái đoàn văn hóa ngoại quốc đến đây, đi thăm các đại học, như định đại học đầu tiên họ bước chân đến để tìm hiểu nếp sống trí thức dân tộc sẽ là Đại học Văn khoa. Đại học Văn khoa Sài-gòn có gì hay chỉ là một thư viện gồm toàn sách Mỹ và một tờ báo chí V.N. cũ rích ! Không biết các bạn sinh viên cảm nghĩ thế nào chớ mỗi lần kẻ viết bài này có dịp vào thăm trường Văn khoa, lúc ra về không khỏi ngậm ngùi trước thế suy vong hôm nay của nền văn hóa dân tộc !

Có một lần một sinh viên ban Sử Địa, nhận được giấy gọi đi dạy tại Long hoa. Anh ngỡ ngác không biết Long hoa nằm ở đâu ? Thậm chí anh lại hỏi từ Sài-gòn đến Long hoa phải đi bằng xe đò, máy bay hay tàu. Một anh đổi đi Chợ Mới, không biết Chợ Mới thuộc miền Nam hay miền Trung.

Lúc đầu chúng tôi ngỡ các bạn sinh viên hỏi để giễu chơi. Nào ngờ họ lại hỏi thật ! Bởi vì chương trình học

chỉ gồm mấy nước Nhật bản, Nam dương. Anh sinh viên có thể nói phồn phồn địa lý hình thể của một đảo nhỏ nào đó ở Thái bình dương trong lúc núi Bà đen anh không rành.

☉ Một sự kiện nhỏ nhất trên đây đủ cho thấy nền giáo dục chỉ cốt học vọng ngoại, học để biết nước người nhiều hơn nước mình. Mà nếu không biết những gì chất chứa trong mảnh đất mình đang sống thì mai một đây làm sao đem cả cuộc đời gắn liền với mảnh đất quê hương ?

Ông Nguyễn Hiến Lê có than phiền tầng lớp trí thức ngày nay chỉ biết hưởng thụ. Nhưt là các giáo sư đại học cứ ì ra đó. Phong trào chuyển ngữ vẫn đang ngưng trệ đến cái độ trầm trọng. Sách vở chưa có. Hết đầu niên học, sinh viên hội thảo la ong ong lên, mấy ông giáo sư xê một chút đề gọi là có chút thiết tha với tiền đồ dân tộc để mai một còn ra tranh cử, còn vỗ ngực xưng tên trên đài ngôn luận !

Sở dĩ cho đến nay nền đại học V.N., nền giáo dục V.N. vẫn bị đình trệ một phần lớn cũng tại trí thức V.N. quá tụn mún với quyền lợi cá nhân, với chiêu bài bằng cấp, với giá trị hão huyền về trí thức ! Xét cho kỹ thì cũng tại chế độ chọn người gởi ra xứ ngoài du học !

Nước nhà sống trong tình trạng chiến tranh. Nhiều ngành kỹ thuật chưa kịp mở tại xứ nhà. Vì thế phải gởi du học sinh ra xứ ngoài du học để mong mai sau nước nhà có đủ nhân tài lo kiến thiết đất nước !

Nhìn cho kỹ thì trong hai mươi năm nay chúng ta chưa có một chế độ, quốc sách gởi du học sinh ra nước ngoài.

Đầu tiên những người được gởi đi học là con nhà giàu, thừa tiền của ra đi học ở xa. Vốn mánh sẵn trong người cái tánh ỷ lại vào xa hoa, tiền tài, những du học sinh học là học cho có chừng để mai sau về cũng có cấp bằng như ai !

Cái nạn đang đe dọa vấn đề chọn người đi du học vẫn là cái nạn bè phái, nạn tham nhũng. Người nào quen lớn nhiều chạy chọt hay mới được ra đi.

Những học sinh, sinh viên trước khi xin xuất ngoại phải gởi giấy tờ qua Công an điều tra. Mà người nào có thành tích bất hảo thì xin ở lại trong xứ. Nhưng thế nào là *thành tích bất hảo*? Bốn chữ ấy rất mơ hồ trong xứ này. Thành tích bất hảo không phải là ăn cắp xe, trộm tiền, đánh bạc, chơi gái mà là một thái độ chánh trị, tư tưởng chánh trị trong một thời đại của lịch sử. Tuổi trẻ là tuổi ưa nói ngay, nói thẳng. Thấy cái gì phải thì làm, cái gì quấy, bóc lột, độc tài thì đứng lên quật ngã. Người sinh viên dù còn đang học nhưng thấy lòng mình ray rức mỗi khi thế nước đảo điên. Anh đứng lên chống đối bạo quyền. Thế thì anh bị mang sớ bia đen. Suốt đời, anh chỉ được ở trong xứ.

Một anh tối ngày cặm cùi học, e dè sợ sệt khi nghe ai bàn đến chuyện quốc gia dân tộc. Vậy mà anh này được đi ra xứ ngoài học.

Tóm lại từ trước cho tới nay tiêu chuẩn chọn du học sinh không dựa trên một căn bản vững chắc, không dựa trên tinh thần tự lập của dân tộc.

Một người e dè, sợ sệt, không rung cảm trước hồn thiêng đất nước thì thử hỏi mai sau dù có đậu đến bằng cấp nào đi nữa cũng chỉ là một con người cạo giấy, không có ý chí tự cường, không mang dòng máu hào hùng dân tộc.

Chế độ du học sinh chưa trở thành một quốc sách. Tiêu chuẩn chọn người ra nước ngoài còn mơ hồ. Vì thế ta không lấy làm ngạc nhiên từng lớp trí thức xứ ta, đa số vong bản, vong thân.

Họ học cốt cho họ, họ học để câu cơm, chớ đâu phải để dựng nước, giúp nước.

Điều nhận xét trên sẽ làm cho chúng ta hết ngạc nhiên khi chúng ta than phiền nền đại học V.N. không tiến triển. Làm sao tiến được khi mà từng lớp trí thức sống trên mảnh đất V.N. nhưng lòng họ lại gắn liền với các thành phố xa xăm, với nếp sống đầy đủ tiện nghi?

Để thay lời kết, chúng tôi xin ghi lại một câu nói của một vị khoa bảng khi chúng tôi đề cập đến vấn đề chuyển ngữ ở cấp bậc đại học:

— Je suis né esclave (Tôi sinh ra đời, tôi đã nô lệ rồi).

Ôi trí thức V.N.!

Cho nên bài học đầu tiên của lớp trẻ hôm nay vẫn là bài học yêu nước và nhược tiểu. Bởi vì mình có yêu nước mình, yêu dân tộc mình, yêu đồng bào mình, yêu xứ sở mình thì lúc ấy mới nói chuyện phục vụ và xả thân cho quê hương đất nước.

PHẠM LONG ĐIỀN

Khúc quanh lịch sử

của **ĐỒNG - NAI VĂN - TẬP**

NGUYỆT SAN

**từ số 12 này, xuất bản mỗi tháng
vào ngày 15**

MỘT HƯỚNG ĐI CHO NỀN VĂN-NGHỆ VIỆT-NAM

(Tìm đối-thoại)

● Bài của LÊ DUY-TÂM

ĐÔI LỜI TÂM HUYẾT : Bài này được viết lên từ ý-thức về vận-mạng của dân-tộc trong giai-đoạn này. Người viết bài ước-mong mở đầu một đối-thoại với những vị nào quan-tâm đến con người Việt-Nam và vị-tri của nó trong cộng-đồng nhân-loại. Bằng cách bộc-lộ cảm-nghĩ của mình, kẻ viết bài hoai-bảo nói lên tiếng nói của một con người Việt-Nam trở về khám phá lấy mình và tìm cho con người đó một ý-nghĩa về cuộc sống. Đồng-thời tìm một đường lối để phục-vụ con người đó.

L.D.T.

Trên tựa bài, tôi không dám nói đến một hướng đi « mới » cho nền văn-ngệ Việt-Nam vì ý-thức rằng thời-đại chúng ta có cái khả-năng kỳ-diệu làm cũ đi mau chóng những gì ngày hôm nay chúng ta cho là mới. Biến-cổ và thời-cuộc thì nhau vượt qua khiến cho những phản-tĩnh của chúng ta về chúng nó trở thành già-nua trước khi mặc hình-thức diên-tả. Cho nên những gì tôi viết ở đây hôm nay không bao lâu có lẽ sẽ bị vượt qua, để lại cho mình một ý-thức chua-chật bị lạc-lỡng giữa thời-gian. Nhưng viết là nắm lấy khoảnh-khắc, một khoảnh-khắc nhỏ-bé và ngắn-ngủi trong thực-tại vô-cùng phong-phú và linh-động,

viết là cô-động lại thực-tại bao-dung đó, là làm chứng-nhan cho thời-gian — dầu là khoảnh-khắc —, nên tôi cứ viết để khởi-hành từ cái mốc là khoảnh-khắc đó, khai-mào cho một cuộc đối-thoại xuôi dòng thời-gian nó cũng phong-phú và linh-động như thực-tại vậy.

Trong cuộc phiêu-lưu của nhân-loại qua các thời-đại, đã có nhiều lúc những dân-tộc bé nhỏ hay yếu-đuối đóng một vai-trò đáng kể trong sự tiến-hóa của nhân-loại. Không muốn dẫn-chứng ví-dụ vi ngoài phạm-vi của bài này, tôi muốn nói đến vai-trò hiện-tại của dân-tộc Việt-Nam trong sự chạm trán ý-thức-hệ hiện-tại. Đó là vai-trò mà lịch-sử đã kêu gọi dân-tộc ta phải đóng, với nhiều máu và nước mắt. Nhưng những gì dân-tộc ta làm ngày nay sẽ đi vào lịch-sử nhân-loại và sẽ ảnh-hưởng ít hay nhiều, trực-tiếp hay gián-tiếp đến cộng-đồng các quốc-gia. Đất nước ta là một chiến-trường giữa Đông và Tây, một môi-trường để cho các vấn-đề quốc-tế được giải-quyết, dĩ-nhiên trên xương máu của người Việt-Nam. Nhiều tiếng nói đã nổi lên, từ nhiều phía, từ những con người lâm-chiến, từ dân-tộc Việt-Nam cũng như từ những con người bàng-quang. Có những tiếng nói binh-vực, những tiếng nói lên án, những tiếng nói nguyên-rủa. Con người không còn biết sự thực đâu nữa vì sự thực cũng như con thỏ, nghe tiếng ồn-ào đã chạy trốn mất từ lâu rồi. Mỗi quan-điểm đều được minh-chứng mạnh-mẽ và cũng lại bị bác-bỏ một cách mãnh-liệt không kém. Tiếng nói của lương-tâm nhân-loại cũng trời lên để rồi bị át đi giữa tiếng súng đạn. Mỗi phe lâm-chiến đều nêu cao chánh-nghĩa của mình, đều kết-án đối-phương và đều tin-trưởng mãnh-liệt vào cái lý của mình. Cuộc đối-thoại bị gián-đoạn, hay đúng hơn chưa bao giờ bắt đầu, vì hình-như sự thông-cảm đã sụp-đổ. Người quan-sát nhìn thấy một cơn khủng-hoảng của ý-nghĩa-học làm cho sự thông-cảm bị bế-tắc. Ngôn-ngữ đã trở thành một dụng-cụ biện-minh cho lập-trường của mình hơn là để dọn đường cho thông-cảm. Ta lặn ngụp trong một thời-đại của tiêu-chuẩn đôi, nghĩa là đối-phó với vấn-đề bằng

cách dùng hai tiêu-chuẩn : một tiêu-chuẩn để áp-dụng cho « ta », cho chủ-thể và một tiêu-chuẩn để áp-dụng cho « người khác », cho tha-nhân. Tự-ngữ cũng không thoát được tính-cách nhị-tính đó. Danh-từ « dân-chủ », chẳng hạn, hiểu theo « ta » thì một đảng, hiểu theo « người khác » thì một nẻo. Cho nên mãi sống trong sự tranh-chấp ác-liệt của ý-thức, nhân-loại đã đi lần đến ôm lấy thái-độ hoài-nghi. Dĩ-nhiên sự thực bao giờ cũng là một, bất-khả-phân. Nhưng cái điên-rồ của nhân-loại là dám quả-quyết mình — mà không ai khác — đã nắm được chân-lý. Và trong sự nồng-nhiệt mù-quáng tin ở chân-lý của mình, người ta nhìn thấy ở kẻ khác một sự nguy-tin, một sự ngoan-cố. Đẩy sự mù-quáng của mình đến một giai-đoạn khác, người ta thấy mình thánh-thiện, rất gần với Thượng-đế và do đó niềm tin của mình thiết-yếu phải là chánh-nghĩa. Vậy « kẻ khác » nhứt-định phải là tà-ngụy, xú-ác. Thành-thử người ta tìm được lý-do vừa chánh-đáng vừa vững-mạnh để trút lên đầu nhau bom na-pam và đạn mọc-chè. Trong lúc đó thì dân-tộc Việt-Nam khốn-nạn chia cõ ra hứng chịu sự hình-phạt mà không biết lý-do. Lương-tâm của con người Việt-Nam do đó bắt đầu nổi loạn và bắt đầu tra-hỏi. Từ tra-hỏi đến hoài-nghi chỉ có một bước nhỏ. Nhưng từ hoài-nghi đến diễn-tả là một hố sâu và rộng mà can-đảm của người văn-ngệ phải vượt qua.

Là chứng-nhân của thời-đại mình con người văn-ngệ Việt-Nam phải làm gì ? Than-khóc một thời hoàng-kim đã mất đi ? Tiếc-rẻ một địa-bàn không tìm lại được nữa ? Hay ca-ngợi tình yêu lãng-mạn ? Câu trả lời, nếu không muốn là lối-bịch, thì không thể giản-dị được. Con người văn-ngệ Việt-Nam đang đứng trước những biến-chuyển dồn-đập, mau-chóng, một thực-tại hết sức phức-tạp và phong-phú. Chính vì thế mà không thể thu-tóm trong một công-thức gọn-ghe được. Nhưng trong cái phân-hóa còn có cái đồng-nhứt. Và nhờ sự đồng-nhứt này chúng ta có thể khai-phá một lối-đi thích-ứng cho văn-ngệ trong hoàn-cảnh Việt-

Nam hiện-tại. Nguyên-tắc đồng-nhứt này là nhân-bản Việt-Nam. Phải, văn-ngệ phải trở về tái-khám-phá con người V.N., khai-triển ưu-điễm của nó, chữa trị nhược-điễm của nó, trình bày cho thế-giới một thực-tại Việt-Nam trung-thực bằng một ngôn-ngữ tinh-xác, phong-phú để đánh tan ngộ-nhận. Văn-ngệ phải tham-dự vào cuộc sống của dân-tộc, hướng-dẫn lương-tâm, duy-trì tinh-tự, phát-huy nếp sống cao-cả. Người văn-ngệ phải hiểu tinh-thần và tinh-khí của dân-tộc và trong khi là chứng-nhân đồng-thời cũng là một công-dân có trách-nhiệm. Đành rằng người văn-ngệ không phải triết-gia, nhà giáo hay nhà đạo-đức, nhưng người văn-ngệ không thể sống ngoài môi-trường văn-hóa của dân-tộc. Làm chứng-nhân suông để nắm lấy một khoảnh-khắc, ghi lại một tiếng kêu, bất-diệt-hóa một tinh-tự là việc làm đáng khen, nhưng vẫn chưa đầy-đủ. Vì người văn-ngệ không thể bỏ lấy cơ-hội phụng-sự con người Việt-Nam một cách tích-cực được. Ghi lại một cảnh đời rồi để cho người khác tìm cách sửa-chữa ư ? Chưa đủ. Sứ-điệp của người văn-ngệ nếu chỉ có thế thì e còn nghèo-nàn quá. Vì thế văn-ngệ cần phải đi xa hơn bước đầu-tiền đó nữa, đi theo chiều-hướng phục-vụ nhân-loại Việt-Nam. Để nói cho rõ hơn, mỗi một thực-trạng được ghi lại phải gây một ý-thức mãnh-liệt ở người thưởng-thức. Cái ý-thức đó là đầu mối của hành-động đưa đến sự giải-phóng toàn-diện con người Việt-Nam. Người văn-ngệ, để được trung-thực và để cho sứ-điệp của mình có ý-nghĩa, phải vừa là chủ-thể vừa là khách-thể. Sự tách rời chủ-thể khách-thể này của con người văn-ngệ là cần-thiết để cho cái nhìn của mình được bao-quát và thực-tại mình ghi lại được linh-động và phong-phú hơn. Người văn-ngệ phải nói với và nói về con người Việt-Nam. Nếu phải dùng chất-liệu ngoại-lai thì biểu-tượng phải có một cứu-cánh duy-nhất là dân-tộc. Đến đây tôi có thể nghe những lời phản-đối là quan-điễm « vị dân-tộc » này quá hẹp-hòi, nông-cạn. Gò-bó văn-ngệ trong thực-tại Việt-Nam hay ấn-định cho văn-ngệ phải lấy phục-vụ dân-tộc làm cứu-cánh là bóp chết sự sáng

tạo và bỏ rơi chất-liệu vô-cùng phong-phú là nhân-loại. Sự phản-đối này có thể là chánh-đáng, nhưng chúng ta cũng đừng quên một nhận-định rất thực-tế. Đó là sự du-nhập của một nền văn-hóa mới, vừa ào-ạt vừa nặng đe-dọa. Chúng ta hãy nhìn lại thực-tế này trong giây lát, và dành phán-đoán giá-trị cho những người có suy-nghĩ.

Sự thể-hiện của nền văn-hóa đó hiển-nhiên trong nếp sanh-hoạt của một số thanh-niên thiếu-nữ ở Thủ-đô. Những « minijupe » (những cái váy ngắn củn-cổn nửa đùi), những cái đầu « beatnik » (râu tóc um-tùm hỗn-độn), những cách đi đứng ăn nói tự-do và lăm khi lơ-lãng, sự dề-dãi trong vấn-đề tính-giao, là những hiện-tượng không phải là đẹp nhứt của nền văn-hóa Mỹ. Nếu hành-động nhắm mắt tự-mãn với truyền-thống dân-tộc là điên-rồ thì sự thụ-nhận bừa-bãi mù-quáng của một nền văn-hóa ngoại-lai cũng điên-rồ không kém. Chính mối đe-dọa là ở sự vọng-ngoại vô-trách-nhiệm của thanh-niên thiếu-nữ ta, lăm tưởng rằng một nền văn-minh kỹ-thuật cao thì bộ-phận nào của nó cũng tốt-đẹp cả. Trong trường-hợp này sự trở-về khám-phá lại con người Việt-Nam không còn là hẹp-hòi nông-cạn nữa. Ngoài ra còn những hiện-tượng đau-thương khác nữa đang bày ra hằng ngày trong xã-hội ta. Chúng ta đang chứng-kiến một thời-đại của những biến-chuyển lung-lay xã-hội Việt-Nam đến tận cội-rễ. Trước hết là sự tháo lũng các giềng mối của xã-hội. Những mối tương-quan giữa người và người đã bị đảo-lộn : « ông » và « thằng » không còn phân-biệt nữa. Rồi những thần-tượng cũ đã bị xô ngã, thay vào những thần-tượng mới rất thiếu máu, xanh lợt-lạt. Rồi bực thang giá-trị cũ đã gãy-đổ, cái gì hôm qua còn là phi-luân-lý thì hôm nay được chấp-nhận một cách tất-nhiên. Một ý-thức bất-an xâm-chiếm mọi người, ngày mai không đáng kể trong sự sanh-hoạt của nhiều người. Chiến-tranh còn tạo nên nhiều trạng-thái khác nữa. Đầu-tiên là sự hoài-nghi mà tôi đã nói ở trên. Hoài-nghi vì trắng đen không rõ-rệt và

thường hay biến-thể lẫn nhau. Cho nên có sự khủng-hoảng của niềm tin. Con người Việt-Nam không tìm ra lý-do chánh-đáng để đặt niềm tin nữa, vì đã nhiều lần niềm tin của họ bị lợi-dụng, bị chế-nhạo. Người có suy-tưởng hoặc lên tiếng giữa sa-mạc hoặc rút vào sa-mạc của im-lặng. Cuộc khủng-hoảng niềm tin vẫn kéo dài. Kể đó là sự phi-báng của xa-hoa. Một lớp người nắm lấy thời-cơ làm giàu nhanh chóng, vung-vãi tiền sống động-đạt giữa sự nghèo-khổ chung của dân-tộc. Sự xa-hoa đó phi-báng vào mặt con người Việt-Nam và chứng-minh sự vô-tâm của một số người đối với niềm đau-nhức của dân-tộc. Rồi đến sự phân-hóa bi-đạt của một xã-hội đã lung-lay vì sự tấn-công của văn-hóa ngoại-lai. Sự trung-thành của con người Việt-Nam bị chia-xẻ tan-nát giữa những phe-phái, địa-phương, tôn-giáo. Chúng ta thấy tánh-cách trầm-trọng của sự phân-hóa này trong cách-thể biểu-lộ đời sống vật-chất và tinh-thần hằng ngày, trầm-trọng đến đôi ở tận đáy lòng mọi người, không ai tuyên-thệ trung-thành với tổ-quốc nữa, mà trung-thành với đoàn-thể nho-nhỏ của mình. Người Việt-Nam đã nhìn nhau như cừu-địch và tìm cách để khống-chế nhau. Có lẽ kể từ ngày Athène và Sparte, hai thành-phố Hy-lạp, cừu-địch nhau gây thành chiến-tranh ở cuối thế-kỷ thứ 5 trước T.C. đến nay, bây giờ ta mới thấy một sự cừu-địch hằng say như vậy giữa những người cùng nòi giống. Rồi đến tình-trạng kinh-tế suy-sụp và sự bóp-nghẹt kinh-tế của các đô-thị. Giá sanh-hoạt đã thôi-thúc một số thiếu-nữ đem cái gì có giá-trị trong hình-hài mình để đổi lấy cái sống và thúc-bách mọi người tranh nhau tìm cái sống, lăm khi bỏ cả đạo-lý. Và còn bao-nhiều vấn-đề khác nữa ?

Đứng trước một thực-tại Việt-Nam bi-đạt như vậy, văn-nghệ có thể làm ngơ được không ? Tôi nghĩ thực-tại này đè nặng lên ý-thức của con người văn-nghệ nhiều quá để có thể quên đi mà chỉ đá-động đến chất-liệu ngoại-lai. Tôi nghĩ trở về khai-thác chất-liệu Việt-Nam sống-động, nóng-bỏng, thời-sự, là một việc làm có ý-nghĩa và hữu-ích.

Phải, tại sao ta không uốn-nắn với chất-liệu dồi-dào sẵn có một nền văn-nghệ ý-thức, dân-tộc và giải-phóng? Nói đến ý-thức là nói đến lãnh-hội được vai-trò của dân-tộc trong thời-cuộc, thấu-triệt khả-năng vươn lên của dân-tộc và đặt lại niềm-tin ở tinh-thần của con người Việt-Nam. Nói đến dân-tộc là nói đến cá-tánh của giống-nòi, bảo-vệ và phát-huy truyền-thống cao-đẹp, vứt bỏ những thói hủ-hóa, đồng-hóa tinh-hoa của nhân-loại nói chung vào nhân-loại Việt-Nam. Và nói đến giải-phóng là nói đến bức xiềng của tình-trạng chậm-tiến, gây một phong-trào xây-dựng con người Việt-Nam toàn-diện, kiến-thiết lại một lãnh-thô bị chiến-tranh vô-nghĩa tàn-phá. Người văn-nghệ phải có viễn-ảnh của một tương-lai huy-hoàng, phải có cảm-quan nhạy-bén, và nhãn-quan sâu-rộng. Người văn-nghệ, ngoài khả-năng sáng-tạo, còn phải có óc phán-đoán sâu-sắc để nắm lấy ý-nghĩa của biến-cổ và vạch hướng đi cho dân-tộc. Hòa mình trong cuộc sống của dân-tộc, người văn-nghệ ca bài ca của dân-tộc và ghi lại bản Anh-hùng-ca của các thời-dại. Người văn-nghệ không xây tháp ngà có rêu phong cửa kín, nói tiếng nói bí-hiểm cho riêng mình hay một số ít người nghe. Làm như vậy là bỏ rơi ý-nghĩa của văn-nghệ, là giam-hãm cảm-quan và làm lụi khả-năng sáng-tạo của mình. Hơn nữa một tác-phẩm chỉ có ít người lãnh-hội cũng nghèo-nàn vì trên một phương-diện nào đó, lãnh-hội cũng là sáng-tạo nữa. Cho nên đến đây ta phải tìm xem văn-nghệ sáng-tác cho ai.

Dĩ-nhiên không thể sáng-tác mà không có người lãnh-hội được. Bản-năng phóng-ngoại của con người luôn-luôn lôi-cuốn chúng ta tìm đối-thoại với người khác. Cho nên sáng-tác là để một phần thỏa-mãn cái bản-năng phóng-ngoại đó. Và phần khác quan-trọng hơn là để gọi sứ-điệp của mình cho người lãnh-hội. Ai lãnh-hội, ai thưởng-thức? Dĩ-nhiên không phải là tác-giả rồi, mà phải là đại-thể dân-tộc. Tại sao vậy? Vì tác-phẩm càng phong-phú hơn khi càng có nhiều người lãnh-hội hơn. Mỗi người lãnh-hội đem

cách-thể độc-đáo của mình mặc vào tác-phẩm và do đó sáng-tạo thêm một cái gì đã hình-thành rồi. Và hơn nữa vì sứ-điệp của tác-giả cũng sẽ trĩu nặng ý-nghĩa hơn, thấm-thiết hơn, cao-cả hơn. Sáng-tác cho đại-chúng vì thế là một cách-thể tham-dự vào đời sống của cộng-đồng, và để cho cộng-đồng tham-dự vào đời sống của tác-phẩm. Sáng-tác cho một thiểu-số là phí tài-năng sáng-tạo, cướp mất cơ-hội thưởng thức của quần-chúng và do đó là làm một công-việc nghèo-nàn, gần như vô-ích. Trong giai-đoạn này của lịch-sử tôi không tìm thấy đường lối sáng-tác nào cao-qui hơn và thiết-thực hơn là sáng-tác cho con người Việt-Nam về con người Việt-Nam.

Khởi từ chất-liệu phong-phú Việt-Nam người văn-nghệ sáng-tạo để phục-vụ chân-lý Việt-Nam. Vì một dân-tộc đang bị chiến-tranh dày-xéo không thể sáng-tác không-nhưng được. Sáng-tác như vậy là hành-động vô-tích-sự, vô-tích-sự như ngồi trên hè phố Lê-Lợi ngo-ngác nhìn đời. Hơn nữa con người Việt-Nam đã bị quên-lãng quá lâu, bóc-lột quá lâu, phi-báng quá lâu. Người văn-nghệ có nhiệm-vụ đặt lại niềm tin vào con người đó và giúp tinh-thần cho con người đó vươn lên. Chối bỏ nhiệm-vụ này, người văn-nghệ sẽ thấy mình bị bỏ rơi và bị lạc-lỡ giữa thời-gian. Nhưng phục-vụ Việt-Nam cũng không có nghĩa là chối bỏ nhân-loại, vì có gì điên-rồ bằng chối bỏ một triệu năm tiến-bộ của con người phiên-lưu qua các thời-dại đồ đá, đồ đồng, đồ sắt và các nền văn-minh. Tôi thấy trong sự phục-vụ con người Việt-Nam một hình-thức vinh-danh nhân-loại, vì sự sáng-lạng của nền văn-minh Việt-Nam sẽ phong-phú-hóa nền văn-minh chung của nhân-loại. Và khi tìm được một chỗ đứng cho nền văn-minh Việt-Nam giữa cộng-đồng nhân-loại thì còn có phần thưởng nào xứng-đáng hơn cho người văn-nghệ đã đóng góp phần mình cho văn-hóa?

LÊ DUY-TÂM
Washington, 30-3-67

PHỤ-NỮ và XÃ-HỘI

★ Bài của VIỆT-THƯỜNG ★

Người phụ nữ có cần thiết phải hoạt động xã hội không? Đó là một câu hỏi người ta vẫn nêu ra mà câu trả lời thường rất nhiều, song rất khác nhau, không bao giờ thống nhất.

Có người cho rằng phụ nữ ta không cần phải hoạt động gì ngoài xã hội vì như thế bạn sẽ không làm tròn nhiệm vụ người mẹ, người vợ trong gia đình. Lo cho trong ấm ngoài êm, giáo dục con cái chu đáo thế cũng đủ lắm rồi, bắt tất phải chường mặt làm chi, vô ích.

Song có người lại nói: « Sự góp công của nữ giới vào xã hội rất cần thiết nhất là trong những nước đang bị chiến tranh như nước ta hiện nay, bao nhiêu là cảnh tang tóc đau lòng diễn ra trước mắt, người phụ nữ vốn từ tâm, xã hội không phải chỉ cần bàn tay mà còn cần, rất cần đến tấm lòng của họ. »

Cũng có người cho rằng « chỉ các bà dư ăn, dư đề mới nói đến chuyện đó » thành ra với một số người thì... không có vấn đề « phụ nữ và xã hội » bàn đến làm chi.

Thiền nghĩ rằng các quan niệm trên đây đều có phần sai và cũng có phần đúng. Bởi vì khi người ta không đủ cơm ăn, áo mặc, sinh kế chiếm trọn ngày giờ thì người ta còn tâm trí rảnh rang đâu mà hồng quan tâm đến việc xã hội? Và lại khi người đàn bà chu toàn bổn phận dưới mái gia đình, giáo dục con em hoàn hảo, tận tâm, đó cũng là đã góp phần đắc lực vào xã hội rồi.

Tuy nhiên, trừ một số chị em quá bận bịu vì sinh kế và con trẻ, không nói làm chi, còn thì người ta phải nhận rằng có một số chị em có dư thì giờ đấy, song không thích nhọc công góp phần vào xã hội chút gì. « Việc xã hội đã có đàn ông » hay « đề thì giờ nghỉ ngơi cho khỏe » các bà nói thế. Đó là một quan niệm hẹp hòi thiển cận, nếu không muốn nói là ích kỷ, vì dốt thì giờ vào canh bài, lá bạc hay dạo phố mua sắm những thứ không mấy thiết dụng, chạy theo thời trang, mỹ phẩm, chăm chút đến sắc đẹp một cách cầu kỳ tỉ mỉ, đâu phải là « nghỉ ngơi cho khỏe »? Và chẳng, có việc làm vất vả — kể cả làm việc bằng trí óc hay chân tay — thì người ta mới nói đến nghỉ ngơi và nghỉ ngơi đâu có nghĩa là dạo phố và chạy đua theo thời trang, tìm tòi mỹ phẩm?

Tương quan xã hội bắt buộc mỗi người phải góp chút gì vào gọi là có... và công việc hay công lao mình góp vào xã hội không phải chỉ thuộc phạm vi từ thiện cho nên ta cũng cần phải sửa đổi cái quan niệm « dùng tiền thay thế » của một số chị em xưa nay lắm nghĩ.

Dĩ nhiên, trong nhiều tổ chức rất cần tiền, song ta không nên quên rằng tiền không phải là then chốt chính yếu trong công việc xã hội.

Phụ nữ chúng ta cần góp vào xã hội kiến thức, lòng nhân ái và dĩ-nhiên của cải nữa, nếu ta thuộc vào thành phần khá giả trong xã hội. Ta còn phải chia xẻ thì giờ, nếu ta là những người có rất ít thì giờ dư, và đây chính là một sự hy sinh đáng kể của chị em ta, nhất là những chị em không có con gái lớn và người giúp việc trong nhà.

Một người phụ nữ không bao giờ lại đề thì giờ dành cho xã hội lẫn qua nhiều quá, hay chiếm mất hết thì giờ dành cho gia đình, như thế là một vụng về, rất phung hại cho hạnh phúc gia đình.

Người ta còn thấy một vài tổ chức xã hội ta hiện nay, có người chỉ góp vào sự « có mặt » hay tệ hơn nữa « có tên » thôi. Trong lúc đó vài chị em khác vì khả năng riêng biệt hay vì sự sốt sắng, đã phải đảm nhận quá nhiều trách nhiệm. Ta nên hiểu rằng sức người có hạn, sự phân công và chịu trách nhiệm của mỗi người trong tổ

chức rất cần để công việc được hoàn hảo và tiến triển. Khai thác khả năng và thiện chí của một người thái quá sẽ phương hại tồn thương đến công việc chung và làm hao mòn thiện chí của cá nhân hoặc gây ra sự chán nản, chưa kể vài trường hợp cá nhân sẽ trở thành kiêu ngạo, độc tài trong công việc chung, vì quen xếp đặt, quyết định một mình không cần ý kiến kẻ khác. Do lẽ đó, người ta thấy đôi khi, trong một tổ chức xã hội không qui tụ được nhiều chị em, không được sự góp công, giúp sức của số đông, công việc trở thành buồn tẻ hay chỉ gây hứng thú cho một số ít người. Đến đây, người ta phạm thêm lầm lỗi nữa : đó là người ta gần như quên đi mục đích chính của tổ chức xã hội mà mình có chân trong đó và chỉ biết có vài cá nhân, y như tổ chức đó của cá nhân thôi. Do lẽ ấy, bên ngoài thường có dư luận rằng phụ nữ làm việc xã hội chỉ cốt lấy tiếng.

Phải đánh đổ cái quan niệm « chỉ các bà nhà giàu, các cô nhà giàu mới có thể làm việc xã hội », vì rằng nếu xét kỹ một chút, người ta thấy có nhiều bạn gái không thuộc thành phần giàu có mà sốt sắng đối với công việc xã hội, trong lúc những người có dư tiền bạc và thì giờ, lại chỉ tiêu phí vào những việc tư riêng của mình thôi.

Người phụ nữ là một nửa quốc dân, riêng trường hợp nước ta phụ nữ lại càng đông hơn số đó, sự góp sức để kiến tạo một xã hội cho tốt đẹp thêm lên là một việc cần thiết. Tại những nước tiến bộ, dù ở trong thành phần nào, người phụ nữ cũng góp công đặc lực vào cộng đồng xã hội bằng tất cả phương tiện có thể. Sự phân công rất chu đáo, công bình. Chẳng hạn trong một ký nhi viện của khu phố kia mỗi người nhất định phải bỏ một buổi sáng trong tuần (hay buổi chiều chẳng hạn) để đến đó giữ trẻ. Hay là làm việc trong một bệnh xá không lấy công một vài giờ mỗi ngày.

Như thế không ai vất vả hơn ai và mỗi người đều vui lòng góp công một cách tận tình, đặc lực.

☉ Các cô gái cũng hoạt động không kém các bà và chính nhờ những công việc không vị lợi đó, tâm hồn con người trở nên cao đẹp hơn lên và các cô khỏi lúng túng vất vả khi lập gia đình, vụng

dại trong việc nuôi con, nội trợ. Các bà đứng tuổi, con cái đã ở riêng sẽ thêm vui khi hoạt động xã hội và không phí thì giờ vô ích.

Công việc xã hội của ta thật quá nhiều và cần hết mọi bàn tay và mọi tấm lòng của nữ giới chứ không phải cần riêng một thành phần nào. Nếu ta may mắn hơn người khác được góp cả công, cả của và cả kiến thức vào xã hội; ta cũng chớ lấy thế làm kiêu, vì nếu ta xét kỹ một chút thì công khó của ta không khác gì không hơn gì một người bận bịu trăm công ngàn việc mà vẫn cố gắng góp thì giờ vào xã hội, dù góp ít hơn ta, vì ta dễ dàng và đủ phương tiện hơn người ấy.

Một điều chị em không nên quên là sự chung diện diêm dúa, sang trọng quá mức của một số phụ nữ trong các tổ chức, đã làm cho nhiều người lầm tưởng là kẻ ít tiền, ít áo đẹp khó lòng mà thực hiện hoài bão của mình, nghĩa là hoạt động những công tác xã hội; đành rằng đó là một e ngại sai lầm, song mong rằng chị em cũng cần lưu ý đừng tạo ra sự cách biệt đó dù rằng vô tình đi nữa... và mình cần nhớ rằng sự khoe đẹp khoe sang trong các tổ chức xã hội hay từ thiện, đôi khi làm giảm ý nghĩa cao quý của công việc mình làm giảm kết quả mong muốn của mọi người và của cả chính mình. Mình đừng bao giờ quên là mình đến đó, làm việc đó không phải cho mình, vì mình mà vì kẻ khác.

VIỆT THƯỜNG

HÃY ĐỌC VÀ CỔ ĐỘNG

ĐỒNG-NAI VĂN-TẬP

- Nêu các vấn đề thời đại Việt-Nam
- Có nhiều bài văn-học miền Nam

Có chẳng một nền văn-hóa đặc-thù của Việt-tộc ?

★ Bài của VÕ THÀNH THÂN

Trong nếp sống cuồng loạn hiện nay, ai nấy phần lớn hoặc lo đứt-gân ngoại kiều ở mấy xi-nách-ba, hoặc xách xe chở kiếm từng đô la rơi rụng, hoặc bằng cách này cách khác lo sao cho có nhiều tiền thì ngồi mà suy-ngẫm « Có chẳng một nền văn-hóa đặc-thù của Việt-tộc » quả là làm một công việc trái mùa.

Tuy-nhiên, bình tâm một chút, ta sẽ thấy bên lề cuộc sống xô-bò đó, triều sinh-hoạt văn-hóa đang dâng lên. Nào là người viết sử cương về Văn Minh Việt-Nam, nào là người diễn thuyết hô hào Phục-hưng và Phát-huy Văn-hóa Việt, và mới đây, vai trò của Hương-sur được Chính phủ đề cao, mà các ông Giáo làng này làm gì nếu không phải là nâng cao trình độ Văn hóa dân tộc ở bậc căn bản ?

Thế là đúng như lời dự-trị của lão tiền bối Hồ Phi-Lạc, cái « thể Văn hóa » đang được nhìn nhận và đề cao.

Nhưng cái mà người ta gọi là Văn hóa Dân tộc, là Văn hóa nào ? Tàu, Tây, hay Mỹ ? Bởi vì trong quá trình lịch sử, nước ta bị ông bạn « Trung-quốc vĩ đại » đô-hộ ngót 1.000 năm, khiến cho một thời, người ta thích ngâm thơ Đường và dạy nhau những khuôn vàng thước ngọc Khổng-Mạnh. Rồi đến khi ông Tây « bạch quỷ » tràn sang, đem đuốc văn minh khai hóa suốt 100 năm, người ta lại khoái « bặt lê phăng xe », nhập tịch Pháp, sống y hệt quan thầy để

được gọi là văn minh. Và ngày nay, thiên hạ đang « O.K » với cái văn hóa mang tên Tony, Johnny, Sylvie... với bao nhiêu cải-cách đang tiến hành.

Cái văn hóa thứ 3 này, thực ra, chưa ảnh hưởng gì lắm. Còn 2 cái văn hóa trước thì đã mọc gốc mọc rễ trong hầu hết tâm hồn người dân Việt rồi. Đến nỗi, một người muốn tỏ rằng mình có đạo đức, thì xưng « vốn dòng Nho-học », thường tới lui « cửa Khổng sân Trình ». Còn muốn tỏ mình có óc khoa-học, làm việc có phương pháp, thì bảo « mỗ » xuất thân Tây-học, theo nếp sống Tây phương.

Những thái độ đó không phải là sai, vì thực sự các văn hóa ngoại lai kia đã bị Việt-hóa, làm dồi dào cho nền Văn hóa dân tộc và giúp chúng ta thêm phương tiện để tiến bộ. Nhưng sẽ là một sai-lầm lớn, nếu bảo Văn hóa Dân tộc chỉ có ngần đó.

Không thể bảo nhóm Tự-lực văn-đoàn chỉ nhờ hấp thụ văn hóa Tây phương mà làm cách mạng chống Pháp. Cũng như không thể nói Quang Trung, Trần Hưng-Đạo Vương, Lý Thường-Kiệt nhờ hấp thụ văn hóa Hán-tộc mà điều động muôn dân đánh bại quân Tàu. Những hành-động đó phát xuất từ một tinh thần bất khuất, một ý chí quật cường không phải ảnh hưởng của Tây, của Tàu, mà là đặc biệt của Việt-Nam : đó là lòng tự hào của một dân tộc vốn dòng dõi Rồng-Tiên, một dân tộc mà lịch sử khai sáng của tiền nhân rất huy-hoàng : thái bình thịnh trị, « Nam-quốc sơn-hà Nam-Đế cư » suốt trong khoảng hơn 2.700 năm, từ Kinh Dương Vương, Lạc Long Quân cho đến 18 đời Hùng-vương khai quốc Văn-Lang.

Và cái khoảng thời gian 2.700 năm đó, đã phát sinh nền Văn-hóa đặc-thù của Việt-tộc.

Đến đây xin dừng lại, vì một nghi-vấn lịch sử được đặt ra : Có chẳng cái khoảng 2.700 năm đó ? Nếu không, thì làm gì có triều đại Hồng-Bàng với cái Văn hóa Rồng-Tiên là nền tảng văn hóa của Việt-tộc ?

Ông Đào Duy Anh, từ năm 1938, trong quyển Việt-Nam Văn hóa sử-cương, cho rằng chuyện họ Hồng-Bàng chỉ là truyền thuyết hoang-đường và trước đây 2.000 năm (tức khoảng năm 207 trước T.L., Bắc-thuộc lần thứ nhất) Việt tộc chưa có tư-tưởng gì đặc biệt. Tới năm 1944, trong quyển « V.N. tiến hóa sử » ông Lương Đức Thiệp với cái nhìn mác-xít, cũng bác bỏ sự công nhận triều đại hoàng kim Hồng-Bàng, với lý do là thời đó bên Tàu còn bán khai vì theo chế độ mẫu hệ, thì ở nước Văn-Lang làm gì có những đời Hùng-vương với triều-nghi tiến bộ như Sử chép được. Gần đây nhất, 1965, trong quyển « V.N., thời khai sinh » sử-gia Nguyễn-Phương đã xác định nguồn gốc dân tộc Việt, đại ý như sau : Tổ-tiên dân Việt là những người Trung-quốc sang Giao-chỉ lập nghiệp từ khoảng năm 907 đến 957 sau T.L. (tức vào khoảng đời Ngũ-Quý bên Tàu). Do đó, người Việt đã giữ được những tập-tục từ Trung-quốc đem sang, chỉ về sau lâu dần, mới sinh ra một vài dị biệt. Cho đến sự Nam-tiến của dân Việt (diệt Chiêm thành, đuổi Chân Lạp) cũng là do truyền thống của Ông cha Tàu (tr. 220-244 Sdd).

Trong các sách vừa kể, thì 2 quyển của ông Đào và ông Lương tuy có thiếu sót và sai lầm, nhưng đã thuộc về quá khứ rồi, không bàn tới làm chi. Riêng quyển « V.N., thời khai sinh » của tác giả Nguyễn-Phương, quyển sử đã ra đời trong những tháng ngày mà người dân đang trông chờ một cuộc Cách-mạng thật sự, đang tìm về nguồn cội để lấy lại niềm tin, thì thật là đáng nói. Đó là một quyển sử được biên soạn rất công phu, tài liệu rất dồi dào. Tác giả đã cần-trọng đọc không biết bao nhiêu sách-vở : từ sách của những ông Tây ở trường Viễn Đông Bác Cổ, đến sách của những ông Tàu bên Trung-quốc viết về Việt nam từ xưa tới nay. Không phải chỉ đọc mà thôi, tác giả còn chịu khó chu-du nhiều nước ngoài bể Đông, để nhìn tận nơi, thấy tận mắt những di tích về cổ-học có liên quan đến nguồn gốc dân tộc Việt. Cho

nên những điều viết trong « V.N., thời khai sinh » phải được coi là đáng tin, vì tác giả « nói có sách, mách có chứng ». Và chẳng, tác giả là một nhà nghiên cứu Sử, có bằng cấp cao, có uy-tín lớn, và quyển sách lại do phòng nghiên-cứu sử của một Viện Đại-học xuất bản, thì sự ra đời của nó hẳn đã gây một ảnh hưởng quan trọng vô cùng.

Tôi không biết có bao nhiêu vị đã xem quyển sử đó, và cảm-tưởng ra sao. Riêng tôi, mặc dầu sách đề phát hành từ năm 1965, tôi chỉ mới được dịp đọc trong mấy lúc gần đây, sau những ngày đi xem Sinh viên các Đại học rầm-rộ giỗ Tổ Hùng-Vương. Đọc xong, thấy những khám phá mới mẻ của sử gia Nguyễn-Phương, tôi choảng váng cả người. Tâm trạng tôi lúc bấy giờ không khác tâm trạng một tín đồ ngoan đạo bị một người ngoại xúc-phạm đến đẳng Tối-cao của mình. Ô hay! Tổ tiên ta là những người Trung-quốc di cư sang từ thế kỷ thứ 10 sau T.L. ? Tập-tục chúng ta giống người Trung-quốc, vì ông cha ta là người Trung-quốc? Và sự Nam-tiến để tạo dựng một giang sơn hình cong chữ « S » như ngày nay, cũng là do truyền thống Trung-quốc? Có thể như vậy được sao ???

Rồi đây, người ngoại-quốc — vốn đã khoái « khai hóa » Việt Nam— sẽ, với quyển « V.N., thời khai sinh », nhìn dân ta bằng con mắt trắng : « Ô ! đó chỉ là một thứ ba-tàu », dù rằng tác giả có nói rằng cái giống ba-tàu đó ngày càng trở nên Việt-Nam hơn.

Tôi chỉ sợ người ngoại quốc tin theo quyển sử đó — mà họ có quyền tin, vì tác giả đã áp dụng đúng cái phương pháp mà người Tây-phương gọi là khách quan khoa học, nghĩa là hoàn toàn căn cứ theo tài liệu từ a, từ b. Và như vậy sẽ rất nhục nhã cho tiền nhân ta, và rất nguy hại cho tiền đồ dân tộc.

Chớ còn người V.N., tôi nghĩ rằng không ai chấp nhận được những điều ông Nguyễn-Phương đưa ra. Người V.N. đều tin như thế này, tin như 2 với 2 là 4 mà không cần

phải lý luận chứng minh, bởi đã được nhào-nặn từ tấm bé rằng : « Đế Minh đi tuần thú phương Nam, đến núi Ngũ Lĩnh (Hồ Nam) kết duyên với tiên nữ, sinh ra Lộc-Tục. Lộc-Tục được cha cho làm vua, lấy hiệu là Kinh Dương Vương. Kinh Dương Vương lấy con gái của Động Đình quân, sinh ra Sùng Lãm, Lãm nối ngôi cha, lấy hiệu là Lạc Long Quân, rồi kết duyên với Âu Cơ. Âu Cơ sanh được 1 bọc trăm trứng, nở trăm con. Về sau chia đôi : 50 con theo cha lên mạn ngược, 50 con theo mẹ xuống miền duyên hải. Ở đây, người con lớn được phong làm vua, lấy hiệu là Hùng-Vương, đóng đô ở Châu Phong, đặt tên nước là Văn Lang. Đó là vị vua đầu tiên của họ Hồng-Bàng, trị vì từ năm 2879 tr. T.L., truyền được 18 đời đều lấy hiệu Hùng-Vương ».

Các sử sách xưa của ta không còn nhiều đề minh chứng, nhưng kho tàng văn chương truyền khẩu với những truyện cổ đã ghi nhận sự có mặt của các triều đại Hồng-Bàng. Và chẳng, đến Hùng còn ở Phú-Thọ và chúng ta hằng năm đều giỗ Tổ Hùng-Vương, thì sự kiện 18 đời vua Hùng đâu phải là ngoa truyền ?

Vậy ta công nhận Việt tộc có Tổ là Hùng-Vương, gồm 18 đời trị nước Văn Lang, cách đây gần 5.000 năm ; chứ không phải Tổ là những anh ba-tàu mới sang hồi thế kỷ X sau T.L.

Bây giờ thử xét xem thời đó, tiền nhân ta đã có một nền Văn-hóa chưa, đã có những tư tưởng gì đặc sắc chưa. Một số sử gia, học giả vì mang nặng « bệnh tài liệu », cái gì cũng phải biết do sách nào nói, ghi ở tờ a hay tờ b thì mới tin, nên đã gạt bỏ 1 khoảng sinh hoạt gần 3.000 năm của tiền nhân. Các vị ấy nếu miễn-cưỡng phải công-nhận họ Hồng-Bàng vào lịch sử Việt, thì lại cho rằng ông cha ta thời đó còn sống đời man-rợ, cổ lỗ, làm gì có tư tưởng đặc biệt, làm gì có văn-hóa, văn minh. Bởi, không có tài liệu làm bằng !

Đành rằng nói điều gì cũng phải có chứng cứ hẳn hoi thì mới tin được. Cái Văn-hóa Rồng-Tiên của thời Hồng-Bàng không thấy sách vở nào ghi lại cả. Nhưng không thấy còn sách vở nào ghi lại, thì đâu phải là không có ? Chúng ta đều biết rằng nước nhà bị lệ thuộc Trung-hoa 5 lần, tổng cộng trên dưới 1.000 năm. Trong thời gian đó, sử ghi là người Tàu đã nhiều lần vơ vét những sách vở quý báu của ta đem về nước họ.

Đó là lý do tại sao ta không còn sách vở nói về nguồn cội, cùng những tư tưởng, học thuật của mình. Bởi người Trung-hoa đã có thâm ý đồng hóa Việt tộc, thì họ đâu để cho ta còn sách vở để biết tổ tiên mình làm chi. Cũng như mấy mươi năm trước đây, dưới chính-sách khai hóa của nước « Đại Pháp », các lão bối của chúng ta đã chẳng từng học thuộc lòng « Nos ancêtres sont des Gaulois » trong giờ sử đó sao ? Cho nên, Quý vị nào còn quá tin những tờ a, tờ b của các ông Tây ở trường Viễn đông Bác cổ nghiên cứu về Việt-tộc thời cổ sơ, xin xem thêm quyển « Văn-hóa và Chính trị » của Giáo sư Nguyễn văn Trung, nói về Chủ nghĩa Thực dân Pháp ở V.N.

Tôi công nhận những ông Tây đó là những học giả uyên-bác. Những tài liệu mà các ông tìm được, như mấy trăm cái trống đồng và những khi-cụ bằng đồng chạm khắc tinh vi, là có thật. (Những cổ vật này phần lớn được khai quật ở Đông-Sơn, tỉnh Thanh hóa). Nhưng đào được cổ vật làm tài liệu là một chuyện, còn viết thành sách để giải thích ý nghĩa của những cổ vật đó, lại là chuyện khác. Khi một nhà tu hành đạo cao đức trọng còn quên đấng Chi-tôn để cho chính trị chi phối, thì ai cấm những ông Tây bác học kia bỏ tinh thần Khoa học, xuyên tạc sự-thực trong lời giải về nguồn cội Việt-Nam, hầu giúp Chánh phủ họ đi một đường chính trị « khai hóa dân a-na-mít » ? Bởi họ có là nhà bác học, thì trước hết họ cũng phải ái-quốc chứ ? Mới đây, trong quyển Sử lược về Dân-tộc Chàm, tác giả là 2 vị gốc Chàm đã tốt nghiệp thủ-khoa ở Học viện Quốc gia Hành

chánh, cũng viết : Sở dĩ người Pháp lập ra trường Viễn-đông Bác cổ để nghiên cứu về dân tộc Việt, Chàm và những giống dân khác sống trên bán đảo Đông Dương này, chỉ là vì nhu-cầu chính trị : họ tìm hiểu để dễ cai trị mà thôi !

Đó là những lẽ khiến tại sao không nên vội căn cứ vào sự không có tài-liệu-viết của ông cha ta để lại, hoặc căn cứ vào công trình nghiên cứu của các ông Tây, ông Tàu mà kết luận rằng cái khoảng thời gian 3.000 năm tr. T.L. lịch-sử tiền nhân không có gì đáng kể.

Bây giờ, ta thử đặt câu hỏi : Nếu khoảng thời gian 2.700 năm trước của triều đại Hồng-Bàng mà không sản sinh được một nền Văn hóa rực rỡ, khiến cho tiền nhân thuở đó rất tự hào vào bản-sắc dân tộc mình, thì tại làm sao dưới 1.000 năm « Tàu-thuộc » ông cha ta không bị « ba-tàu hóa » ? Đã không bị « ba-tàu hóa », mà còn biết lọc lựa lựa chọn những tinh hoa văn hóa của Trung-quốc đem về làm của mình ? Mà không phải lọc lựa lựa chọn đem về làm của mình nguyên-trạng những tinh hoa văn-hóa đó, trái lại, còn Việt hóa nó nữa ?

Để trả lời, ta chỉ có cách phải công nhận rằng : từ thời cổ-sơ, trước khi nước ta bị người Tàu xâm chiếm, ông cha ta đã có một hệ thống tư-tưởng riêng, một nền tảng văn-hóa riêng.

Cái Tư-tưởng đó phải đặc-sắc, cái Văn-hóa đó phải chói-lọi, không kém gì của Trung-quốc, nếu không muốn nói là hơn. Phải có như vậy, ông cha ta mới đủ sức chống lại sự đồng hóa của Hán-tộc vốn rất mãnh liệt. Phải có như vậy, ông cha ta mới đủ khôn ngoan để lựa chọn cái hay của người, mà không vơ cả nắm. Phải có như vậy, ông cha ta mới đủ khả năng biến-chế những cái hay đó cho phù hợp với bản-tính dân tộc.

Đã nhận có Văn-hóa riêng, theo suy luận trên, thì xin gọi đó là « Văn-hóa Rồng-Tiên », vì ông cha ta thường tự

là « con Rồng cháu Tiên ». Bây giờ hãy xét thêm những tác-dụng khác của nền Văn-hóa Tiên-Rồng đó.

Trong lịch sử thế giới, ta có thấy nước nào giữ được sự thái-bình thịnh-trị trong suốt 27 thế kỷ không ? Và đó có phải là lý-tưởng mà hầu hết quốc gia xưa nay đều mong mỗi đạt được ? Người Trung-hoa thường tự-hào đã có triều đại hoàng kim Nghiêu-Thuấn, khắp nơi dân chúng an hưởng thái bình. Nhưng tính ra, thời thịnh đó chỉ được 150 năm ; nếu tính luôn các triều Ngũ-Đế trước đó 500 năm nữa, vị chỉ mới có 650 năm. Thì làm sao sánh được với thời vàng-son Hồng-Bàng của Việt-tộc, kéo dài từ năm 2.879 đến năm 258 trước Công-nguyên ?

(Suốt khoảng mấy ngàn năm dài đằng-dẵng đó, chỉ 1 lần có giặc Ân nhưng sớm bị Phù-Đổng thiên-vương đánh dẹp : và 1 lần loạn Sơn Thủy-tinh ở cuối đời, làm cho triều đại Hùng-Vương mất đi).

Như vậy, do đâu mà có thời vàng-son ấy, nếu không phải nhờ nền Văn-hóa cao khiến cho tiền nhân ta không thích hung-tợn chém giết như những dân-tộc cổ-lò khác ? Và sự bình-trị đó chứng tỏ đâu phải đợi có văn-hóa Trung-quốc du-nhập, ông cha ta mới biết cái đạo Tu, Tề, Trị, Bình ? Chính cái Văn-hóa Rồng-Tiên đã tạo cho tiền nhân ta một quan-niệm về nhân-sinh hết sức trọn- vẹn. Với lý tưởng « Tiên », tiền nhân đã sống trong êm-dềm, thuận-thảo, sống cho tình-thương, cho đạo-đức, cho sự thanh-cao. Những truyện cổ đời Hùng đã chứng tỏ điều đó : nào là tình cha-con (truyện Chử Đồng-Tử), tình anh-em, nghĩa vợ-chồng (truyện Trầu cau), vua truyền ngôi cho con thì lựa đứa có Đức (truyện Bánh chưng bánh dày). Nếp sống đạo-đức và lấy tình thương làm đầu như thế, làm sao không cảm hóa được muôn người, khiến quốc-gia thanh bình trong suốt 2.700 năm ? Truyền thống hiếu hòa này còn lưu lại trong câu tục ngữ « một câu nhin, chín câu lành », và ở phần lớn các địa-danh nước Việt : Vĩnh-yên, Phúc-yên, Thái-bình, Ninh-bình, Kiến-an, Nghệ-an v.v...

Nhưng nếu chỉ hiểu hóa, sẽ dễ bị người bắt nạt, húng-hip. Cho nên kèm với lý tưởng « Tiên », còn phải có lý tưởng « Rồng ». Rồng tượng trưng cho sức mạnh, cho uy-vũ, cho tinh thần bất-khuất, cho ý chí quật-cường. Đó là sự điều-hòa (mà về sau, Khổng Khâu gọi là Trung Dung) trong quan niệm sống của tiên nhân.

Chính với lý tưởng Rồng, mà bà Trưng, bà Triệu không nề sức gái, đứng lên chống đuổi bọn Hán, Ngô tàn bạo. Chính vì lý tưởng Rồng và cái dĩ vãng vàng-son không kém gì Trung-quốc, mà Lý Thường-Kiệt đã hét lên : « Nam-quốc sơn-hà Nam-Đế cư », rồi đánh bại đám quân Tống hùng cường của Tề tướng Vương An-Thạch. Chính bởi lòng tự hào dân tộc, mà Trần Thủ-Độ khảng khái tâu vua : « Đầu thần chưa rơi xuống đất, xin bệ-hạ đừng hàng », và Trần Quốc-Tuấn 3 lần phá tan mấy trăm ngàn quân Mông-cổ, đoàn quân mà Thành-Cát Tư-Hãn đã từng gây sấm sét từ Á sang Âu. Nếu không tự phụ cái dân nước Nam bé nhỏ này vốn dòng-dõi Rồng-Tiên và đã lăm phen làm cho giống Hán khiếp phục, thì Hồ Quý-Ly đâu có dám « ngạo mạn » lấy quốc hiệu Đại-Ngu, vì điều đó chứng tỏ họ Hồ muốn gây một sự-nghiệp hơn cả Đế Thuấn, tổ-tiên của người Tàu ?

Nên nhà Minh đã lo sợ, và vội tìm cách tiêu diệt nhà Hồ. Và sự-nghiệp của Hồ Quý-Ly phải đợi gần 400 năm sau mới có người kế-tục : đó là Hồ Thơm (mà sử thường ghi là Nguyễn-Huệ). Tục ngữ ta có câu : « Con hơn cha, là nhà có phúc ». Hồ Thơm không những đập tan mộng xâm-lược của Thanh triều, mà còn muốn làm vỡ mặt dân Hán bằng cách « xin » 2 tỉnh Quảng đông và Quảng tây làm của « hồi môn », khi cho sứ giả sang hỏi cưới con gái nhà vua. Sự việc đòi lại Lương Quảng, chứng tỏ Quang Trung Đại Đế biết đó là phần đất thuộc quyền sở-hữu của Việt tộc từ thời Hồng-Bàng. Và cái cách đòi lại chứng tỏ nền Văn-hóa Rồng-Tiên đã thấm nhuần con người Đại Đế : muốn đòi mà chỉ nói là « xin » cho Công chúa làm của hồi

môn về nhà chồng ! Đó là cái cốt-cách thuận thảo, yêu chuộng hòa bình, lấy tình thương làm đầu của nền văn-hóa Tiên. Nhưng làm hậu thuận cho văn-hóa Tiên, còn có văn-hóa Rồng : ấy là đoàn quân tinh nhuệ, dũng mãnh đã từng làm cỏ 20 vạn quân Thanh, sẵn sàng tiến chiếm Lương-Quảng, nếu vua Thanh từ khước.

Nhưng tiếc thay, chí cả chưa thành mà Hồ Thơm đã mệnh một. Ông chết đi giữa cái tuổi còn hăng say hoạt động, giữa sự ngạc nhiên và nỗi tiếc thương của toàn dân, và mãi đến nay vẫn còn nghi-vấn lịch sử về cái chết đó !

Nếu Quang Trung Đại Đế còn thọ thêm tuổi đời, thì cục diện nước ta ngày nay ắt là đổi khác. Trong quyển truyện khoa học giả-tưởng « Ba người lính nhảy dù lâm nạn » của ông Nguyễn mạnh Côn, xuất bản cách đây nhiều năm, tác giả nghe tin vua băng hà lật-dật chạy vào cung. Đóng vai y-sĩ, nhà văn N.M. Côn đến bên long sàng, giữa cơn kêu khóc vật-vã của Ngọc-Hân hoàng-hậu, chích cho Quang Trung 1 liều thuốc hồi-sinh khiến Đại Đế lồm-cồm ngồi dậy. Rồi Đại Đế thảo kế hoạch đánh nhà Thanh, chiếm toàn bộ Trung-quốc. Bởi y-sĩ Côn vốn dòng võ tướng — hình như trung-sĩ nhảy-dù thì phải — và lại là ân nhân, nên được sắc phong Nguyên-soái thống lãnh đại hùng binh, tổng hợp cái chiến-thuật nhảy-dù của thế kỷ XX với lối hành-quân thần tốc của Quang Trung mà vượt biên giới Việt-Hoa. Không bao lâu, cả cái nước Tàu mệnh-mông hoàn toàn bị quân ta chiếm cứ. Và cái công lớn của Nguyên soái Côn là diệt tuyệt cả tông chi họ Mao, khiến cho mấy trăm năm sau không còn ai cầm đầu Tàu-cộng. Kể từ đó, lịch sử ghi rằng : « nước Trung-hoa bị Nam-thuộc lần thứ nhứt » !...

Đó là cái ảo-tưởng của nhà văn N.M. Côn nhưng biết đâu lại chẳng là cái mộng lớn của Quang Trung Hồ Thơm ? Bởi lãnh thổ của thời Hồng-Bàng không phải chỉ tới Lương Quảng, mà là tới hồ Động Đình và cả mạn nam sông Dương-tử. Rồi khi miền này đã an-định, tiến chiếm cả

miền Bắc còn lại thì cũng không phải là điều lạ, vì ông cha ta đã từng làm vậy trước Quang Trung vài trăm năm, khi mở rộng biên cương về phương Nam, để xóa nhòa cái Vương quốc Chiêm thành vốn hay sang quấy nhiễu.

Đến đây, tôi tưởng có thể kết-thúc, vì đã minh chứng khá đủ về sự có mặt « nền Văn-hóa đặc-thù của Việt-tộc » phát xuất từ đời Hồng-Bàng. Đó là nền Văn-hóa Rồng-Tiên. Tôi cũng chỉ mới trình-bày một vài đặc tính của Văn-hóa ấy, chớ chưa nói toàn bộ nội dung như thế nào.

Nhưng qua mấy nét đặc tính, Văn-hóa Rồng-Tiên tự chứng tỏ nó không phải là món đồ cổ, hay sự kiện huyền-hoặc như nhiều người lầm tưởng. Trái lại, nó là một thực thể sinh-động, nếu không thể phát lộ thì âm-i trong hồn những vị anh hùng dân tộc, và thôi-thúc những vị này viết nên những trang sử vẻ-vang.

Nó đã giúp tiền nhân ta thoát khỏi vòng kềm-tỏa của nước Tàu. Nó đã giúp ông cha ta cởi được ách đô-hộ của nước Pháp. Cho nên, trong tình thế trên đe dưới búa hiện tại, nếu toàn dân, nhất là thanh niên, biết tìm về Nó để lấy lại niềm tin đã mất, thì tương lai quốc gia chẳng lại rục-rỡ hay sao ?

Hanh-thông xã, mùa hè 67.

VÕ - THÀNH THÂN



Nhà Hàng

KIM - LONG

51-53, đại lộ Tổng-đốc Phương (CHỢ-LỚN)

Điện-thoại : số 37.389

15 NĂM NỔI TIẾNG VỀ THỰC-ĐƠN QUẢNG-ĐÔNG

- Lãnh tiệc đám cưới
- Phòng sạch-sẽ, rộng-rãi
- Tiếp-đãi lịch-sự, châu-đáo.

Hãy đọc và cổ động

ĐỒNG-NAI VĂN-TẬP

nguyệt-san